

Giang Quân
Phan Tất Liêm



50 NĂM
GIẢI PHÓNG
THU ĐO
10-10-1954
10-10-2004

Dấu tích KINH THÀNH



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

DẤU TÍCH KINH THÀNH

GIANG QUÂN - PHAN TẮT LIÊM

**DẤU TÍCH
KINH THÀNH**

1

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2004

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Năm 2004, Hà Nội và cả nước tổ chức nhiều hoạt động để kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 - 10/10/2004). Trong nửa thế kỷ, một khoảng thời gian không dài, Hà Nội đã có những đổi thay cơ bản để ngày càng xứng đáng với vị thế “là trái tim của cả nước, đầu não chính trị, hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hoá, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế” (Nghị quyết 15 - NQ/TW ngày 15-12-2000 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô trong thời kỳ 2000 - 2010). Năm mươi năm ấy còn là sự tiếp nối của gần một nghìn năm lịch sử rất đáng tự hào, kể từ khi Lý Thái Tổ định đô và đặt tên cho vùng đất này là Thăng Long (Rồng Bay). Từ đó, biết bao thế hệ người Việt Nam đã đem tài năng, trí tuệ, công sức và xương máu để tạo dựng một Thăng Long - Hà Nội nghìn năm văn hiến như ngày nay. Hà Nội thực sự trở thành nơi hội tụ và toả sáng những tinh hoa của đất nước, trở thành một biểu tượng của văn hoá Việt Nam suốt dặm dài lịch sử. Hà Nội xứng đáng với những danh hiệu cao quý như: “Thủ đô anh hùng”, “Thành phố vì hoà bình”.

Nhân dịp này, Nhà xuất bản Hà Nội phối hợp với Tổng Công ty Sách Việt Nam (SAVINA) xuất bản một

số tác phẩm tiêu biểu về thủ đô Hà Nội nhằm giới thiệu một phần những giá trị văn hóa của đất kinh kỳ tới bạn đọc trong nước. Cuốn “Dấu tích kinh thành” của Giang Quân - Phan Tất Liêm nằm trong loạt sách ấy.

Các tác giả đã chọn và giới thiệu những cảnh đẹp ngàn xưa, và những di tích lịch sử văn hóa, những lễ hội dân gian tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội gắn liền với những vùng đất ấy. Qua những trang viết súc tích, sinh động, người đọc như được tham dự vào chuyến đi tìm lại dấu tích kinh thành xưa có phần ngẫu hứng với khá nhiều điều lý thú, hấp dẫn.

Đợt xuất bản này là một hoạt động thiết thực của Nhà xuất bản chào mừng 50 năm giải phóng Thủ đô và hướng tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội vào năm 2010.

Nhà xuất bản Hà Nội hoan nghênh mọi ý kiến đóng góp của bạn đọc để nâng cao chất lượng của bộ sách cả về nội dung và hình thức trong những lần xuất bản sau, nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá đặc sắc của Thăng Long - Hà Nội.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc!

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

Phần một

CẢNH ĐẸP NGÀN XƯA

GIANG QUÂN

MỘT CHÉN GIỮA LÒNG ĐẤT NỔI

Một nhà thơ Việt Nam, một nhà thơ Hy Lạp, người giữa thế kỷ 19, người cuối thế kỷ 20, cách nhau hàng trăm năm nhưng đều có phát hiện độc đáo về Hồ Gươm.

Nguyễn Văn Siêu từ một điểm cao – trên lầu chuông đền Ngọc – nhìn xuống mà tức cảnh:

*Nhất trần trung phù địa
Trường lưu đảo tải thiên
Ngư châu xuân tống khách
Hồi trạo tức hoa thiên.*

Dịch:

*Một chén giữa lòng đất nổi
Nước dài chở lật trời qua
Thuyền cá ngày xuân đưa khách
Quay chèo về ngủ bên hoa.*

Còn Mêneecolau Luđêmit ca ngợi:

(Dịch):

*Hồ Gươm – chiếc lăng hoa xinh xắn
Đặt giữa lòng thành phố đẹp như thơ*

Thiên nhiên ưu ái đã dành cho Thăng Long – Hà Nội cảnh đẹp tuyệt vời này! Đang đi giữa những đường phố chạy dài hun hút, nhà cao sừng sững che khuất tầm nhìn, bỗng mở ra một vùng xanh trời nước và xanh bóng cây. Ai không khoan khoái tận hưởng cái không khí trong lành của cảnh sắc tươi mát Hồ Gươm.

*Khen ai khéo họa dư đồ
Giữa nơi thành thị có hồ xanh trong*

(Ca dao cũ)

Hồ Gươm đã trở thành “vùng” hồ hẹn không chỉ của người Hà Nội, mà của tất cả những ai – trong nước cũng như khách nước ngoài – dù mới lần đầu đến thủ đô. Quen thuộc cho đến cả không cần phải gọi tên hồ ra nữa. Chỉ nói “Bờ hồ” là đủ rồi! Ga xe điện bờ hồ, bưu điện bờ hồ, bách hóa bờ hồ, hiệu sách bờ hồ.

Hồ Gươm là một trung tâm định hướng đường đi lối lại của thủ đô. Những đường trục chính từ bắc xuống nam, từ đông sang tây đều giao nhau ở quanh hồ. Con đường viền bao hồ Gươm dài gần 2.000 mét. Kể từ chỗ vườn hoa góc xé cửa Bách hóa Tổng hợp đi theo chiều kim đồng hồ, bắt đầu là phố Hàng Khay, nơi xưa là đất phường nghề của những người thợ khảm tài hoa. Phố Lê Thái Tổ từ chỗ chạc tư đầu đường Bà Triệu, Tràng Thi qua cửa trụ sở báo Hà Nội Mới,

kem Bốn mùa, cửa hàng ăn Phú Gia, phòng bán vé máy bay trong nước ở chỗ xưa là hội Khai trí tiến đức của quan lại Nam triều thời thuộc Pháp, qua nhà Thủy Tạ đến quảng trường Đông Kinh nghĩa thực. Trăm năm trước, bọn thực dân cướp nước đã đem các thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp như Nguyễn Cao, đến chém bêu đầu tại đây, hòng trấn áp phong trào yêu nước của dân ta. Từ ga xe điện Bờ Hồ qua cửa đền Ngọc Sơn, trụ sở Ủy ban nhân dân – tòa Thị chính cũ – vườn hoa Chí Linh, Bưu điện đến nhà triển lãm là phố Đinh Tiên Hoàng.

Hồ Gươm xa xưa vốn là một đoạn dòng cổ của sông Hồng. Phạm Quý Thích, nhà thơ ở thế kỷ 18 đã viết trong bài “Nhị thủy dẫn toàn” (Nguồn thông sông Nhị):

*Trùng trùng nhất giám cổ kim khai
Dã hữu toàn đầu hoạt thủy lai
Lô ngạn đào thanh lân xuất nhập...*

Dịch:

*Kim cổ lồng gương, hồ rợn bóng
Nước này, nước sống, có riêng nguồn .
Bờ Lô, sóng vỗ lau hiu hắt*

Sông Hồng (còn gọi sông Nhị, sông Lô) chuyển dịch, cửa thông lấp đất thành chiếc hồ chạy dài từ đầu Hàng Đào, Hàng Hương xuống mãi tận Hàng Chuối. Một doi đất đắp ngăn đôi nay thành phố Hàng Khay. Nước hồ xanh ngắt nên có tên là hồ Lục Thủy. Tới thế kỷ 15, do truyền thuyết vua Lê trả gươm thần nên mới có tên là hồ Hoàn Kiếm. Chuyện cũ kể rằng:

Giặc Minh chiếm nước ta, đặt ách đô hộ, chúng tàn ác gây nhiều điều bạo ngược, lòng dân sôi sục căm thù. Ở đất Thanh Hóa có một người đánh cá tên là Thận. Một đêm anh ta kéo lưới thấy nặng, chắc mằm được mẻ cá to, ai ngờ chỉ có một thanh sắt. Thận vớt xuống nước rồi đi thả lưới ở đoạn sông khác. Lần thứ hai lưới kéo cũng nặng tay lại thấy thanh sắt nọ. Thận lẳng xuống sông. Đến lần thứ ba lại vắn nó chui vào lưới. Thận lấy làm lạ bật mỗi lửa soi, thì ra là một lưới gươm. Sau Thận vào Lam Sơn nhập với nghĩa quân của ông Lê Lợi. Một lần, chủ tướng đến thăm nơi Thận ở, thấy trong góc tối có ánh sáng lóe lên, cầm lên thì thấy lưới gươm có khắc hai chữ “Thuận Thiên”. Lần khác, Lê Lợi qua một khu rừng thấy trên ngọn cây có ánh sáng lạ, ông trèo lên tìm được một chiếc chuôi gươm nạm ngọc. Nhớ đến lưới gươm ở nhà Thận, ông cầm chiếc chuôi về lắp vào lưới thấy vừa như in. Từ đó, thanh gươm thần theo Lê Lợi cùng nghĩa quân Lam Sơn tung hoành trong suốt 10 năm gian khổ chiến đấu, đánh đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi. Một năm sau khi dẹp xong quân xâm lược, vua Lê cưỡi thuyền rồng dạo chơi trên hồ Lục Thủy. Thuyền ra tới giữa hồ, bỗng có một con rùa vàng rất lớn bơi lên khỏi làn nước xanh. Vua đang đứng ở mũi thuyền thấy thanh kiếm đeo bên mình tự nhiên động đậy. Đến trước mặt nhà vua, rùa vàng đứng thẳng trên mặt nước và nói: - Xin bệ hạ hoàn lại gươm cho Long Quân!

Nhà vua hiểu ra, vội rút kiếm ra khỏi vỏ. Thanh gươm thần vụt rời tay vua bay vút về phía rùa vàng. Nhanh như cắt, rùa há miệng đón ngang lưới gươm rồi lặn xuống hồ. Một vệt sáng le lói chìm dần. Vua Lê nói với các quan:

- Đức Long Quân cho ta mượn gươm báu để trừ giặc

Minh. Nay việc lớn đã thành, sông núi đã thanh bình, người sai thần quy lên lấy lại.

Bởi vậy, hồ được mang tên mới là hồ Hoàn Kiếm (trà gươm). Nhân dân quen gọi là hồ Gươm.

Khi chúa Trịnh Giang xây lâu đài, dinh thự, lập phủ chúa ở phía nam hồ lại đặt tên cho phần hồ trên là Tả Vọng, phần hồ dưới là Hữu Vọng. Ý nói hai hồ đều châu về phủ chúa.

Trên đảo Rùa, chúa cho xây một cái đình để ra ngồi chơi hóng mát – ở ngay chỗ vua Lê từng làm nơi câu cá (Điếu đài) – và gọi là Tả Vọng đình. Hồ còn làm nơi quân thủy của vua Lê luyện tập nên có người lại gọi là hồ Thủy Quân. Phần hồ Hữu Vọng bị lấp dần và mất hẳn vào đầu thế kỷ 20. Phần còn lại là hồ Tả Vọng cũ. Hồ Gươm rộng 12 hécta, hình thoi theo hướng bắc nam, chiều dài hơn 600 mét, ngang 200 mét, chứa 18 vạn mét khối nước.

Trong hồ nổi lên hai đảo đất: hòn to là đảo Ngọc, hòn nhỏ là đảo Rùa. Gọi như vậy vì hồ có giống rùa lớn, mai rộng hàng mét thường lên đảo nằm phơi nắng. Đảo Ngọc vốn là nơi chúa Trịnh Giang cho xây cung Thụy Khánh đời Vĩnh Hựu (1735 – 1739) làm nơi yến ẩm, vui chơi ngày hè. Để làm đẹp thêm quang cảnh, chúa cho đắp hai gò núi Đào Tai, Ngọc Bội ở bên bờ phía đông.

Họ Trịnh suy vong, Lê Chiêu Thống được Nguyễn Huệ trao trả quyền hành, năm 1786 đã hèn mạt trả thù họ Trịnh bằng cách đốt trụi phủ chúa và phá hủy cung Thụy Khánh. Đầu thế kỷ 19, một ngôi chùa dựng trên nền cung điện cũ ở đảo Ngọc nên gọi là Ngọc Sơn tự. Trước chùa có

một lầu chuông khá cao. Năm 1843, một hội thiện quản lý chùa đã chuyển chùa thờ Phật thành ra đền thờ Tam Thánh và cả vị anh hùng cứu quốc Trần Hưng Đạo. Lầu chuông bị phá bỏ. Năm 1864, nhà văn nổi tiếng của Hà Nội là Phương Đình Nguyễn Văn Siêu đứng ra tu sửa lại toàn cảnh. Trong đền, ông đề cao việc thờ thần Văn Xương, vị sao chủ trông nom khoa cử theo tín ngưỡng đạo Lão. Ông cho xây kè đá ở chân đảo, dựng đình Trấn Ba (chấn sóng) ngay trước đền và trông thẳng ra đảo Rùa ở phía nam hồ. Cột đình có đôi câu đối:

*Kiểm hữu dư linh quang nhược thủy
Văn tông đại khối thọ như sơn.*

Dịch:

*Kiểm soát khí thiêng ngời tựa nước
Văn cùng trời đất thọ bằng non.*

Ngoài cổng đền, trên núi Đào Tai cũ, Nguyễn Văn Siêu cho xây một tháp đá 5 tầng, cao 9 mét, thân tháp vuông, cạnh đáy 2.2 mét, thon dần tới đỉnh là một vòm tròn nổi lên ngọn bút lông nên gọi là Tháp Bút. Giữa thân tháp tạc ba chữ son “Tả thiên thanh”, nét bút của “Thần Siêu”. Tả thiên thanh nghĩa đen là “Viết lên trời xanh”. Một nhà học giả luận rằng: Có thể ông Siêu còn nói bóng là “Đánh thiên tử nhà Thanh” nhằm nhắc nhở bọn xâm lược phương Bắc đừng quên cái nhục thảm bại của chúng mùa xuân năm Kỷ Dậu ở Đống Đa. Chả biết có vô đoán không, nhưng cũng nên ghi nhận lại như một khám phá để tiếp tục suy ngẫm thêm.

Đường vào đền có tường cao hai bên dẫn bước đưa khách như vào một ngõ hẹp, với những bảng rồng, bảng hồ

tượng trưng cho sự thành đạt trong khoa cử của thời đại phong kiến, đi tới một cổng cuốn ở ngay đầu cầu. Đó là Đài Nghiên.

Đài Nghiên là một khối đá tạc hình chiếc nghiên mực hình nửa quả đào, đường kính 1.2 mét, nặng tới ba tạ, đặt lên đầu ba con ếch đá trên nóc cổng vòm.

Trên nghiên đá có khắc một bài minh do Thần Siêu soạn năm 1864 và do Thọ Thập viết theo lối chữ lệ. Bài minh triết lý về tác dụng của cái nghiên, cũng có nghĩa là tác dụng của văn học theo quan điểm đương thời.

Cột cổng Đài Nghiên có đôi câu đối tả cảnh quan chung:

*Bát đảo, mặc ngân hồ thủy mãn
Kinh thiên, bút thế thạch phong cao.*

Nghĩa là:

*Tràn quanh đảo, ngấn mực đầy hồ
Chạm bầu trời, thế bút ngất núi.*

Tương truyền xác nhà kiến trúc của thế kỷ 19 đã tính toán khá chính xác để hàng năm, vào đúng giờ dần ngày tết Đoan Ngọ (mùng 5 tháng 5) ánh sáng mặt trời từ phương đông rọi tới sẽ in bóng của ngọn bút trên đỉnh tháp chấm vào đúng giữa lòng nghiên!

Chiếc cầu gỗ uốn vòng soi dáng đồ sơn xuống mặt nước xanh biếc vương đám trắng mây trời. Cái thời mới dựng cầu này, từ bờ hồ Gươm ra thấu bến sông Hồng còn là một bãi dâu trải dài bát ngát. Ánh bình minh mỗi sớm chiếu xuyên từ sông vào thẳng cầu, nên nhà thơ Phương Đình đã đặt cho cầu cái tên Thê Húc, có nghĩa là “Giữ ánh ban mai đậu lại”.

Đón ở đầu cầu phía đảo là lầu Đắc Nguyệt (được trắng) một thứ cổng, hai bên đắp nổi gắn bằng mảnh sứ vỡ những long mã, thần quy mang đồ thư trên lưng.

Ông nghệ Lỗ Am Vũ Tông Phan (1804 – 1862) mở trường ở làng Tự Tháp, phường Báo Thiên ven hồ đã có thơ vịnh Ngọc Sơn cách đây một thế kỷ rưỡi:

*Đề huê hồ thượng nguyệt
Tọa ngọa thủy trung ương
Đấu khí thâm sơn tự
Ngư đăng lạc khách sàng
Phân hiệu hồn bất đáo
Hình ảnh ngẫu tương vương
Dục vấn thiên niên sự
Thu thanh nhiều ngạn sương.*

Hoa Bằng dịch:

*Bên hồ dất dứ dưới trăng
Nằm ngồi giữa đảo, nước dâng quanh bờ
Hơi cổ kiếm ngấm chùa xưa
Bên giường du khách lơ mơ đèn chài
Xôn xao, mặc chuyện mái ngoài
Nào hình, nào bóng, quên người, quên ta
Muốn ôn chuyện cũ đã qua
Tiếng thu vấn vít là là bờ sương.*

Lại có một bài thơ nôm khuyết danh tác giả.

Đọc xuôi:

*Linh uy nổi tiếng thật là đây
Nước chắn, hoa rào, một khóm mây*

*Xanh biếc nước soi, hồ lộn bóng
Tím bầm rêu mọc, đá tròn xoay
Canh tàn lúc đánh chuông âm tiếng
Khách vắng khi đưa xạ ngát bay
Thành thị tiếng vang đồn cánh thẳng
Rành rành nọ bút với nghiên này.*

Đọc ngược lại sẽ thành:

*Này nghiên với bút nọ rành rành
Thẳng cánh đồn vang tiếng thị thành...*

Vẫn là một bài thơ hay.

Có lẽ cũng nên điểm tới mấy câu trong bài phú *Hồ Gươm* của nhà thơ trào phúng Tú Mỡ của thế kỷ 20:

*Giữa trần tục xen nơi tiên cảnh
Trong thị thành nổi đảo san hô
Sóng biếc lẫn tăn, lấp lánh vàng gieo ngấn nước,
Cây xanh rườm rà, lơ thơ liễu rủ quanh bờ
Đền Ngọc Sơn tháp Bút nguy nga, tôn cảnh non bồng
tịch mịch
Cầu Thê Húc màu sơn đỏ thắm, chắn làn nước cuốn
lô nhô
Nào những khi gió nồm hây hấy, nào những khi sương
tỏa mờ, xuân, hạ, thu, đông, mỗi mùa một vẻ
Nào những lúc nắng mới rung rinh, nào những lúc
trắng soi vằng vặc, sáng, trưa, chiều, tối, bao cảnh
nên thơ.*

Mé tây nam hồ, nổi lên một ngọn tháp trên đảo Rùa, cũng là một hình ảnh quen thuộc với người Hà Nội. Tháp Rùa là nơi đã tung bay lá cờ đỏ sao vàng trong những ngày

Tháng Tám lịch sử, trong đêm giao thừa Hà Nội rực lửa chống Pháp; nơi mang ngôi sao đèn trong những đêm hoa đăng mừng Hội Nước, Hội Xuân.

Có một thời, người ta đã coi Tháp Rùa như một biểu trưng cho thủ đô ta. Thực ra, tháp này không có ý nghĩa lịch sử cũng như không có giá trị văn hóa. Trên đảo Rùa, ngày xưa, vào thế kỷ 15, có đài câu cá của vua Lê, rồi đến chúa Trịnh xây lên đó đỉnh Tả Vọng. Đỉnh bị phá cuối thời Lê mạt để trả thù nhà chúa, chỉ còn sót lại một tầng cuối cùng.

Năm 1884, bá hộ Kim làm tay sai cho Pháp, lấy cớ xin xây tháp lên trên để làm “gối đàng sau” cho ngôi chùa Báo Ân ở phía bờ sông. Hôm khởi công, hấn lén lút đưa hài cốt bố mẹ ra táng trộm ở đó, vì theo thuật phong thủy đây là một huyệt tốt. Nhưng nhân dân hay biết đã bí mật đào hai nắm xương tàn ấy quăng xuống hồ mất tăm. Bá Kim cay đắng vẫn phải tiếp tục xây tháp cho xong. Kiến trúc tháp lai tạp, không mang phong cách gì. Thực dân Pháp thưởng công cho gọi là tháp Bá Kim, nhưng người Hà Nội chẳng ai đếm xỉa đến cái tên lạc loài ấy cả.

Trước cổng đền Ngọc Sơn có một ngôi đền nữa: đền Bà Kiệu. Con đường Đinh Tiên Hoàng chạy cắt ngay sân đền, nên phần tam quan giờ nằm tách ra ở sát mép hồ, còn đền ở phía bên kia đường. Đền xây từ thời Lê, thờ chư vị và Liễu Hạnh. Nay còn một quả chuông đúc thời Tây Sơn, niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 5 (1798). Cảnh hồ Gươm xưa, có hai ngôi chùa lớn nổi tiếng của Thăng Long – Hà Nội, nay đều không còn, nhưng vẫn được nhắc đến trong sử sách, thơ văn và giai thoại. Đó là chùa Báo Thiên và chùa Báo Ân.

Chùa Báo Thiên vốn có tên là Sùng Khánh xây năm 1056, cạnh ngôi tháp Đại Thắng Tư Thiên bảo tháp dựng năm 1057 dưới đời Lý Thánh Tông, đều ở trên đất phường Báo Thiên, thuộc tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương cũ – bên bờ tây hồ Gươm – nên người đời quen gọi là chùa Báo Thiên và tháp Báo Thiên. Đây là hai công trình vào loại lớn nhất kinh thành thời Lý. Khi làm chùa, vua Lý cho trích kho lấy ra 12.000 cân đồng để đúc một quả chuông lớn và tự viết bài minh cho khắc vào chuông. Các vua Lý – Trần vẫn thường đến chùa làm lễ cầu mưa. Giặc Minh chiếm đóng Thăng Long, chúng phá phách ngôi chùa hư hỏng nặng. Năm 1434, vua Lê Thánh Tông đã tuyển thợ khéo chữa lại. Cuối thời Lê, chùa bị bỏ hoang tàn. Vào thời Nguyễn, đầu thế kỷ 19 có được tu sửa lại, đến năm 1884 chùa mới bị phá hẳn để lấy đất xây nhà thờ Thánh Giôđép – tức Nhà thờ lớn bây giờ.

Tháp Báo Thiên xây ngay trước cửa chùa, có 12 tầng, cao vài chục trượng. Những tầng dưới xây bằng đá có chạm khắc trang trí hoặc bằng gạch hoa mang dòng chữ “Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo” nghĩa là “Làm năm thứ tư Long Thụy Thái Bình đời vua thứ ba nhà Lý” (1057). Những tầng trên đúc bằng đồng. Sách *Tang thương ngẫu lục* viết vào đầu thế kỷ 19 của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án còn ghi: “Nền tháp rộng như một tòa nhà, có 4 cửa đi vào, mỗi cửa có hai pho tượng Kim Cương bằng đá. Bên trong bày nhiều tượng thánh, chim muông, giường ghế, bát chén đều bằng đá”.

Tháp đã bị bão to làm đổ ngọn năm 1258, lại bị sét đánh sạt góc hai tầng trên bằng đồng năm 1322, Đến năm 1426, tướng giặc Vương Thông cho quân Minh phá tháp lấy

đồng đúc súng đạn. Thế là mất hẳn một công trình văn hóa lớn được liệt vào hạng “An Nam tứ đại khí” thời ấy.

Chùa Báo Ân thì ở chỗ nay là khu vực Sở Bưu điện bên bờ đồng hồ Gươm. Chùa còn có tên là Liên Trì vì xung quanh có nhiều ao sen. Nhưng tên gọi nổi bật nhất là chùa Quan Thượng. Nguyên do là năm 1842, tổng đốc Hà – Ninh là Nguyễn Đăng Giai thấy chiếc nền cũ của lầu Ngũ Long điêu tàn nằm cạnh hồ không đẹp, bèn đứng ra quyên tiền dân để xây một ngôi chùa lớn. Chùa gồm 36 nóc nhà, 180 gian, hành lang dài xung quanh, bốn phía có cầu gạch đi vào, nhiều lầu tháp nguy nga, nên ca dao Hà Nội cũ còn câu:

*Gần xa nô nức tung bồng
Vào chùa Quan Thượng xem bằng động tiên.*

Nhưng người am hiểu đã lột trần bộ mặt giả nhân nghĩa của quan thượng bằng bài thơ tứ tuyệt này:

*Phúc đức gì mây, bố đi Giai
Làm cho tốn Bắc lại hao Đoài
Kìa gương Vũ Đế còn treo đó
Ngạ tử Đài Thành, Phật cứu ai?¹*

Năm 1892, giặc Pháp phá chùa để xây nhà Bưu chính và phủ Thống sứ (nay là nhà khách Chính phủ) chỉ còn chiếc tháp Hòa Phong xây bằng gạch mộc đứng đơn độc như một cái cổng trên lối đi bên hè đường Đinh Tiên Hoàng làm chứng tích.

1. Vũ Đế nhà Lương bên Trung Quốc sùng đạo Phật, đến khi gặp nạn bị chết đói ở Đài Thành sao chẳng thấy Phật cứu!

Cũng nên biết ở bên hồ Gươm, trong vườn khu nhà mang số 18 phố Lê Thái Tổ, có một pho tượng vua Lê bằng đồng cầm kiếm chỉ xuống hồ. Tượng đặt trên một trụ đá cao, làm vào năm 1889 thời Nguyễn. Sau tượng là ngôi đình Nam Hương của thôn Tự Tháp cũ.

Còn ở chỗ số 8 cùng phố – trước đây có một ngôi nhà to. Bác Hồ cùng Thường vụ Trung ương Đảng ta đã ở và làm việc tại đây từ sau khi giành chính quyền, tháng 8 năm 1945, cho đến ngày toàn quốc kháng chiến. Ngôi nhà đã bị giặc Pháp bắn đổ trong những đêm tháng chạp năm 1946.

*

* *

Hồ Gươm có nhiều cây bao quanh. Thu – đông, những hàng liễu thướt tha xõa tóc trong làn sương mờ ảo hoặc đắm mình trong màn mưa bụi trắng trông như gần, như xa... Vào hè, hết đỏ tươi hoa gạo trước đền Ngọc, lại rực rỡ từng chòm hoa phượng thắm năm. Trên mặt nước xanh, sen quý nở sắc hồng đào, sáng một góc đông bắc hồ. Lại mới thêm những cây bằng lăng đơm hoa màu tím, màu vàng điểm xuyết giữa những bãi cỏ xanh rờn, những bồn hoa, ô hoa, luống hoa rải rác bên hồ.

Vào những ngày tết cổ truyền, ngày lễ lớn của dân tộc, hồ Gươm là nơi diễn ra sôi nổi, hào hứng của nhiều cuộc đua tài. Thi bơi chải, đua thuyền, lướt ván, thả chim câu, múa rồng, múa lân, biểu diễn nghệ thuật, thi chạy, thi xe đạp quanh hồ.

Vui nhất là những đêm hội. Hồ Gươm lấp lánh trong hàng ngàn, hàng ngàn ngọn đèn điện màu mầu trên các vòm

cây. Lại còn đốt cây bông, bắn pháo hoa làm chớp sáng và náo động cả một vùng trời, lôi cuốn hàng chục vạn quần chúng và để lại những ấn tượng sâu sắc trong lòng người...

*Hồ Gươm in bóng Tháp Rùa
Ánh đèn soi tỏ mái chùa Ngọc Sơn
Đài nghiên tháp bút chưa mòn...*

(Ca dao cổ)

MẶT GUƠNG TÂY HỒ

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương
Mịt mù khói tỏa ngàn sương
Nhịp chày Yên Thái, mặt gương Tây Hồ.*

Hồ Tây quả như một tấm gương lớn của thủ đô Hà Nội. Với hơn năm trăm hécta mặt nước, hồ rộng mênh mông, đứng trước đền Trấn Vũ – Quan Thánh nhìn theo chiều dọc hồ tới bờ bên kia phía Xuân La – Từ Liêm xa tít tắp. Con đường vòng quanh hồ dài tới gần hai chục kilômét. Ngồi trên máy bay nhìn xuống, hồ Tây liền với hồ Trúc Bạch như một vành trăng khuyết với cái lưng cong từ Trích Sài đến Thụy Khuê. Chả trách Nguyễn Huy Lượng, nhà thơ người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, trong *Tụng Tây Hồ* phú đã viết nên câu:

*Hình lượn lượn uốn vòng trăng bạc, tường vàng ngân
rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ.
Dư ngàn mẫu nước trời lẫn sắc – Trái bốn bên hoa cỏ
quen mùa...*

Nhà thơ Thái Thuận thời Hồng Đức ca ngợi “hồ Tây có nguyệt gọi hồn thơ”. (*Tây Hồ hữu nguyệt cấp thi bản*).

Ông thám hoa Nguyễn Quý Đức, người Đại Mỗ, Từ Liêm, thế kỷ 17 thì:

*Thuyền chứa nguyệt dài ngân ánh tuyết
Viện lồng hoa điệp biếc đầm sương
Sen xanh ẩn trúc lung lay nguyệt
Vùng biếc hoa mai phảng phất hương.*

Lại như ông vua trẻ Nguyễn Quang Toản, con trai người anh hùng Tây Sơn Nguyễn Huệ, trước cảnh Tây Hồ cũng phải thốt lên:

*Mây lặn nước xanh, màu đúc ngọc
Nguyệt lồng hoa thắm, vẻ in châu*

Và Tố Hữu, nhà thơ hiện đại của chúng ta cũng dành cho hồ Tây những vần thơ đẹp:

*Đêm qua trăng sáng Cổ Ngự
Trăng đầy mặt nước, trăng như mặt người
Trăng tươi mặt ngọc trên trời
Ngấn ngọc trắng ngó mặt người như trăng.*

Nhà thơ nào cũng nhắc đến trăng và hoa. Bởi vì quanh hồ Tây là những làng hoa nổi tiếng của đất kinh thành: Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên, Trích Sài, Vông Thị, Quảng Bá, Nhật Tân, Tứ Tổng, Nghi Tàm, Tây Hồ, Yên Hoa...

Hồ Tây và hồ Trúc Bạch xưa liền làm một, lại nối với hồ Cổ Ngựa kéo dài đến tận phố Hàng Than và thông với cả sông Hồng. Sách “Tây Hồ chí” cho biết cái bến sông ngày ấy gọi là bến Lâm Ấp – gọi thế vì nơi đây có trại trú ngụ của

người Chiêm. Quanh bên là những cánh rừng lim và nhiều hang động như Già La, Nha Lâm, Bình Sa. Để giữ cho khỏi mất cá, năm 1620, dân ở các thôn xóm Trúc Yên, Yên Hoa, Yên Quang mới đắp một con đập ngăn một phần hồ gọi là Cổ ngự yển (đập giữ vũng), sau đọc chệch ra thành Cổ Ngự!

Chúa Trịnh Giang (1729 – 1740) cho xây ở làng Trúc Yên một cung điện có tên là Trúc Lâm viện để làm chỗ vui chơi tĩnh dưỡng. Nơi này về sau dùng để an trí các cung nữ phạm tội. Họ nuôi tằm dệt lụa để sinh sống. Lụa rất đẹp, được dân chúng kinh thành ưa chuộng gọi quen là lụa làng Trúc (Trúc Bạch). Vì vậy phần hồ thuộc làng Trúc cũng mang tên Trúc Bạch.

*Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng
May áo chàng cùng xống áo em
Chữ tình gắn với chữ duyên
Xin đừng thay áo mà quên lời nguyên.*

Trúc Lâm viện đã bị Lê Chiêu Thống thiêu ra tro cùng với các cung điện khác của chúa Trịnh để trả thù vào năm 1788. Nhà thơ Ngô Ngọc Du trước cảnh điêu tàn của Trúc Lâm viện đã viết bài thơ tứ tuyệt như sau:

*Cố viện điêu linh chỉ thượng tôn
Đài phong đoạn kệ bạn cô thôn
Hồ phong tấp tấp kinh tàn trúc
Nghị thụ bi thu oán nữ hồn.*

Sở Bảo dịch:

*Nền xưa viện cũ còn đây
Rêu phong bia gãy ai rày hỏi han*

*Gió hồ lay bụi trúc tàn
Tuồng hồn oán nữ thở than nổi lòng.*

Hồ còn có nhiều tên khác như Lăng Bạc, có nghĩa là sóng lớn¹; thời Lý – Trần gọi là Dâm Đàm vì mặt hồ có nhiều sương mù. Năm 1573, vua Thế Tông Duy Đàm nhà Lê kiêng húy, bắt bỏ tên này, chỉ được gọi là Tây Hồ. Đến chúa Tây vương Trịnh Tạc, năm 1657, tránh chữ Tây bắt gọi là Đoái Hồ. Đoái cũng như Đoài cùng có nghĩa là phía tây. Nhân dân quen gọi là hồ Tây, cái tên rất dân dã, nôm na, chỉ rõ đây là cái hồ ở phía tây kinh đô.

Nhân nói đến chuyện kiêng húy mà đổi tên hồ, cũng nên nhắc lại mẫu giai thoại được ghi trong *Đào Khê dã sử*:

Sau khi diệt xong giặc Thanh, một hôm, vua Quang Trung ngự chơi thuyền trên hồ Tây, có một viên quan văn họ Đỗ vốn là tiến sĩ cũ của nhà Lê, muốn lấy lòng vua mới, bèn quỳ tâu xin đổi tên hồ. Vua lấy làm lạ hỏi:

- Tên hồ có từ xưa, vì sao lại phải đổi?

Họ Đỗ bèn lên:

- Tâu bệ hạ, vì tên hồ trùng với tên của quý hương!

Vua Quang Trung cười to:

- Nhà ngươi muốn trầm làm một việc vô nghĩa với nhân dân Bắc Hà sao? Tây Hồ là cảnh đẹp của Thăng Long. Người Thăng Long từ xưa vẫn yêu quý Tây Hồ, lưu luyến

1. Không nên lầm lẫn với hồ Lăng Bạc nơi Hai Bà Trưng đánh Mã Viện ở vùng Tiên Sơn – Hà Bắc.

Tây Hồ, lẽ nào nay lại vì trầm mà phải đổi tên hồ. Và chẳng, trầm từ Tây Sơn xa xôi đến với Tây Hồ xinh đẹp để gặp gỡ các mặc khách tao nhân Bắc Hà chẳng hay lắm ru? Khách Tây Sơn, cảnh Tây Hồ âu cũng là duyên kỳ ngộ, cùng nhau còn nhiều gắn bó hẹn hò, cảnh chẳng phụ người, sao người lại phụ cảnh?

Thế mới hay cái tầm nhìn của người có chí lớn thật khác xa bọn vua chúa, quan lại tài hèn, sức mọn.

Còn theo các truyền thuyết thì hồ có tên là hồ Xác Cáo, hồ Trâu Vàng.

Sách “*Lĩnh Nam chích quái*” kể rằng:

Xưa ở vùng phía tây kinh thành có một hòn núi đá ở bên sông, dưới núi có hang sâu và rộng, đó là nơi trú ngụ của con cáo chín đuôi sống hơn nghìn năm đã thành tinh. Nó gây bao tác hại cho dân lành, bắt đàn bà con gái đưa về hang hãm hiếp; hóa thành quỷ trêu ghẹo làm cho người mắc bệnh đến chết.

Dân chúng gần đó phải bỏ cả nhà cửa, ruộng nương tránh đi các ngả.

Lạc Long Quân nghe chuyện bèn tìm đến trừ họa cho dân. Cuộc chiến đấu diễn ra rất gay go, ác liệt, hồ tinh biến hóa trăm khoanh nhưng vẫn không thoát được phép tài của Long Quân. Nó bị giết, hiện nguyên hình con cáo khổng lồ chín đuôi. Long Quân giải thoát cho những người bị hồ tinh bắt giam trong hang, cho họ miếng đất cao ở cạnh hồ, nay thành làng Hồ Khẩu. Còn ở xã Xuân Đình có làng Cáo cũng do truyền thuyết này mà thành tên. Sau Long Quân cho dâng

nước sông Cái vào phá sào huyết của con quái vật. Nước xoáy mạnh vào hang suốt mấy ngày đêm, bốc băng hòn núi đá trôi đi mất tăm và chỗ đó trở thành cái hồ rộng vừa cong, vừa sâu, người ta gọi là đầm Xác Cáo, sau mới đổi tên là hồ Tây.

Lại một truyền thuyết khác:

Nhà sư Nguyễn Minh Không thời Lý (truyện cổ tích kể là ông Khổng Lồ, còn các cụ ở Tứ Liên, Nghi Tàm lại kể đó là ông thánh Trấn Vũ) được vua phương Bắc mời sang chữa bệnh cho con. Chữa xong, vua hỏi muốn thưởng gì, Minh Không chỉ xin một túi đồng đen. Vua bằng lòng. Minh Không hóa phép thu hết đồng đen cho vào túi thần. Vua tiếc quá, hạ lệnh không ai được chở. Nhà sư xách túi ra bờ biển Đông, thả nón tu lờ làm thuyền bơi về nước. Vua Lý cho đúc đồng đen thành một quả chuông lớn. Chuông đúc xong, đánh thử, tiếng vang rền dội sang tận phương Bắc. Con trâu vàng bên ấy tưởng mẹ gọi, chạy lồng sang tìm. Đường nó chạy lún xuống thành dòng sông (nay là sông Kim Ngưu). Đến khu rừng lim phía tây kinh thành thì tiếng chuông tắt, nó lồng lộn xéo nát cả một vùng đất sụt xuống thành hồ, đó là hồ Trâu Vàng (kim ngưu) tức hồ Tây. Vua Lý phải cho ném chuông xuống hồ, trâu mới yên. Vì vậy có câu ca:

*Năm trai, năm gái là mười
Năm dâu năm rể là đôi mươi tròn
Hai bên phụ mẫu song toàn
Rồi ra kéo được trâu vàng hồ Tây.*

và:

*Người nào một vợ một chồng
Đủ mười trai cả chuông đồng thánh cho*

Từ xưa đến nay chưa nhà nào có đủ một trong hai tiêu chuẩn trên để mà dất trâu vàng hoặc lĩnh chuông đồng đen cả. Có lẽ nó vẫn còn nằm đâu đó dưới đáy hồ Tây mênh mông này chẳng! Chứng tích là tới nay vẫn còn đền thờ Trâu Vàng ở làng Tây Hồ, và các thơ văn cổ vịnh hồ Tây cũng thường nhắc nhở các tích này như: “Nọ vực Trâu Vàng trắng chiếu sáng” hoặc “Núi sục, nước hồ trong vắt chảy”...

*

* *

Các triều đại phong kiến trước đều từng đã lấy hồ Tây làm một trung tâm vui chơi, nghỉ mát của vua chúa và quần thần.

Thời Lý có các cung Dâm Đàm, Thúy Hoa, Từ Hoa, Quan Ngự. Thời Trần có điện Hàm Nguyên, cung Ngọc Đàn... lại còn bao đền chùa nổi tiếng chung quanh. Cho nên trong thơ vịnh cảnh hồ Tây, Trịnh Sâm đã viết:

*Lầu lầu các nọ phong rèm nguyệt
Văng vẳng chiều kia dôi tiếng kình.*

Cảnh đẹp Tây Hồ đã thu hút bao khách làng thơ đua nhau vịnh tả. Một thi sĩ đời Vĩnh Hựu (1735 – 1739) nhà Lê đã có cả một tập thơ ca ngợi tám cảnh đẹp của hồ Tây (Tây Hồ bát cảnh). Đó là:

1. *Bến trúc Nghi Tàm.* Làng Nghi Tàm (nay thuộc xã Quảng An, huyện Từ Liêm) xưa có trồng loại trúc ngà màu vàng óng ánh rất đẹp. Chúa Trịnh Giang cho mở bến tắm ở cạnh rừng trúc, mùa hè ra đây cùng tắm mát nô đùa với các cung nữ.

2. *Rừng bàng Yên Thái*. Trịnh Giang cho trồng hàng ngàn cây bàng trên một quả núi đất bên hồ Tây, thuộc làng Yên Thái để lấy bóng râm mát làm chỗ nghỉ ngơi. Xa trông rừng bàng thay đổi sắc lá theo mùa như những lọng xanh, lọng đỏ.

3. *Đàn thề Đồng Cổ* trên đất làng Thụy Chương cạnh hồ, trước cửa đền Đồng Cổ (nay thuộc thôn Đồng Xã, phường Yên Thái, quận Ba Đình). Đàn xây hai tầng, trên thờ thần “Trống đồng”, dưới vua ngự. Hằng năm vào ngày mồng bốn tháng tư lịch trắng, tế tướng và trăm quan đến đây để thề “Làm tôi tận trung, làm quan thanh liêm, ai trái lời thề, thần minh giết chết”. Ngày hội thề, con trai con gái bốn phương đứng cạnh đường để xem chạt ních như hội lớn.

4. *Phật say làng Thụy*. Ca dao hồ Tây có câu “Làng Thụy nấu rượu la cà cả đêm”. Rượu làng Thụy rất ngon. Ven hồ trước làng có một ngôi chùa cổ đã đổ nát, chỉ còn một pho tượng độc đáo: tay chống gậy, chân bước chệch choạng. Khách thập phương tuần rằm, mồng một đến mua rượu thường đem ra đây cúng nên gọi là “Phật say”. Trạng Quỳnh có lần đến thăm tượng đã làm đùa mấy câu thơ:

*Ông đứng chi mà đứng mãi đây
Dập dềnh như tỉnh lại như say!
Vãi nào đã chuốc cho ông rượu?
Còn có cho vay một nậm đây!*

5. *Sâm cầm rọp bóng*. Sâm cầm là loại chim đặc sản của hồ Tây: “Cá rô đầm Sét, sâm cầm hồ Tây”. Hàng năm, cứ vào độ cuối đông, đầu xuân, chim lại từng đàn hàng ngàn vạn con từ phương bắc bay về trú quanh hồ.

“Sương lam phủ đất, chim chờ gió”.

Tương truyền thịt chim ăn bổ như sâm. Nghề đánh chim trở thành nghề phụ của làng Nghi Tàm, vì mé hồ này kín gió, ít sóng, chim thường tập trung ở đó. Thời Tự Đức, quan lại địa phương bắt dân làng phải nộp sâm cầm để cống vua và trở thành cái lệ tai họa, chúng dựa vào cái cơ ấy để bóc lột người dân đen. Sau nhờ có Lý Râu tương kế tựu kế vu vạ cho tên án sát sách nhiễu, để lôi cuốn quần chúng ủng hộ, đồng thời được Bà huyện Thanh Quan giúp đỡ, cử người vào Huế đầu đơn tố cáo. Tự Đức sợ Bắc Hà sinh biến, phải bãi bỏ lệ cống sâm cầm.

6. *Đồng bông Nghi Tàm* (bông là hoa). Cánh đồng hoa Nghi Tàm ở vào khoảng trước cửa chùa Kim Liên nổi tiếng, là nơi có nhiều loại hoa đẹp và thơm hơn ở các làng hoa khác ven hồ; thường được chọn làm hoa tiến đưa vào cung vua, phủ chúa.

7. *Chợ đêm Khán Xuân*. Làng Khán Xuân ở trên bờ nam hồ Tây. Chúa Trịnh Giang cho xây một ly cung tại đây, đồng thời làm những dãy hàng quán chung quanh; tối đến đèn nến thấp sáng một vùng trời cho bọn cung nữ và hầu cận mở chợ bày hàng mua bán, ca múa, vui đùa suốt đêm.

8. *Tiếng đàn hãnh cung*. Chúa Trịnh lộng quyền đã chiếm chùa Trấn Quốc làm hành cung riêng. Về cuối thời Lê, xã hội Thăng Long rối ren nên chúa sợ, cũng ít ra đây hành lạc, chỉ còn một số cung nữ già ở lại trông nom. Đêm đêm, tiếng đàn ai oán của người cung nữ bạc mệnh tài hoa thường vẳng lên làm xao xuyến lòng người.

Những thắng cảnh của Tây Hồ vừa kể, phần lớn nhằm cho việc phục vụ ăn chơi sa đọa của nhà chúa, nên qua một

cuộc bể dâu, nhà chúa hết thời thì nó cũng tàn tạ theo, nhất là do sự trả thù hèn hạ của ông vua Lê mạt: Chiêu Thống. Y sai quân lính thả sức đốt phá các cơ sở của họ Trịnh, lại thêm cuộc nội chiến tranh giành quyền bính và giặc Thanh chiếm đóng càn quét, nên đã chẳng còn lại gì.

Có chăng, khi gió mùa đông bắc lướt thướt kéo về cũng được ít đàn sâm cầm về theo.

Nhưng hồ Tây đâu chỉ đẹp vì tám cảnh này. Với thiên nhiên bao la phóng khoáng, cảnh quan đã tạo nên cái đẹp toàn thể, trong đó còn bao di tích văn hóa – lịch sử rải rác quanh hồ, lại thêm bao công trình xây dựng của chế độ mới điểm tô cho hồ Tây. Bên những đường nét kiến trúc cổ điển dân tộc đã vút lên bóng dáng những lâu đài hiện đại giữa rừng cây xanh và rừng hoa muôn sắc, soi bóng xuống mặt gương hồ cũng mát xanh. Ta hãy làm một cuộc hành trình non hai chục cây số quanh hồ.

Bắt đầu từ vườn hoa phía nam đường Thanh Niên, trước cửa đền Trấn Vũ-Quan Thánh, nơi có cây đa Bác Hồ trồng ngày 5-2-1961 cho muôn đời sau và có tượng đài người chiến sĩ cộng sản trẻ tuổi Lý Tự Trọng.

Đường Thanh Niên là tên mới được đặt theo sáng kiến của Bác Hồ vào năm 1958. Chả là con đường Cổ Ngư quá hẹp, bề ngang lòng đường chỉ được 4 mét. Thành phố giao cho thanh niên lập công trường mở rộng và đắp cao con đường này bằng phong trào lao động xã hội chủ nghĩa trong 2 năm 1958 – 1959: biến nó thành con đường – vườn hoa tươi đẹp như ngày nay.

Do nấn thẳng lại đường, nên đã trả lại cho quán Trấn Vũ cái cổng tam quan mà trước đây bị tách rời ra, vì con đường cũ chạy qua lọt giữa cổng và quán.

Quán Trấn Vũ (một tên khác nữa là Chân Vũ) còn quen gọi là đền Quan Thánh, do đọc chệch chữ Quán Thánh. Quán là nơi tu luyện của những người theo đạo Lão với học thuyết thần tiên. Tương truyền quán được xây dựng ngay từ khi Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long (1010). Qua các văn bia ở đây cho biết, quán đã qua nhiều lần sửa chữa vào các năm 1677, 1768, đời Lê, 1810, 1842 thời đầu Nguyễn và dung mạo hiện nay là do trùng tu vào năm 1893 – Thành Thái năm thứ 5.

Quán thờ thần Huyền Thiên Trấn Vũ để trấn giữ yêu quái ở phía bắc kinh thành. Truyền thuyết sưu tầm quanh hồ Tây cho là chính thánh đã trừ con hồ tinh chín đuôi ở hang núi làng Cáo.

Theo thuyết ngũ hành, phương bắc màu đen nên gọi là “huyền” và tượng thánh cũng đúc bằng đồng đen. Đây là một công trình nghệ thuật quý của thế kỷ 17. Tượng Trấn Vũ cao 3 mét 96, mặc áo đạo sĩ, ở thế ngồi, đầu xoa tóc, chân không giày, tay trái đưa lên trước ngực bắt quyết, tay phải chống kiếm xuống lưng rùa, trên kiếm có con rắn leo quanh.

Rắn và rùa là hai con vật tượng trưng của thần trấn phương bắc. Tượng đúc năm 1677 đời Lê Hy Tông do Trịnh Tạc đứng ra làm với ý nghĩa trả công đức thần đã báo mộng và giúp nhà chúa dẹp họ Mạc ở Hải Dương.

Lúc đầu vì tượng to lớn và nặng tới 4 tấn nên đặt dưới đất, năm 1893 mới đưa lên chiếc bệ đá cao 1 mét 2. Đó là việc làm của Hoàng Cao Khải, tên tay sai cho giặc Pháp đi

đẹp nghĩa quân của ông Tán Thuật ở Bãi Sậy (Hưng Yên), muốn che đậy hành động bán nước đã làm ra vẻ mình cũng được thần linh phù hộ nên tu sửa lại đền và kích đưa tượng lên cao.

Hắn lại còn treo giải “Vịnh tượng đồng Trấn Vũ”, ngầm để người dự thi phải ca tụng luôn “công lao” của hắn. Nhưng trong số bài dự thi lại có một bài không đề tên người viết, theo lối trường thiên bảy chữ, đã đả kích hắn chẳng khác nào con tinh cáo chín đuôi, người đời chỉ còn nhớ mấy câu:

*Huyền Thiên Trấn Vũ cứu truyền kỳ
Dục đảo thần tiên nhất vấn chi:
Trừ hại cứu dân thành để sự?
Sài lang bắt sát, sát hồ ly
Kim nhật quân hung hựu bách xuất
Tuần dân cao huyết tranh tị phi
Thương sinh hà cô luy thử ách?
Thần kiến do linh tá nhất huy.*

Sở Bảo dịch:

*Truyện thần Trấn Vũ nghe lâu nay
Muốn đến trước đền hỏi câu này:
Trừ hại cứu dân chỉ chuyện hào
Hùm beo chẳng giết, giết cáo cây.
Ngày nay yêu quái thành từng bọn,
Hút máu mù dân khắp đó đây.
Dân đen tội gì mắc tai ách?
Guom thần còn thiêng mượn một tay.*

Tên Việt gian phải hủy bỏ cuộc thi, không kèn không trống.

Cũng lại chuyện tượng đồng Trấn Vũ, còn giai thoại bán mồ hôi thần. Trước đây, tượng chưa có áo phủ ngoài, mỗi khi trở nồm hơi nước gặp đồng lạnh thường đọng lại nhỏ giọt rơi xuống. Bọn “buôn thần bán thánh” phao lên rằng tượng thánh đổ mồ hôi, ai thấm lấy sẽ được phúc lành. Thế là lắm người mua vương lựa đổ đến nhờ thấm hộ mồ hôi thần đem về may áo cho trẻ sơ sinh làm khước! Hồi đầu thuộc Pháp, có một tên tri huyện cần tội ăn hối lộ bị dân kiện mất chức, luồn lọt xin vào làm thủ từ ở quán, lợi dụng mê tín, chuyên bán những mảnh lụa nói là đã “thấm mồ hôi thần” mà đâm ra vớ bẫm. Có người mả mai y bằng bốn câu thơ:

*Xưa vắt mồ hôi dân
Nay vắt mồ hôi thần
Thần, dân đều vắt hết
Rồi cũng chết đói nhăn.*

*

* *

Đi theo đường Thanh Niên – Cổ Ngư cũ – đến khoảng giữa, chỗ có đoạn phình rộng ra cho quán bánh tôm, cũng là một đặc sản của vùng hồ, có một con đường nhỏ nối ra đảo Cá Vàng (Kim Ngư). Con đường này mới đắp đời Lê vào năm 1620, cùng một đợt với đắp đê “Cổ Ngư”. Trên đảo có một ngôi chùa rất cổ của Hà Nội dựng từ thời Lý Nam Đế (544 – 548) ở bãi bên sông Hồng thuộc phường Yên Hoa (nay là Yên Phụ), với cái tên đầu tiên là chùa Khai Quốc (mở nước), được xếp hạng vào hàng thứ tư của nước Nam ta. Nhà sư Ngô Chân Lưu Khuông Việt (933 – 1011) quốc sư triều Lê Đại Hành đã tu ở đây. Đến triều Lê Thái Tông (1433 – 1442) đổi tên chùa là An Quốc. Năm 1615, bãi sông bị lở,

dân sở tại dời chùa về đảo, dựng trên nền cũ của cung Thúc Hoa nhà Lý và điện Hàm Nguyên nhà Trần. Cuối thế kỷ 17, đời Lê Hy Tông mới có tên là chùa Trấn Quốc.

Chùa còn tám bia đá làm năm Dương Hòa thứ 5 (1639) do trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính soạn ghi lại sự tích này. Năm đó, chúa Trịnh sửa lại chùa, xây tam quan và hành lang hai bên, trồng sen quanh chùa và biến nơi thờ cúng thành hành cung riêng của nhà chúa. Đây là nơi các chúa Trịnh thay phiên nhau đến vui chơi hưởng lạc dâm dật, nhất là vào thời Trịnh Giang và Trịnh Sâm.

Năm Bính Ngọ (1786), nhờ có nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc, Lê Chiêu Thống mới dẹp được họ Trịnh. Y đã cho nổi lửa thiêu tất cả các đền đài cung điện của nhà chúa ra tro. Trấn Quốc này may được hàng ngàn người dân trong vùng kéo đến chắn giữ quanh chùa, đồng thanh là họ Trịnh chiếm chùa của dân để làm hành cung, nay phải trả lại dân. Nhờ vậy mà chỉ những căn phòng làm cho bọn hoạn quan và cung nữ ở là bị phá sạch mà thôi.

Từ đó, chùa trở nên chốn cửa thiền thanh tịnh, u nhã. Một số cung nữ bị vui dập ở chốn hành cung đã cắt tóc đi tu ngay tại chùa. Nhà thơ Ngô Ngọc Du, năm Quang Trung thứ 3 (1790) tới thăm chùa có gặp sư Đàm và câu chuyện thương tâm của người phụ nữ mệnh bạc bị xã hội phong kiến dập vùi kể lại đã được đưa vào thơ rất xúc động. Nguyên bản bằng Hán văn “Đàm ni thân thế khẩu thuật”, gồm 40 câu. Đây là bản dịch của cụ Sở Bảo Doãn Kế Thiện:

*Kinh kỳ sau cơn bão táp qua
Thăm chùa Trấn Quốc gặp sư già
Thân thế hom hem đầu đốm bạc*

Miệng chào đón đã cười như hoa
Chia ngôi chủ, khách liền hỏi thăm:
Người trụ trì đây đã mấy năm
Sư già đang vui bỗng yên lặng
Lòng riêng như động mối thương tâm.
Ngẫm nghĩ hồi lâu sư mới nói:
Đã lòng biết đến, đã thăm hỏi
Mấy lời thừa qua để tạ lòng
Thân tôi nữa đời bị u tối!
Quê ở tỉnh Đoài làng Phụng Cách
Sớm học nghề nhà đàn sênh phách
Tuổi xuân vừa tới độ đào tơ
Tiến cung bị liệt vào danh sách
Bảy năm đăng đẳng kiếp chim lồng
Rời ra châu chực tại hành cung
Khăn đón quạt hầu phận thần thiếp
Mong đâu mưa móc ơn cứu trùng!
Một hôm nhà chúa gọi lại gần
Miệng cười vui vẻ hỏi ân cần
Hay đâu bà Gióng xa trông thấy
Hầm hầm sấn đến như hung thần!
Thương gì đến hoa, tiếc đến ngọc
Sau trận đòn ghen vẫn hần học
Trói chặt hai tay quỳ trước sân
Lưỡi kéo vô tình gọt hết tóc!
Buồng tối giam thân chịu đọa đầy
Âm thầm chẳng biết bao tháng ngày
Một hôm cửa mở lòa ánh sáng
Bao người xúm lại cùng dắt tay.
Vừa đi vừa bảo đổi đời rồi!

*Trịnh chẳng còn đâu, Lê cũng thôi!
Hết kiếp đoạn trường từ đây nhé
Quê cũ còn không muốn phân hồi
Mừng tui đời tôi được tái sinh
Trước Phật thành tâm tỏ sự tình
Sống tàn của Phật vui nhờ bóng
Trần tục xin từ bỏ lợi danh.*

Cuối thế kỷ 18, chùa đổ nát, dân làng chữa lại, đắp tượng, đúc chuông, làm từ năm 1813, hai năm sau mới xong. Tới năm 1934 lại có một lần trùng tu nữa. Năm 1842, Thiệu Trị nhà Nguyễn ra Bắc Hà, có tới thăm chùa và đổi tên là Trấn Bắc, nhưng cái tên này không được nhân dân chấp nhận.

Chùa Trấn Quốc có lối kiến trúc khác với phong cách quen thuộc của các chùa Việt Nam. Nhà bái đường ở phía trước, sau đến tam bảo, còn hành cung thập điện và gác chuông lại ở phía sau. Trong các tượng ở chùa, đáng lưu ý có pho Thích Ca nhập nát bàn bằng gỗ thếp vàng khá đẹp.

Sau chùa có nhiều mộ tháp cổ từ đời Vĩnh Hựu và Cảnh Hưng (thế kỷ 18). Cổng chùa có ba chữ “Phương tiện môn” và đôi câu đối chữ nôm:

*Vang tai xe ngựa qua đường tục
Mở mắt non sông đứng cửa thiền.*

Từ chùa Trấn Quốc nhìn chéo sang phía bên kia đường Thanh Niên, ở trên hồ Trúc Bạch có một gò nổi. Trên gò có ngôi đền nhỏ thờ “Bà tiên trong nước” (Thủy trung tiên), thực ra đó là đền Cầu Nhi (chó con) vốn từ núi Nùng chuyển tới, có từ thời Lý Công Uẩn. Vừa qua, đền đã bị phá

bỏ, chuyển thành nơi bán giải khát, làm mất đi một di tích liên quan đến Thăng Long.

Cũng ở đoạn đường này có một tấm bia mới ghi chiến tích của quân dân thủ đô trong thời đại Bác Hồ. Ngày 26 tháng 10 năm 1967, đánh trả máy bay giặc Mỹ đến gây tội ác, Hà Nội đã bắn tan xác mười con quạ sắt Hoa Kỳ, trong đó có một chiếc A4 rơi cắm đầu xuống cạnh hồ và tên Mắcken, thiếu tá phi công, đã bị tự vệ vùng hồ tóm cổ sau khi uống no nước Trúc Bạch!

Lên khỏi dốc đường Thanh Niên là đến làng Yên Phụ, địa thế như một bán đảo dài nằm giữa đê với hồ. Làng có nghề trồng hoa, đất cổ của phường Yên Hoa xưa. Người và hoa ở bên nhau, hoa lá xòe ngay cạnh lối ngõ, tạo nên phong cảnh xinh đẹp như một khu nhà – vườn.

Làng thờ Uy Linh Lang, một hoàng tử đời Trần, có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, được phong làm Dâm Đàm Vương. Truyền thuyết về vị thần này gần đồng nhất với thần Linh Lang, hoàng tử đời Lý, thờ ở đền Voi Phục. Trong làng, còn có một số gia đình người Đông Hồ di cư lên Thăng Long đã từ lâu mở nghề làm tranh dân gian ở chợ kinh thành vào dịp tết.

Qua phố Yên Phụ, ở chỗ chấm dứt con đường có hai hàng cây com nguội là đất Nghi Tàm, một thôn của xã Quảng An ngày nay. Nghi Tàm như một bán đảo lớn của hồ Tây. Đi trên đê Yên Phụ nhìn thấy toàn cảnh ngôi chùa cổ Kim Liên (Sen vàng) có mái lợp ngói ánh màu vàng chanh, nằm giữa một vùng trời nước, gió hè quạt mát hương sen.

Ba chữ “Kim Liên tự” nổi bật duyên dáng trên tam quan mang dáng dấp cung đình.

Truyền thuyết dân gian cho biết: Thời Lý đây là cung Từ Hoa của công chúa con vua Thần Tông (1128 – 1138). Công chúa cùng cung nữ ra đây mở trại trồng dâu nuôi tằm, sau thành làng Nghi Tầm (thích nghi với con tằm). Công chúa chết đi, cung điện được xây dựng lại thành chùa Đại Bi, đó là năm Dương Hòa thứ 5 (1639). Chùa còn có thời kỳ gọi là chùa Đông Long. Năm 1771 thời Lê, chúa Trịnh Sâm cho dỡ chùa Bảo Lâm ở phía tây kinh thành tu bổ thêm vào và đặt tên mới là Kim Liên tự. Tới năm thứ 5 đời Quang Trung (1792) chùa được tu tạo lớn lần nữa để có diện mạo như hiện nay với những đường nét của nghệ thuật kiến trúc Tây Sơn, giống như chùa Tây Phương ở Thạch Thất.

Chùa xây dựng theo kiểu chữ tam (≡) có ba lớp nhà. Nếp thứ nhất và thứ nhì, mặt quay về hướng đông. Chùa có gác, nhiều mái cong, những đầu đao vút bổng rất đẹp. Quanh chùa có nhiều núi giả, cây chen đá, lá chen hoa nom rất ngoạn mục và tao nhã. Trong các tượng ở gian giữa có một pho đặc biệt. Tượng đứng, đội mũ miện, cầm hốt, mặc áo cổ tràng, râu mày như vẽ, chân đất. Có người cho là tượng chúa Trịnh (?)

Kim Liên là một trong số ít những ngôi chùa đẹp ở thủ đô, lại ở gần một công trình kiến trúc của tình hữu nghị Việt Nam – Cuba: khách sạn Thắng Lợi – chiếc nhà sàn mang dáng con tàu như bập bênh trên sóng nước hồ Tây. Cái cổ kính và cái hiện đại cùng tồn tại trong khung trời chủ nghĩa xã hội.

Làng Nghi Tầm vinh dự có được hai trong số tám cảnh đẹp của Tây Hồ xưa: bến trúc – bến tằm và đồng bông tức đồng hoa. Dấu vết của đồng hoa cổ vẫn còn. Sử cũ chép rằng: Về đời xưa, rừng hoa – chợ hoa kéo dài từ Nghi Tầm

đến phường Yên Hoa, nên nghề trồng hoa, cây cảnh của Nghi Tàm có truyền thống lâu đời. Ở đây có nhiều loài hoa, nhưng nổi tiếng nhất là hoa cúc. Cúc là loài hoa đẹp, bền, trồng chậu, cắm lọ, cắm bát đều được. Cúc có loại hoa đơn, loại hoa kép hình dáng phong phú, cánh nhiều mà không rời, không xô đẩy nhau, có nhiều màu sắc nhất, và cũng nhiều giống nhất trong các loài hoa. Nào là châu sa, đầm hồng, bạch thỏ mi, hoàng kim tháp, hạc linh, vạn thọ, kim tiền... Đó là cách gọi của người quyền quý sinh chữ, còn dân gian quen gọi nôm na theo hình dáng và sắc hoa: cúc vàng to, cúc vàng nhỏ, cúc trắng, cúc đỏ, cúc gấm, cúc móng rồng, cúc tiền chinh...

Nghi Tàm còn có trà, cũng là loài hoa hiếm và khó trồng. Đặc biệt là có nghề trồng cây cảnh, cây thế. Một nghệ thuật công phu làm cho cây cằn cỗi, còi cọc đi không lớn lên được, vài ba trăm năm cũng chỉ cao vài gang tay hoặc ghép vào các núi giả, tạo nên cảnh “sơn thủy hữu tình” thu nhỏ trong một cái bể đá, bể xây hình tròn hoặc chữ nhật.

Thành hoàng làng Nghi Tàm là bà chúa Tàm, hiệu trong sắc phong là Quỳnh Hoa phụ nhân. Bà sinh ra ở làng Nghi Tàm, con một ông quan họ Trần dưới thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497) nhưng vốn là công chúa Quỳnh Hoa, con Ngọc Hoàng, đầu thai xuống trần. Bà lấy chồng là tiến sĩ Liễu Nghị. Vì có công trong một đợt chống trả quân Chiêm Thành tàn phá Thăng Long, chồng bà được phong làm phủ doãn Phụng Thiên, còn bà được vời vào cung dạy cung nữ nghề nuôi tằm, dệt lụa. Không rõ giữa công chúa con vua Lý ra ở cung Từ Hoa cũng làm nghề tằm tang và bà chúa Tàm này có mối liên quan gì với nhau không?

Nghi Tàm là quê hương của một nhà thơ nữ nổi tiếng của kinh thành Thăng Long: Bà huyện Thanh Quan. Tên thật của bà là Nguyễn Thị Hinh, biệt hiệu là Nhân Khanh. Bà lấy ông Lưu Nghi tức Lưu Nguyên Uẩn, người làng Nguyệt Áng huyện Thanh Trì đỗ cử nhân khoa Tân Tị (1821) đời Minh Mạng, được bổ làm tri huyện Thanh Quan (nay là huyện Đông Quan tỉnh Thái Bình).

Thơ của bà thanh lịch, nặng tình yêu nước, nhưng man mác nỗi buồn hoài cổ. Chỉ một bài thơ *Qua đèo Ngang* cũng đủ đưa bà vào hàng những nhà thơ lớn cuối thế kỷ 19.

*

* *

Bán đảo lớn bên cạnh Nghi Tàm nhô ra giữa hồ Tây là làng Tây Hồ với hình dáng như một cái mỏ chim phượng. Xóm Cung ở đầu bán đảo xưa là chỗ vua Lê ra câu cá và xem đánh cá. Miếu thờ Trâu vàng còn ở đây. Đầu doi đất có phủ Tây Hồ thờ bà Liễu Hạnh, cũng có tên Quỳnh Hoa, nhưng là tiên Quỳnh Hoa! Giai thoại văn học còn ghi chuyện Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan, một danh sĩ thời Lê (1528 – 1613) cùng với hai bạn thơ, cử nhân họ Ngô và tú tài họ Lý bơi thuyền ngắm trăng trên hồ Tây, họ đã gặp một cô gái chèo chiếc thuyền nhỏ đánh cá. Cô cùng tham gia làm thơ theo thể liên ngâm với ba người, rồi bơi thuyền lặn vào trong sương mù biến mất. Lên bờ, gặp gió đưa bay tới một tờ giấy hồng trên ghi bài thơ; họ mới hay vừa chạm trán với tiên Quỳnh Hoa! Trong bài phú *Tụng Tây Hồ*, Nguyễn Huy Lượng có câu: “Chạnh nhớ khúc liên ngâm thưởng nguyệt, lúc tiếu đàm chừng thỏa ý giao phu” là nói về tích này.

Làng Quảng Bá ở liền cạnh với hồ bơi, nhà nghỉ Công đoàn và nhà sáng tác của Hội nhà văn.

Ba thôn hợp lại thành xã Quảng An của huyện Từ Liêm. Tây Hồ, Quảng Bá cũng là đất hoa, đất rau, nhưng nổi tiếng ở đây lại là quất, một thứ quả duy nhất được chơi như hoa trong dịp tết. Quất càng sai quả càng đẹp, biểu tượng cho sự phong phú giàu có.

Muốn có được những chùm quả vàng tròn xoe, chín mọng, sum suê gần như che lấp cả tán lá xanh vào đúng dịp đón xuân, người trồng phải có kỹ thuật “đào quất”, nghĩa là đánh cả cây lên để vài ba ngày cho “xuống lá”, tức là lá héo đi mới đem trồng lại. Rồi còn phải bấm mầm, tưới nước, gấp kỳ sương muối phải đốt đồng dấm chống rét cho cây và rửa sương từng quả một cho khỏi rụng. Nghề chơi cũng lắm công phu!

Quảng Bá có một ngôi đình đánh dấu một số sự kiện lịch sử. Đình thờ người anh hùng dân tộc đã giải phóng thành Đại La, thủ phủ của Tống Bình, đang nằm trong tay giặc vào thế kỷ thứ 8 - đó là Bố Cái đại vương Phùng Hưng, người đất Đường Lâm (nay thuộc thị xã Sơn Tây).

Tương truyền khi tiến quân về đánh bọn đô hộ phương Bắc, Phùng Hưng đã từng dừng chân ở vùng đất bên hồ Tây này để mộ thêm quân sĩ. Ông giữ Tống Bình được bảy năm rồi mất tại đây. Lăng của ông còn ở vùng Kim Mã. Làng Quảng Bá thờ ông làm thành hoàng để ghi ơn, đình có tấm bia tạc năm 1841, nhân dân quen gọi là bia Bố Cái và đôi câu đối nhắc lại sự nghiệp của người anh hùng:

*Bắc khẩu đề bình, vạn cổ sơn hà khai quốc thống.
Nam bang phi mao; triệu nhân phụ mẫu ký dân bi.*

Nghĩa là:

*Giặc Bắc dẹp yên, muôn thuở vững non sông, ghi công
mở nước.*

*Nước Nam vùng dậy, triệu người tôn cha mẹ, bìa tạc
lòng dân.*

Cũng tại đình Quảng Bá, ngày 29-9-1962, bà con dân làng đã được vinh dự đón Bác Hồ về thăm. Đây là lần thứ hai. Trước đó một tháng rưỡi, Bác đến thăm hợp tác xã Toàn Thắng ở thôn Tây Hồ (14-8). Vào nhà trẻ, Bác thấy các cháu bị bệnh đau mắt đỏ nên tỏ ý không hài lòng. Lần này, gặp dịp nhân dân đang tổng kết phong trào thể dục vệ sinh phòng bệnh mùa hè, Bác đã nói với dân làng: “Muốn có sức khỏe phải ăn ở vệ sinh; muốn có vệ sinh phải có nước sạch; muốn có nước sạch phải đào giếng...”

Bác tặng tiền riêng để mua vật liệu xây một giếng nước ở xóm Quảng Khánh, công xây do dân góp sức. Người dân mọi người phải phấn đấu xây dựng một xã điển hình về vệ sinh phòng bệnh của huyện Từ Liêm và của ngoại thành.

Chùa Quảng Bá cũng là một cảnh đẹp đã từng được ca ngợi trong thơ Vũ Tông Phan.

Dời Quảng Bá, chúng ta đến dinh đào Nhật Tân, vốn xưa là phường Nhật Chiêu. Đào là một cây hoa đặc sản của Hà Nội. Tập quán chơi đào ngày tết đã có lâu đời. Đã sử còn truyền câu chuyện công chúa Ngọc Hân theo chồng về Phú Xuân và trở thành hoàng hậu Quang Trung mà vẫn mong

ước có một cành đào Thăng Long vào dịp xuân về cho người nổi nhớ quê nhà.

Đào có nhiều thứ: đào bích hoa đỏ thắm, cánh xếp sát nhau; đào phai hoặc đào phớt, hoa kép màu phấn hồng; đào bạch, hoa đơn màu trắng.

Thế đẹp của đào là từ một cái gốc gân guốc vút lên những cành, nhánh gầy guộc theo cùng chiều thẳng đứng, lưa thưa chút lá xanh biếc mũi mác, nhưng nụ và hoa lại dày: Nụ bám vào cành như những chiếc cúc ngọc, hoa đan nhau như thể cánh rừng. Nghệ thuật chủ yếu của người trồng đào là phải biết tùy theo thời tiết hãm hoặc thúc cho hoa nở đúng vào dịp tết. Khi chặt cành đưa lên bán ở chợ hoa Hàng Lược, trên cành mới bắt đầu nhú nở những cánh hoa đầu tiên.

Trong *Tụng Tây Hồ phú* có nhắc đến phường Nhật Chiêu có bảy cây gạo lớn từ thời Hồng Bàng. Tương truyền là nơi bà Lạc thị đẻ ra bọc trứng nở ra bảy con rồng thời Hồng Bàng, nay không còn dấu vết, chẳng biết thời xa xưa ở vào chỗ nào.

Chỗ ngã ba đường Nhật Tân – Phú Thượng có một thôn ở ngoài đê, đó là Phú Xá, quê hương ông Nguyễn Kiều, đỗ tiến sĩ khoa Vĩnh Thịnh 11 (1721) và là chồng của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, người dịch ra chữ nôm bản *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng trong văn học Việt Nam. Bà Điểm sinh ra ở Thăng Long và lúc mất (1748) mới 44 tuổi. Mộ hai ông bà nay vẫn còn ở đồng làng; giữa những bãi dâu xanh và vườn đào đỏ thắm mỗi độ xuân về.

Rẽ tay trái lượn theo đường vòng bên hồ, ta đến khu vực làng Cáo – hang cáo ngày xưa – nay là xã Xuân Đỉnh.

Qua những ghi chép lịch sử, nơi đây từng trải qua nhiều tên gọi; Xuân Tảo, Xuân Cảo, quán La Sở, động Lâm Ấp. Vì đây là chỗ trú ngụ của người Chiêm bị đưa ra Thăng Long sau những lần chinh phạt. Cạnh đó có khu ruộng quốc khố thuộc Cảo xã, những tội phạm thời Lý bị đày ra đây làm ruộng, nộp tô cho nhà nước phong kiến.

Quán La có động Thất Diệu, xưa xây quán Khai Nguyên, thời Lý thờ Huyền Thiên Đại đế (Lão quán). Nhân dân quen gọi là quán Già La, sau quan tư đồ Trần Quang Triều sửa sang lại rất đẹp. Tương truyền vào thế kỷ 13 thời Trần, tướng quân Trần Quang Khải, tác giả tập thơ “Lạc đạo” thường cùng các vua Trần Thánh Tông, Nhân Tông và các quan Trần Nguyên Đán, Trần Quốc Tảng, Trần Quang Triều tới đây ngâm vịnh thơ phú với đệ tử Trần An Quốc và thái học sinh Nguyễn Sương.

Đền Sóc thờ Thánh Gióng còn ở chỗ gọi là gò Con Phượng. Huyền tích kể rằng:

Sau khi dẹp xong giặc Ân, Thánh Gióng phi ngựa qua vùng hồ Tây. Thánh dừng chân nghỉ trên gò, giở cơm nắm ra ăn. Dân làng đem dâng cà Cáo, một đặc sản quê hương. Ăn xong, Thánh xuống tắm mát rồi lại phi ngựa lên phía bắc. Làng lập đền thờ ở nơi Thánh ăn cơm. Trước đây trong đền có thờ một chiếc roi sắt là di vật của người anh hùng làng Gióng để lại.

Quán La còn là quê hương của một người nổi tiếng thời Lê mạt là Phương Đình Pháp, một quan hầu cận của vua Cảnh Hưng. Năm 1789, Nguyễn Huệ làm nên chiến thắng Đống Đa, quét sạch quân Thanh, ông vào yết kiến vua Lê

vẫn mặc áo giáp đeo gươm. Các quan triều thần sợ không ai dám nói gì. Phương Đình Pháp đứng hầu bên vua bước ra, cầm gươm ngăn lại, yêu cầu Nguyễn Huệ theo đúng nghi lễ triều đình phải cởi giáp tháo gươm đã. Nguyễn Huệ thấy lời can hợp lễ phải bèn nghe theo, sau đó khen ngợi Pháp là người gan dạ, dũng cảm, biết bảo vệ luật pháp.

Ta đi tiếp về đến làng Trích Sài, vào đất quận Ba Đình rồi đây.

Trích Sài có nghĩa là “hái củi”, xưa vốn là một vùng rừng. Dân làng sống bằng nghề bán củi. Thời xưa, vua Lê đi nam tiến trừng phạt giặc Chiêm thường quấy rối bờ cõi. Khi chiến thắng trở về, nhà vua có đem theo một cô gái xinh đẹp do vua thành Đồ Bàn dâng hiến. Cô gái mang tên Việt của vua ban là Phan Thị Ngọc Đô. Vua Lê cho cô về Trích Sài, cấp ruộng lập ra Thiên Niên trang. Ngọc Đô cùng 24 nữ tỳ đem nghề dệt lĩnh của quê nhà truyền cho dân trong vùng. Ngọc Đô chết đi, dân làng thờ bà ở điện Huy Văn và đền Thiên Niên, tôn là bà chúa dệt lĩnh.

Thời kỳ thực dân Pháp mới chiếm Hà Nội, Phùng Xuất Nghĩa ở Trích Sài đã tập hợp nghĩa binh làm lễ tế cờ ở Gò Ngũ Nhạc, xưa có ly cung của chúa Trịnh bên hồ Tây, rồi kéo quân đi đánh giặc Pháp, tập kích nhiều trận. Sau vì có kẻ bội phản, ông bị giặc bắt. Mua chuộc mọi cách không được, chúng đã man bắt ông ngồi lên mâm đồng nung đỏ. Phùng Xuất Nghĩa đã hy sinh, để lại niềm khâm phục trong lòng người địa phương.

Trích Sài còn là quê hương của người cộng sản trẻ tuổi Nguyễn Hoàng Tôn đã bị giặc Pháp kết án tử hình năm 1931.

Thôn Vĩng Thị (chợ lưới) ở liền bên có ngôi đền thờ

Mục Thận, một ngư ông có công dạy nghề chài cho dân hồ Tây. Nhưng người ta thờ ông vì một chuyện khác. Năm Hội Phong thứ 5 (1096) đời Nhân Tông nhà Lý, vua ngự trên thuyền ở hồ Tây xem đánh cá, bỗng gặp mây mù nổi lên phủ kín và xuất hiện con hổ lớn nhe nanh chực vồ. Mục Thận đang đánh cá gần đấy vội quăng lưới úp lấy hổ, thì lại hóa ra là thái sư Lê Văn Thịnh trá hình định hại vua. Nhờ công ấy, Mục Thận được tặng chức thái úy. Khi mất, dân làng Vĩng Thị thờ ông làm phúc thần.

Khi hồ Tây còn thông với sông Hồng, chợ Vĩng là một bến khá đông đúc, có nhiều quán bán rượu ngon. Phạm Thái đã từng miêu tả:

*“Chợ Vĩng Thị rượu nồng hương mới chín, lũ túy ông
tất tả đáng sang dò”.*

Xưa Vĩng Thị có một đồng hoa cổ. Một bài thơ ca ngợi đồng hoa này (không rõ tác giả là ai) còn được ghi trong *Thăng Long thành thập cửu vịnh*, có mấy câu cuối như sau:

*Ánh soi đỏ thắm bao hàng
Luống xanh, nhị ngát lại càng thơm lây
Tin mai sớm báo về đây
Gió xuân hây hẩy giục ngày xem hoa*

(Hoa Bằng dịch)

Ta đã đến vùng Bưởi. Đó là tên gọi chung các làng Yên Thái, Hồ Khẩu, Thụy Chương xưa. Giáp chợ Bưởi là làng Yên Thái. Rừng bàng được ca ngợi trong *Tây Hồ bát cảnh* nay chỉ còn là một bãi bằng cạnh đồn công an Thụy Khuê. Một cụm đền ở gần nhau là đền Đông Xã, An Thọ và đình Yên Thái đều thờ vợ chồng ông bán dầu làm thành

hoàng. Theo thần tích và truyền thuyết dân gian, có một ông vua nhà Lý bị đau mắt nặng, chữa mãi không khỏi. Xem bói, thầy đoán rằng: Nguyên nhân do hai dòng sông Thiên Phù và Tô Lịch gặp nhau ở vùng Kẻ Bưởi, nước xoáy mạnh vào góc thành Đại La. Muốn khỏi, phải ném người nào đi đầu tiên đến ngã ba sông này vào một buổi sáng sớm để tạ thần sông, và vợ chồng ông bán dầu Vũ Phục đã không may rơi đúng vào cái buổi sáng vua ra lệnh thi hành. Lính triều đình ném Vũ Phục xuống sông. Bà vợ đâm đầu tự tử theo chồng. Vài hôm sau, lại đến người em của Vũ Phục đi làm xa, nghe tin vợ chồng anh chết thê thảm như thế, vội vã chạy về, đến gần làng vấp phải rễ cây ngã vỡ đầu rồi lăn xuống nước chết nốt.

Ba người chết oan được vua Lý phong thần và bắt ba làng Yên Thái, Bái Ân, Tiên Nhượng (nay thuộc Nghĩa Đô) thờ làm thành hoàng. Trong *La Thành cổ tích vịnh*. Trần Bá Lãm nhà thơ cuối thế kỷ 18 có bài thơ vịnh việc này như sau:

Tạm dịch:

*Kiếp này đau khổ vì sông nước
Một chết thương thay vợ với chồng
Sớm tối mây mưa thay đổi sắc
Hồn oan lẫn quất ngà bọ sông.*

Đầu thôn Đông Xã còn di tích ngôi miếu Đồng Cổ. Kiến trúc cổ xưa hầu như không để lại gì, hậu cung cũng mới xây lại, chỉ còn mấy đạo sắc phong của các năm 1784 thời Lê mạt, 1791 và 1793 thời Tây Sơn.

Làng Hồ Khẩu có nghề làm giấy cổ truyền, thứ giấy moi loại tốt, khác với Đông Xã chuyên làm loại giấy quỳ vừa mỏng, vừa dai cho dân làng Kiều Kỵ (Gia Lâm) lót các tờ vàng quỳ và bạc quỳ dùng trong nghề sơn ta.

Yên Thái quen làm giấy lệnh, một thứ giấy bản tốt khổ rộng. Còn loại giấy dó lụa đặc biệt xưa dùng để viết sắc, viết chiếu chỉ của vua thì sản xuất ở làng Nghè tức Nghĩa Đô. Cũng ở vùng giấy Bưởi mà sự phân công chuyên ngành từng loại giấy đã có từ xưa.

Hồ Khẩu có đền thờ ông Cá Lễ (Lễ bé) và Vống Thị có đền thờ ông Cống Lễ (Lễ lớn) là con sinh đôi của Mục Thận, ông lão chài đã tung lưới bắt hổ, cứu vua. Hai anh em ông Lễ có công dẹp giặc núi ở châu Bạch Hạc trong những năm Thiên Thuận (1128 – 1133) đời Lý Thần Tông. Dẹp xong giặc, anh được phong Dực Thánh tướng quân, em là Vệ Quốc tướng quân. Vệ Quốc còn được vua gả công chúa Thủy làm vợ, lấy nhau được vài tháng thì công chúa mất, được lập đền thờ ở cạnh hồ Tây và gọi là Thăng Long điện.

Tại đền Dực Thánh trước đây, hàng năm mở hội vào mùa xuân, ngày 14 tháng hai và có tục múa bơi cạn. 36 chàng trai tân khỏe mạnh được làng tuyển chọn vào đội trình diễn. Đội chia làm 3 tốp, mỗi tốp 12 người, có một *cái bơi* làm linh xướng. Mỗi người cầm trong tay một bơi chèo gỗ sơn, xếp hàng đôi, từng đội diễn vào sân đền. Cái bơi cất tiếng hò, cả đội vừa hát theo vừa múa động tác chèo thuyền vừa tiến lên một bước. Hội lễ mang tính chất trình nghề của một làng chài lưới.

Hồ Khẩu là quê của hai nhà văn thời đầu Nguyễn: Lý Văn Phức và Nguyễn Văn Giai. Lý Văn Phức (1785 – 1849) đỗ cử nhân, từng làm tới chức thị lang bộ Lễ. Ông là tác giả của nhiều truyện nôm như *Nhị thập tứ hiếu*, *Tự thuật ký*, *Bất phong lưu truyện*.

Nguyễn Văn Giai tức Ba Giai, nhà văn thường đi đôi với Tú Xuất trong nhiều giai thoại làm chấn động dư luận cuối thế kỷ 19. Ông để lại cho đời sau bản *Hà Thành chính khí ca*, nêu cao tấm gương nghĩa liệt của Hoàng Diệu, tổng đốc thành Hà Nội, đã chết cùng với thành khi bị mất vào tay giặc Pháp năm Nhâm Ngọ (1882).

*Chữ trung còn chút còn con
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây
Trời cao, bể rộng, đất dày
Núi Nùng, sông Nhị chốn này làm ghi*

Đồng thời cũng lên án, luận tội cả một lũ tuần phủ, đô đốc, khâm sai đầu hàng giặc, cam tâm làm tay sai cho giặc.

*Nước non vẫn nước non nhà
Nỡ nào bán rẻ một tòa Thăng Long.*

Đi tiếp con đường nhựa ven hồ về phía đông nam là ta đi trên phố Thụy Khuê vốn là phường Thụy Chương ngày trước. Nơi đây, ở ven hồ Tây này, đã từng có phường Toán Viên (vườn tỏi) mà Thái Thuận tiến sĩ thời Hồng Đức, đã làm thơ tả cảnh:

*Triều tùy Bắc khuyết chung câu khời
Mộ hậu Tây Hồ điệu cộng quy.*

Nghĩa là:

*Sớm theo cửa Bắc chuông cùng dậy
Chiều đợi hồ Tây chim rú về.*

(Toán Viên tự thuật)

Như vậy thì phường “Vườn Tỏi” ở đây chứ đâu phải ở Láng như một số người đã lầm.

Đền Thụy Khuê trông ra hồ Tây vốn dựng trên nền cũ của điện Thụy Chương đời Trần. Điện đã bị Hồ Quý Ly dỡ năm 1397 đem vào xây dựng Tây Đô trong Thanh Hóa.

Có một ngôi chùa nay không còn, nhưng lại sống mãi trong thành ngữ “Vắng như chùa Bà Đanh”.

Thời Lê có xây dựng viện Châu Lâm làm chỗ ở cho người Chiêm, vào góc phía tây trường Chu Văn An bây giờ, sau bãi bỏ. Ngôi chùa ở trong khu vực viện vẫn còn, nhưng không có ai lễ bái nữa nên ngày càng hoang phế Nguyễn Huy Lượng trong bài phú *Tụng Tây Hồ* có miêu tả chùa bằng một câu khá hay:

“Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa”

Một tác giả khuyết danh trong *Thăng Long thành tam thập vịnh* cũng từng tả:

*Tịch mịch thiền quan, lãnh bất câ
Vũ dư, sơn sắc ích tiêu sâm
Lạc hoa bất tảo, không đình hoạt
Tu kính vô nhân, túc tảo thâm.*

Hoa Bằng dịch:

*Cửa thiền vắng vẻ lạnh lùng
Sau mưa, sắc núi mịt mù chơi vơi
Đầy sân hoa rụng tơi bời
Lối đi cỏ ngập, bóng người vắng tanh.*

Tới khi Pháp lấy đất mở nhà in, sau lại lập trường Trung học bảo hộ (tức trường Bưởi) năm 1907 thì chùa Châu Lâm – Bà Đanh bị dỡ đi, sát nhập vào chùa Phúc Châu (nay ở số 199 phố Thụy Khuê). Di tích còn lại là một tấm bia đá tạc năm Chính Hòa thứ 20 (1699) ghi rõ: “Châu Lâm tự còn gọi là Bà Đanh tự”.

Có thể ông Phật say làng Thụy trong *Tây Hồ bát cảnh* (đã nói ở đoạn đầu) xưa cũng ở vào khoảng này chăng?

Cũng không nên quên nhắc đến câu chuyện về một người con gái hồ Tây ở đất Châu Lâm này. Cô có cặp môi lúc nào cũng đỏ tươi như son nên có tên là cô Son. Cô yêu anh khóa Hồng, một thư sinh tài mạo song toàn, nhưng cha cô từ chối sự cầu hôn của anh khóa và tuyên bố: con gái lão – cô Son – phải làm cung phi, hoàng hậu mới xứng đáng. Gặp dịp Minh Mệnh ra Bắc tuần, cha cô tìm cách chạy chọt cho con được lọt vào danh sách những cô gái đẹp dâng vua. Và cô được đưa về Huế. Mười lăm năm bất tin tức, bỗng một hôm có tin cô bị khép vào tội đại bất kính, phải đuổi về nguyên quán. Cái tội to lớn tày đình ấy chỉ là do cô tò mò không chịu theo lệ vua quy định, khi vua vờ phải buộc dải lụa che kín mắt không được hé nhìn người chung chăn gối với mình. Nhưng cô lại hé mở dải lụa để xem mặt “ngài ngự” ra sao, nên bị khép tội cho thải hồi.

Về quê cũ, cô chán cảnh đời, không chấp lại mối tình cũ. Cô đi tu, lập một chiếc am nhỏ và sống ở đó cho đến khi mất. Am này được gọi là am Cô Son.

Song song với đường Thụy Khuê, chỉ cách vài chục mét là đường Hoàng Hoa Thám, chạy trên tường ngoài của

thành cũ nhà Lý. Cạnh phía tây con đường này là thập tam trại, mười ba trại khai hoang của Thăng Long xưa. Trung tâm hoàng thành nhà Lý ở đây. Còn đó những quả đồi đất mang những tên núi Cung, núi Cột cờ, núi Trúc... Còn núi Voi hay núi Thái Hòa thì đã nằm lọt vào trong khu nhà máy bia.

Trại Vĩnh Phúc có đình và lăng thờ một chàng ngư dân họ Hoàng quê ở làng Lệ Mật (huyện Gia Lâm). Thần tích cho biết có một công chúa nhà Lý đi chơi thuyền trên sông Cái, không may thuyền đắm, chết đuối. Vua cho lặn tìm không thấy đâu, cho là yêu quái đã bắt đi. Chàng trai họ Hoàng xin nhận đi mò xác công chúa. Chàng lao xuống dòng nước sâu cuộn sóng, giao tranh dữ dội với thủy quái và đem được xác công chúa lên bờ. Vua ban cho tước lộc, chàng không nhận, chỉ xin nhà vua cho mình đem dân nghèo ở làng sang khai hoang ở vùng đất phía tây kinh thành. Vua y cho. Mười ba trại được lập nên từ đó ⁽¹⁾, trở thành “kinh quán”, còn quê cũ Lệ Mật được gọi là “cựu quán”. Sau khi mất, chàng trai họ Hoàng được dân làng ở cả đôi quê thờ làm thành hoàng và tôn là thái tổ. Một đôi câu đối ở đình Vĩnh Phúc đã ghi lại sự tích này:

*Đoạn giao dũng quán quân luân, Lý triều thiên vạn
niên nhi hậu.*

*Được mã ân lưu quyết áp, Long thành thập tam trại
do truyền.*

1. Gần đây các nhà nghiên cứu đã có chứng minh 13 trại đến thời Nguyễn mới hình thành.

Nghĩa là:

Chém loài giao anh dũng vượt người thường, sau triều
Lý muôn ngàn đời dậy tiếng.

Tung vó ngựa công ơn lưu ấp cũ, cạnh thành Rồng
mười ba trại còn truyền.

Hàng năm vào ngày 23 tháng 3, dân mười ba trại lại
cử người về quê cũ Lệ Mật làm lễ Thái tế, một tục lệ “uống
nước nhớ nguồn” đậm đà phong cách dân tộc.

Trong trại có ngôi chùa Vĩnh Khánh còn một quả
chuông đúc đã gần ba thế kỷ, từ năm 1726, ghi bài minh nói
là chùa xây dựng từ triều Lý ở thành nội.

Qua trại Đại Yên hoặc Đại Bi cổ, vườn cây thuốc nổi
tiếng của Thăng Long xưa, ta gặp ngôi đình thờ một người
con gái tương truyền mới 9 tuổi đã đi theo Lý Thường Kiệt
dẹp giặc Ma na, lập công xuất sắc vào năm 1163. Trần Ngọc
Hoa đã cải trang làm người bán trầu cau và thuốc lão, để lân
la vào trại giặc dò xét địch tình. Lừa lúc giặc sơ hở phát tín
hiệu để quân ta nhất tề tiến công và chiến thắng.

Đôi câu đối treo ở đình đã nhắc nhở đến chiến công này:

*Nhất trận hoàn quân, điện yên vũ trụ
Cửu linh phá tặc, phù Lý giang sơn.*

Nghĩa là:

*Một trận thu quân, sáng bầu trời yên
Chín tuổi dẹp giặc, phù sông núi Lý.*

Trại Ngọc Hà là vùng đất hoa lâu đời, ít ra cũng từ thế
kỷ 16, nơi có chợ Hoàng Hoa mà Trần Chân đã tập hợp dân

binh chống lại giặc Trần Cảo nổi loạn chiếm kinh thành năm 1516 còn ghi trong sử cũ. Chợ Hoàng Hoa vàng là chợ bán nhiều hoa cúc, loài hoa đặc sản của Ngọc Hà.

Một phần trại Ngọc Hà cùng với đất của thôn Xuân Biều đã bị thực dân Pháp lấy làm vườn cây nuôi thú từ năm 1890. Thời ấy, người ta còn gọi là trại Hàng hoa hoặc vườn Bách thú. Đến khoảng 1940, các thú dữ và chim quý được chuyển vào Sở thú Sài Gòn nên chỉ còn là vườn cây.

Vườn Bách Thảo rộng gần 20 ha, là một trong những vườn cây lớn của thủ đô. Tại đây có nhiều họ cây, loài cây quý, nhiều cổ thụ hàng mấy trăm năm.

Cũng vì trước nuôi thú mà một tác giả vô danh đầu thế kỷ 20 đã làm bài thơ tả cảnh, thực ra là để chửi vào mặt bọn Việt gian bán nước, tranh ăn.

*Dưới đám cây xanh một dãy chuồng
Mỗi chuồng nuôi một thứ chim muông
Khù khì vua cọp no nằm ngủ
Nhón nhác dân hươu đôi chạy cuồng
Lũ khi được ăn bày lăm chuyện
Đàn chim chực miếng hót ra tuồng
Lại còn gấu đại vài ba chú
Hi hục tranh nhau một cục xương.*

Bài thơ được sao chép ra nhiều bản dán quanh nhà kèn và các gốc cây đúng vào hôm có dạ hội mừng Khải Định ra chơi ngoài Bắc(!).

Giữa vườn có một hồ nước nhỏ, trong vắt soi gương mây trời và rừng cây xanh tươi, lại có đảo con nhện. Gần đó

có gò đất cao có tên là núi Sưa vì trên núi có nhiều cây sưa – một loại cây gỗ cứng như sắt: tên chữ là Sứ Sơn hoặc Xuân Sơn. Có một số người lầm gọi là núi Nùng hay núi Khán. Núi Nùng ở giữa thành nội, còn núi Khán ở vào khoảng trước cửa phủ Chủ tịch bây giờ, cả hai đều không còn.

Trên núi có lăng miếu thờ cậu bé đen – Huyền Thiên hắc đế. Bà mẹ cậu người làng Hữu Tiệp cầu mộng ở chùa Một Cột và sinh cậu vào thời Lý. Cậu có sức khỏe lạ thường. Năm 8 tuổi cậu trèo cây ở gò Sưa bị ngã và chết, được chôn luôn trên gò. Khi vua Lý đi đánh giặc phương Nam, cậu báo mộng xin đi theo và hóa làm con mây đen nổi giông tố đánh chìm thuyền giặc. Sau chiến thắng, vua nhớ công phong tặng là Huyền Thiên hắc đế và cho xây lăng, lập miếu thờ trên núi Sưa, dân làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp còn thờ cả ở đình làng.

Vùng này chính là đất của phường Khán Xuân, sinh quán bà chúa thơ nôm Hồ Xuân Hương. Khán Xuân do tên hai thôn Hậu Khán Sơn và Xuân Sơn hợp lại đều thuộc trại Xuân Biều cũ. Trong thơ Xuân Hương có bài chơi Khán Đài, tức là đài trên núi Khán ở phường Khán Xuân này:

*Êm ái chiều xuân tới Khán đài
Lâng lâng chẳng bận chút trần ai
Ba hồi chiêu mộ chuông gầm sóng
Một vũng tang thương nước lộn trời
Bể ái nghìn trùng khôn tát cạn
Nguồn ân trăm trượng dễ chơi voi
Nào nào cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây rõ chín mươi.*

Nghe nói cô Hồ sau hai lần lỡ làng duyên phận, trở về dựng ở ven hồ mấy gian nhà lá, đặt tên là Cổ Nguyệt Đường (chữ “Cổ” và chữ “Nguyệt” ghép thành chữ “Hồ”) để làm nơi ngâm vịnh và dạy vài ba đứa nhỏ học võ lòng. Làng Khán Xuân không còn nhưng thơ của cô gái làng Khán mãi còn truyền tụng trong dân gian.

Thăm Bách Thảo, ghé vào làng Ngọc Hà – Hữu Tiệp hôm nay, du khách sẽ gặp một tượng đài tự nhiên ghi chiến công của quân và dân Hà Nội 12 ngày đêm tháng chạp năm 1972. Trên mặt nước chiếc ao mà thường ngày dân làng ra gánh nước tưới hoa, nhô lên một mảnh xác B 52 còn nguyên cờ hiệu của không lực Hoa Kỳ. Chiếc siêu pháo đài bay ngáo ộp này đã bị tên lửa ta xé xác trong đêm 27 tháng 12 của trận Điện Biên Phủ trên không và rơi cắm xuống ao này làm tấm bia không cần chữ ghi vết nhơ của giặc Mỹ ngàn đời không rửa sạch.

Trở lại đền Quan Thánh – Trấn Vũ, ta vòng qua mé nam hồ Trúc Bạch tới thăm chùa Châu Long. Chùa ở ngay sau chợ. Trước đây chùa vốn xây trên một gò đất nổi trong hồ, sau hồ bị lấp dần để lập phố, thành ra nằm trên đất liền. Phú Tụng Tây Hồ đã tả: “*Gò Châu Long khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú cổ thẳng kẻ bên mái trúc*” là vậy.

Tương truyền chùa xây từ thế kỷ 13 đời Trần. Con gái vua Trần Nhân Tông đã tu hành ở đây.

Đi tiếp một đoạn ngắn đến bán đảo Ngũ Xã rộng tới ba vạn mét vuông nhô ra hồ Trúc Bạch. Đây là đất của phường nghề đúc đồng. Họ từ 5 làng thuộc xứ Kinh Bắc, được huy động đến đây từ cuối thời Lê trung hưng để đúc

tiền cho triều đình. Họ là tác giả của nhiều tượng đồng, chuông đồng, khánh đồng trong đó có những pho nổi tiếng như tượng Trấn Vũ. Chùa Nhân Quang ở giữa phố Ngũ Xã xây dựng từ thế kỷ 13, thờ Phật và thờ tổ nghề đúc đồng là Nguyễn Minh Không. Chùa có pho tượng đồng Di Đà cao gần 4 mét; chu vi tượng 11,4 mét; khoảng cách giữa hai đầu gối 3,6 mét; bàn chân dài 90 cm; ngón tay trở cũng tới 30 cm. Đây là pho tượng lớn nặng tới 10 tấn, đặt trên tòa sen có 96 cánh cũng bằng đồng nặng 1,6 tấn.

Tượng khởi công đắp cốt từ ngày 29-5-1949 và mãi đến 1951 mới xong. Năm 1952 mới hoàn thành việc đúc. Đồng đúc tượng chủ yếu do thập phương cung tiến, nhưng đặc biệt lại có cả một số tượng đồng do thực dân Pháp dựng ở Hà Nội trước đây, như tượng Pôn Be ở vườn hoa Chí Linh, tượng Đầm Xòe ở vườn Cửa Nam, tượng Giăng Đuy-puy ở bờ sông, sau Cách mạng tháng Tám đã bị nhân dân kéo đổ, vát đồng vào kho Sở Lục lộ thành phố, đến năm 1951 được moi ra đưa vào lò để đúc pho tượng Di Đà này.

DÒNG SÔNG TÔ

Dòng Tô Lịch là một con sông cổ của Thăng Long. Ngày xưa sông Tô nối với sông Hồng ở cửa Hà Khẩu – nay là cuối phố Hàng Buồm. *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi: “Sông chảy theo phía bắc tỉnh thành vào cửa cống thôn Hương Bài, tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, chuyển sang phía tây huyện Vĩnh Thuận đến xã Nghĩa Đô ở phía

đông huyện Từ Liêm và các tổng Khương Đình, Thanh Liệt. Cổ Điện, Ninh Xá huyện Thanh Trì, quanh co gần 60 dặm, đến xã Hà Liễu mà vào sông Nhuệ”.

Năm 1889, thực dân Pháp mở mang phố mới, lấp nhánh sông Tô từ cửa Hà Khẩu đến Thụy Khuê để lập ra các phố Hàng Buồm, Ngõ Gạch, Hàng Đường, Hàng Cá, Hàng Lược. Sông Tô chỉ còn lại từ Yên Thái chạy dọc song song với đường phía tây của La Thành xưa.

Sông trở thành sông chết, chủ yếu để thoát nước thải của một vùng phía tây nam kinh thành.

Vẻ đẹp của sông Tô chỉ còn lại trong những câu ca dao cổ:

*Nước sông Tô vừa trong vừa mát
Em ghé thuyền đỗ sát thuyền anh
Dừng chèo muốn ngỏ tâm tình
Sông bao nhiêu nước thương mình bấy nhiêu.*

và:

*Sông Tô nước chảy trong ngần
Con thuyền buồm trắng chày gần chày xa...*

Dọc sông Tô, đi tới ngã tư Cầu Giấy ta rẽ vào thăm đền Voi Phục ở Thủ Lệ.

Thủ Lệ cũng là một trong “thập tam trại” ở phía tây kinh thành. Đây vốn là đất trại chợ đời Lý. Thời ấy, có một người con gái làng Bồng Lai (nay thuộc huyện Đan Phượng) tới cư trú ở bên hồ Thủ Lệ. Nhan sắc của cô gái đã lọt vào mắt rồng và được vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) tuyển

làm cung phi. Nhưng bà phi trẻ này không vào ở trong cung mà xin được ở lại trại chợ. Bà sinh được một hoàng tử. Chàng lớn lên vẫn ở với mẹ. Khi giặc phương Bắc lại sang xâm phạm bờ cõi, hoàng tử cầm quân ra trận, được nhà vua ban cho một ngọn cờ hồng cán dài 10 trượng và một thớt voi. Chiến thắng xong quân giặc, chàng trở về trại chợ, bị bệnh rồi mất. Vua thương tiếc phong làm Linh Lang đại vương và lập đền thờ. Đó là truyền thuyết. Còn thần tích kể rằng: Cảo nương là một cung phi của vua Lý ra tắm ở hồ Tây bị rồng cuốn lấy người. Nàng về có mang, sinh ra một con trai, trên mình hoàng tử có 28 vết vẩy rồng và 7 hàng chấm sáng long lanh như ngọc trên ngực. Lớn lên, Linh Lang cầm quân đi đánh tan giặc Tống. Vua muốn nhường ngôi cho nhưng hoàng tử chối từ, xin về ở trại chợ. Sau chàng bị bệnh, hóa ra một con rồng đen cuốn quanh phiến đá rồi bò xuống hồ Tây biến mất. Vua bèn cho lập đền thờ ở ngay nền nhà cũ của hoàng tử. Cả hai câu chuyện gần như hoang đường ấy đều mang bóng dáng của một người có thật, hoàng tử Hoàng Chân từng tham gia phá Tống trên trận tuyến sông Như Nguyệt và đã hy sinh anh dũng tại đó.

Ngôi đền thờ người anh hùng này được xây từ thời Lý. Vua giao cho dân trại chợ việc chuyên “giữ lệ” cúng tế ở đền, nên từ đó trại có tên là Thủ Lệ.

Di tích cổ còn lại có hai pho tượng đồng, một hòn đá to in vết lõm, tục truyền khi Linh Lang sắp mất đã gói đầu vào đó. Ngoài cổng đền có đắp hai con voi quỳ dưới đất, vì vậy nhân dân quen gọi là đền Voi Phục. Đường vào có nhiều cây muỗm, cây si có tuổi hàng trăm năm. Sau đền, có những bụi nứa, dấu vết của một vùng rừng cổ.

Một sự kiện lịch sử đã diễn ra ở trước cổng đền Voi Phục vào lúc quân Pháp chiếm thành Hà Nội lần thứ nhất. Đó là ngày 21-12-1873. Một toán thủy quân lục chiến Pháp do tên tướng Banni Đavoricua chỉ huy đánh nong ra phía tây đô thành, đã bị nghĩa quân ta chặn đánh tại đây. Y đã bỏ mạng ngay trong loạt đạn đầu. Bọn xâm lược hoảng sợ rừng rùng rút chạy trở lại đường Giảng Võ thì cùng lúc tên chỉ huy cao nhất của lực lượng quân Pháp ở Bắc Kỳ là Phorăngxi Gacniê đã phải đền tội ở đó.

Về sau, Nguyễn Thượng Hiền, nhà chí sĩ yêu nước, con rể cụ Tồn Thất Thuyết – người tham gia đánh Tây ở trận Cầu Giấy này – đã làm bài thơ “Quá tây thành Linh Lang từ hữu cảm”. Bản dịch như sau:

*Ngoại thành ngàn biếc ánh hồ soi
Thu rợp đền thiêng sắc kém tươi
Voi phục non sông oat vẫn đỏ
Rồng tô đất nước hận khôn nguôi
Lửa binh Tây Cự nghe buồn lắm
Khí thịnh Đông Kinh tan hết rồi
Guom sách tám năm quay trở lại
Vẫn buồn như lúc mới đi thôi.*

Đền Voi Phục ngày nay còn nối liền và nằm trong khu vực công viên Thủ Lệ, một vườn cây, vườn thú mới được xây dựng gần đây. Công viên Thủ Lệ rộng 29 hécta, lấy hồ Linh Lang và gò nổi làm trung tâm, khởi công xây dựng từ ngày 19-5-1975. Núi Bò kéo dài theo những gò, ụ nhấp nhô bên bờ hồ rộng lặng sóng. Đây là vùng còn di tích của những cung điện thành nội nhà Lý xưa.

Các chuồng thú được xây dựng với phong cách gần gũi thiên nhiên, có những hang động, suốt khe thích hợp với đời sống từng loài. Khu thú dữ gồm đủ loại hổ, báo, sư tử, gấu, voi... sống bên cạnh các thú rừng khác như hươu, nai, khỉ, vượn, chồn, cáo... Khu bò sát có trăn, cá sấu, kỳ đà, các loài rắn độc. Chiếc cầu cong ra đảo nổi tạo thành nơi ngắm các loài chim quý, cá quý từ khắp nơi đưa về. Nào là công, trĩ, uyên ương, hạc, cò, sếu, đà điểu... cho đến các loài có giọng hót hay: sơn ca, họa mi, yểng, hoàng anh, vẹt, khướu...

Trong công viên có nhiều khu rừng cây mới trồng chen lẫn với những hàng cổ thụ rợp bóng tán lá mát rượi.

Có hai cổng ra vào: cổng chính ở đường Bưởi bên sông Tô Lịch, cổng phụ vào từ đường Kim Mã.

Gần công viên Thủ Lệ có một chiếc hồ mới được cải tạo đó là hồ Ngọc Khánh. Ở vùng hồ này còn khai quật được khá nhiều vết tích của khu “Giảng Võ đường” thời Lý (thế kỷ 11 – 12) nơi huấn luyện quân sự của triều đình.

Các cuộc thi võ cử của thời đại phong kiến đã từng diễn ra ở đây...

*

* *

Cách công viên Thủ Lệ không xa, từ ngã tư Cầu Giấy đi về phía Ngã Tư Sở khoảng 1 kilômét, du khách sẽ tới một vùng đất cổ từng được coi là “Đệ nhất tùng lâm” của Thăng Long với ngôi chùa nổi tiếng: Chiêu Thiền tự, có tên nôm quen thuộc là chùa Láng, vì chùa ở trên đất làng Yên Lãng

(Láng) trước kia thuộc huyện Thanh Trì rồi đến huyện Từ Liêm, nay ở trong phường Láng Thượng, quận Đống Đa.

Chùa nằm trên một khu đất khá rộng, cây cối xanh um, có nhiều cổ thụ như si, muỗm và đặc biệt có cây thông già hàng vài thế kỷ. Phong cảnh đã thanh nhả u tịch lại nổi lên một quần thể kiến trúc khá độc đáo.

Tương truyền, chùa xây từ thế kỷ 12 thời Lý, thờ một pháp sư người làng họ Từ, tên Lộ, hiệu là Đạo Hạnh. Qua nhiều lần trùng tu, diện mạo hiện nay là của lần sửa chữa lớn vào khoảng giữa thế kỷ 19. Cổng vào bằng gạch xây với bốn cột vuông vút cao gần ngang sườn ba chiếc mái cong, chiếc mái giữa cao hơn hai chiếc bên, kiến trúc khá độc đáo, mang dáng dấp cung đình.

Qua một sàn lát gạch Bát Tràng, ở giữa có một sập đá làm nơi chõng kiệu khi làng mở hội, đến cửa tam quan mở ra con đường gạch hai bên có tường hoa dẫn tới nhà phương đình xây hình bát giác, nơi đặt tượng “Thánh” làm lễ trong ngày rước hội Láng. Phía sau là chùa chính bề thế và phóng khoáng giữa không gian yên tĩnh, sâu lắng.

Nhà bái đường có tám bia đá tạc năm 1656. Trong chùa, ngoài các tượng Phật còn có hai dãy Thập điện đắp khá công phu, diễn tả lại các cảnh hình phạt trừng trị những kẻ gian ác, dâm tà, khi thác xuống âm phủ bị Diêm Vương kết tội. Đặc biệt có hai pho tượng: một của Từ Đạo Hạnh đàn bằng mây phủ sơn ta, một của Lý Thần Tông bằng gỗ, tương truyền đây là kiếp sau của họ Từ.

Sự tích kể rằng: Bố của Từ Đạo Hạnh là Từ Vinh từng được vua bổ giữ chức tăng quan đô sát ở kinh thành. Ông lấy

vợ người láng Láng và về ở đây, chỗ đất về sau dựng chùa Láng. Từ Vinh theo đạo Phật nhưng lại giỏi tà thuật. Từ Vinh bị pháp sư Đại Điền, người làng Dịch Vọng Tiên gần đó, giết hại ném xác xuống sông Tô. Từ Lộ quyết tâm tu luyện ở núi Sài Sơn (thường gọi núi Thầy ở xã Thụy Khuê, huyện Quốc Oai, nay thuộc Hà Tây) để báo thù cha. Khi thành đạo, Từ Lộ trở về làng, đến cổng Cốt ném chiếc gậy xuống sông Tô, chiếc gậy trôi ngược đến cầu Tây Dương (tức cầu Giấy) nơi nhà Đại Điền ở. Đại Điền chạy ra xem, bị chiếc gậy nhảy lên quật chết. Trả xong thù cha, Từ Lộ lại trở về tu ở chùa Thầy¹. Sau thấy Lý Nhân Tông tuổi cao mà không có con trai, ông đầu thai vào làm con trai Sùng Hiền hầu là em vua. Nhân Tông mất, lập con người em lên nối ngôi là Lý Thần Tông, đó chính là kiếp sau của Từ Lộ. Lý Thần Tông cho xây Chiêu Thiên tự để thờ Từ Lộ là bởi lẽ ấy. Cũng vì vậy, giữa chùa Láng và chùa Thầy có mối liên hệ với nhau, cùng mở hội một ngày:

*Nhớ ngày mồng bảy tháng ba
Trở về hội Láng trở ra hội Thầy.*

Về sự tích hoang đường của Từ Đạo Hạnh đã từng làm đầu đề cho người đời sau bình nghị cộn ở những bài thơ vịnh mà không nhớ tác giả là ai:

Vịnh Từ Lộ:

*Sắc không, không sắc sự làm sao?
Giọt nước cành dương thấm được bao?
Danh lợi lừa lòng khôn dập tắt,
Cà sa lột xác khoác hoàng bào!*

1. Chùa Thầy, thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, Hà Tây.

Vịnh chùa Láng:

*Đệ nhất tùng lâm có phải đây?
Có ai cho vãi hỏi thăm thầy
Ngai vàng hai kiếp rồi đâu tá?
Trơ trọi thông già đứng rẻo mây.*

Đi tiếp ven sông Tô, ta đến Ngã Tư Sở. Bên trái ngã tư này là đất vùng Khương Thượng, nơi diễn ra trận Đống Đa oanh liệt trong lịch sử chống xâm lược của cha ông ta.

Rẽ theo đường phố Tây Sơn dăm trăm mét là thấy gò Đống Đa nổi tiếng rồi.

Cả khu vực này là chiến trường xưa. Rạng ngày mùng 5 tháng giêng năm Kỷ Dậu (30-1-1789) một mũi quân của vua Quang Trung do đô đốc Long – còn có tên là Đặng Tiến Đông – chỉ huy, đã nổi trận “rồng lửa” với ngàn vạn bó rơm tẩm dầu của nhân dân vùng Khương Thượng hưởng ứng, diệt tan đồn Khương Thượng của giặc Thanh. Tướng giặc là Sầm Nghi Đống sợ quá phải treo cổ lên cành đa tự tử trên núi Ốc (Loa Sơn), ở vào vị trí gần chùa Bộc hiện nay.

Trận đánh quan trọng này đã mở đường cho đại quân Tây Sơn từ Ngọc Hồi thừa thắng tiến vào giải phóng Thăng Long giữa mùa hoa đào.

Xác giặc chết ngổn ngang đầy đường. Sau chiến thắng phải thu nhặt lại xếp thành 12 đống, đắp đất cao lên thành gò gọi là “kình nghệ quán” (gò chôn xác giặc dữ như cá kình, cá nghệ ngoài biển) nhằm biểu dương chiến công của quân dân ta và cảnh cáo bọn xâm lược. Những gò này ở trong khu vực từng có tên là “xứ Đống Đa”, nên các cây đa

dẫn mọc lên um tùm. Năm 1851, do mở đường, mở chợ, đào xới nhiều nơi thấy khá nhiều hài cốt giặc, lại cho thu vào đắp thành gò thứ 13, tức là chiếc gò còn lại hiện nay. Còn 12 gò kia nằm rải từ làng Thịnh Quang đến Nam Đồng đã bị san bằng năm 1890, khi Pháp mở rộng Hà Nội và tên Việt gian Hoàng Cao Khải chiếm đất để lập ấp Thái Hà. Trong bài thơ *Loa Sơn diếu cổ* (Viếng núi Ốc) thi sĩ đương thời Ngô Ngọc Du còn nhắc đến những gò này:

*Thành nam thập nhị kinh nghệ quán
Chiếu diện anh hùng đại võ công.*

Nghĩa là:

*Mười hai kinh nghệ quán phía nam thành
Còn rọi sáng võ công lớn của người anh hùng.*

Hội trận Đống Đa ngày nay vẫn mở vào ngày mùng 5 tết, để ghi nhớ chiến thắng mùa hoa đào, một trang sử vàng son của dân tộc ta.

Thăm gò Đống Đa, du khách không nên quên rẽ vào chùa Bộc, nằm cách gò già nửa kilômét. Chùa Bộc còn có tên chữ là Sùng Phúc Tự, xây dựng từ thời Hậu Lê (1676). Bia đá tạc năm Quang Trung thứ tư (1792) còn lại trong chùa có ghi lại sự việc chùa bị cháy sau trận Đống Đa được trùng tu lại trên nền cũ làm nơi quy y cho vong hồn quân Thanh.

*Đống Đa ghi để lại đây
Bên kia Thanh Miếu, bên này Bộc Am.*

Thanh Miếu là nơi thờ Diên Châu thái thú, tức Sầm Nghi Đống, ở cạnh đấy đã bị phá bỏ cùng với núi Ốc.

Điều đáng chú ý là trong chùa Bộc có một pho tượng

Dức ông đặt dưới bức hoành mang bốn chữ “Oai phong lâm liệt”, sau bệ ngồi của pho tượng này, năm 1962 mới phát hiện ra dòng chữ khắc “Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng” tức là tượng Quang Trung làm năm Bính Ngọ (1846). Cả đôi câu đối treo ở chùa cũng có nghĩa bóng ca ngợi người anh hùng áo vải:

*Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu động vũ
Quang trung hóa Phật, tiểu thiên thế giới chuyển
phong vân.*

Nghĩa là:

*Cửa động không bụi trần, sông núi còn lưu rường cột
Trong sáng hóa nên Phật, cõi đời chuyển nổi gió mây.*

Mặc dầu bị nhà Nguyễn phản động cấm đoán và tìm mọi cách xóa bỏ vết tích chiến công vẻ vang của Quang Trung, nhân dân ta vẫn bí mật lập chùa thờ, tạc tượng để ghi lại công ơn đối với người có công giải phóng Thăng Long khỏi ách thống trị của nhà Thanh:

*Mây tạnh, mù tan trời lại sáng
Đầy thành già trẻ mặt như hoa
Chen vài khoác cánh cùng nhau nói
Cố đô vẫn thuộc núi sông ta.*

(Ngô Ngọc Du)

Và Nguyễn Văn Siêu, hơn nửa thế kỷ sau, khi viếng núi Ốc đã cảnh cáo bọn xâm lược:

*Khả liên tích cốt vô quy nhật
Loạn giữ quân sơn nhất vọng nguy*

Nghĩa là:

*Thây chất mong chi ngày trở lại
Thêm cùng gò núi một cồn xương.*

Trở lại Ngã Tư Sở, đi tiếp bên sông Tô tới Mọc Hạ Đình thôn này trước thuộc làng Nhân Mục, nay thuộc xã Khương Đình, huyện Thanh Trì, nơi còn ngôi mộ của nhà thơ Đặng Trần Côn, tác giả của khúc *Chinh phụ ngâm* nổi tiếng đầu thế kỷ 18 ở thủ đô ta. Với ngôi bút tài ba, Đặng Trần Côn tả nỗi khổ của người chinh phụ, tố cáo chiến tranh những không làm nhụt chí khí của người chiến sĩ ra đi vì nghĩa vụ bảo vệ đất nước. Tác phẩm nguyên bản viết theo thể cổ nhạc phú đã vào loại kiệt tác, lại được nữ sĩ Hồng Hà Đoàn Thị Điểm dịch ra quốc âm bằng lời thơ đầy cảm khái nào nùng, làm rung động hàng triệu trái tim trên đất nước này.

Qua Khương Đình, sông Tô đưa ta đến làng Kim Lũ, gọi nôm là làng Lủ, nay thuộc xã Đại Kim, quê hương của Thần Siêu, nhà thơ và nhà giáo của thế kỷ 19 trên đất Thăng Long văn vật.

Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1799 – 1872) sinh ra ở làng Lủ, nhưng sự nghiệp văn chương của ông lại thành đạt và nổi danh ở ngôi nhà vừa làm trường học, vừa ở cũng ngay bên con sông Tô, nhưng ở đoạn gần giáp với sông Hồng, nay là các số nhà 12 – 14 phố Nguyễn Văn Siêu. Ông là người có công trùng tu đền Ngọc Sơn, xây Đài Nghiên, Tháp Bút, dựng đình Trấn Ba.

Ngôi mộ của Thần Siêu vẫn còn nằm cạnh cổng thôn Trung bên sông Tô này với một tấm bia do Nguyễn Trọng Hợp soạn vào cuối thế kỷ 19.

Đi tiếp, ta đến quê hương của nhà giáo – nhà nho thanh cao, yêu nước thương dân Chu Văn An, người đã dâng sớ xin vua chém 7 tên nịnh thần ở đời Trần. Đó là thôn Văn, xã Thanh Liệt, có tên nôm gọi là làng Quang (xưa là xã Quang Liệt, huyện Thanh Trì).

Chu Văn An (1292 – 1370) đã từng làm tư nghiệp Quốc tử giám, trường đại học đầu tiên của nước ta, khi mất, ông được vua Trần cho thờ theo ở Văn Miếu. Dân làng tôn ông làm thành hoàng và thờ ông ở đền Huỳnh Cung nơi ông mở trường dạy học bên sông Tô.

Ngôi đền thờ Chu Văn An nhìn thẳng ra sông, bên những rừng vải um tùm. Đôi câu đối nôm trong đình đã tóm ghi lại công đức của ông:

*Thất trăm sớ còn thơm, gương sử thẹn cho phường
mại quốc
Lục kinh tro chùa ngụy, bảng huỳnh treo khắp chốn
danh hương.*

Đền Huỳnh Cung đã bị phá huỷ trong chiến tranh chống Pháp, chỉ còn hai cột trụ ở cổng, bên cạnh một bãi rộng có nhiều mô đất nhỏ, tương truyền đó là chỗ ngồi của học trò đến nghe thầy Chu giảng sách. Các bô lão còn nhắc đến một đôi câu đối ngày trước để ở đền:

*Huỳnh Cung thư phố huân cao tại
Tô Lịch văn nguyên tẩm nhuận trường.*

Nghĩa là:

*Vườn sách Huỳnh Cung khói hương còn mãi
Nguồn văn Tô Lịch nhuận thấm dài lâu.*

Thanh Liệt còn là quê hương của lão tướng Phạm Tu, người có công đầu trong cuộc khởi nghĩa Lý Bí vào đầu năm 542, chống lại bọn đô hộ phương Bắc, lập nên nhà nước Vạn Xuân.

Đình thờ Phạm Tu ở cánh đồng thôn Trung, trên một khu đất khá đẹp. Trong đình còn một bức tranh vẽ chân dung ông, đây là bản vẽ lại năm 1932 theo một bức họa cũ có từ lâu đời. Sự nghiệp đánh giặc cứu nước của ông còn được ghi lại trong những đôi câu đối thờ:

*Tướng sử Lục triều, Lương địch quốc
Thân bi nhất Phạm, Liệt danh hương.*

Nghĩa là:

*Thời Lục triều chống quân Lương, vang danh sử chép
Đất Thanh Liệt, dòng họ Phạm, còn dấu bia ghi.*

và:

*Trượng nghĩa cự Lương binh, hách hách tinh trung
huyền nhật nguyệt.
Phong hầu minh Lý sử, miên miên thang mộc ẩm
phần du.*

Nghĩa là:

*Khởi nghĩa diệt quân Lương, lẫm liệt tinh trung ngời
nhật nguyệt
Phong hầu ghi sử Lý, vẻ vang thang mộc rạng quê
hương.*

Ở chỗ ngoặt về đông của dòng sông Tô, nơi có con kênh mới đào đưa nước thông vào sông Nhụ ở Cầu Biều, là làng Tả Thanh Oai, đất văn học nổi tiếng với dòng phái họ Ngô.

Tả Thanh Oai có tên nôm là làng Tó. Dòng “Ngô gia văn phái” có nhiều người nổi danh như Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Du, Ngô Thì Nhậm... là những nhà văn học, sử học, chính trị, quân sự, ngoại giao tài ba của đất nước. Một bộ tùng thư gồm 20 quyển của các tác giả họ Ngô còn lại tới nay đã trở thành vốn quý trong kho tàng văn học nước nhà.

Tả Thanh Oai cũng là quê hương của đồng chí Đỗ Ngọc Du, một trong những người sáng lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở nước ta tại số nhà 5D phố Hàm Long và trở thành bí thư Thành ủy đầu tiên của Hà Nội năm 1930.

Đoạn cuối của sông Tô, trên đất huyện Thanh Trì, Hà Nội vòng qua các xã Vĩnh Quỳnh, Ngọc Hồi, Đại Áng. Nơi đây có một di tích lịch sử chống xâm lược đáng quý: Ngọc Hồi – Đầm Mực.

Đồn Ngọc Hồi xưa vốn là một chốt kiên cố của giặc Thanh trấn giữ hướng nam, chặn con đường tiến quân chính của nghĩa quân Tây Sơn năm 1789. Quân Thanh tập trung ở đây những đội quân tinh nhuệ và nhiều tướng lĩnh vào loại sừng sỏ. Nhận rõ tầm quan trọng của trận đánh có ý nghĩa quyết định cho toàn chiến dịch, Quang Trung đã đích thân chỉ huy quân sĩ. Ngày 4 tháng giêng năm Kỷ Dậu, nhà vua buộc khăn vàng vào cổ tỏ ý quyết chiến và cưỡi voi vào trận. Đội voi chiến hơn trăm con cùng với quân sĩ dàn hàng dùng hỏa hổ ném vào đồn. Ngọc Hồi chìm trong bão lửa. Hàng vạn quân Thanh bị diệt. Tướng giặc Trương Triều Long, Thương Duy Thăng, Hứa Thế Hanh đều bị tử trận.

Tàn quân giặc rút chạy về Đầm Mực, nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, lại bị cánh quân của đô đốc Bảo đón sẵn diệt nốt.

Chiến thắng Ngọc Hồi – Đầm Mực, Khương Thượng – Đống Đa đã đánh tan hơn 20 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long, mãi mãi đi vào lịch sử với những trang vàng rực rỡ.

VÙNG ĐẤT XỨ ĐOÀI

Thăm xứ Đoài ta không quên được mảnh đất “Một ấp sinh hai vua”. Đó là thôn Cam Lâm (rừng ngọt), xã Đường Lâm, nay thuộc thị xã Sơn Tây. Đi trên đường 11A khỏi thị xã 3 km là tới Đường Lâm. Đây là quê hương của Phùng Hưng và Ngô Quyền, hai anh hùng dân tộc đã có công đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc, dựng cờ độc lập tự chủ vào thế kỷ thứ 8 và thứ 10.

Với 21 đồi gò, 18 rộc sâu và con sông Tích xanh trong uốn khúc quanh làng, Đường Lâm nổi lên trong cảnh đẹp trung du. Vốn là đất Phong Châu cổ kính, nơi cư dân từ thuở 18 đời vua Hùng, Đường Lâm mang những nét truyền thống sâu đậm của dân tộc.

Trên tấm bia cổ dựng trong đình Phùng Hưng năm Quang Thái thứ 3 thời Trần Thuận Tông (1399) có một câu kết dịch như sau: “Hai vua cùng một ấp, đây là hiện tượng xưa nay chưa thấy. Uy vũ và công đức còn truyền lại mãi mãi, miếu mạo trong làng vẫn giữ được như xưa”. Đó là niềm tự hào chính đáng của nhân dân địa phương.

Phùng Hưng lập căn cứ ở quê nhà Cam Lâm, chống quân đô hộ nhà Đường vào năm 766. Hai năm năm sau, ông đem quân bao vây thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay), tên giặc Cao Chính Bình khét tiếng tham nhũng, lo sợ quá mắc bệnh mà chết. Ông chiếm thủ phủ, tổ chức việc cai trị cả nước (791). Công việc đang đà phát triển thì không may ông mắc bệnh mất (798). Nhân dân nhớ ơn, thương tiếc đã tôn ông là Bố Cái đại vương, có ý ví ông như cha mẹ.

Đình thờ Phùng Hưng quay mặt về hướng đông, không rõ dựng từ đời nào, chỉ biết công việc trùng tu để có dáng vóc như hiện nay là vào năm 1889. Quanh đình còn có những địa điểm liên quan đến truyền thuyết về Phùng Hưng và em là Phùng Hải như vũng Hùm, đồi Hổ gằm là nơi anh em ông trừ hổ dữ, đồi Sà Mâu là nơi luyện quân, giếng Ngục nơi ông giam giữ tù binh.

Sinh ở Đường Lâm, nhưng mất ở Tống Bình, thi hài ông được chôn cất ngay cạnh phủ thành. Ở đây còn có lăng của ông nằm trên đất thôn Vạn Phúc, trại Kim Mã trước đây, nay là trong khu vực nhà máy thiết bị lạnh bên cạnh đường Giảng Võ thuộc quận Đống Đa. Lăng không rõ năm xây, thấp bé, đơn sơ có đề 4 chữ “Phùng Vương cố lăng” (lăng cũ vua Phùng) và hai đôi câu đối khá tiêu biểu:

*Anh hùng khai thác kham thiên cố
Phụ mẫu xưng hô hợp vạn dân*

Dịch:

*Sự nghiệp anh hùng truyền vạn thuở
Tôn xưng cha mẹ hợp muôn dân.*

và:

*Đô phủ tây ngưỡng như phụ mẫu
Giao châu nam kiệt xuất đế vương.*

Nghĩa là:

*Làng mé tây đô thành, ngưỡng mộ như cha mẹ
Đất phương nam châu Giao, kiệt xuất bậc đế vương.*

Trên đất Hà Nội, Phùng Hưng còn được thờ ở nhiều nơi.

Đình Quảng Bá (huyện Từ Liêm) là nơi ông chiêu mộ thêm quân sĩ bao vây Tống Bình còn lại tám bia khắc kín cả hai mặt chép cuốn sách “Đường Lâm Phùng Vương ký” gồm tới 3.000 chữ, có khá nhiều chi tiết về vị anh hùng được lòng dân này. Bia khắc năm Tân Sửu (1841) nhân dân quen gọi là bia “Bố Cái Đại vương”.

Đình Triều Khúc (huyện Thanh Trì) cũng thờ Phùng Hưng. Đình có tường xây bao quanh khá rộng hình chữ nhật. Phía trước đình là một tòa phông đình mái cong, bốn bề thông thoáng, ở giữa đặt bàn thờ. Đây là nơi làm lễ trình trước khi vào đình chính. Trong nhà tiền tế có nhiều tranh mô tả những trận giao phong anh dũng của nghĩa quân Phùng Hưng. Hậu cung có pho tượng chân dung bằng gỗ, tư thế ngồi, dáng võ quan quốc thước.

Trong những câu đối ca ngợi công đức họ Phùng có câu:

*Điện Nam tráng khí sơn hà tại
Bình Bắc dư linh thảo mộc tri*

Nghĩa là:

*Khí mạnh dựng trời Nam, núi sông còn mãi
Oai thiêng trừ giặc Bắc, cây cỏ ghi ơn.*

*

* *

Trở lại Đường Lâm, cách đình Phùng Hưng khoảng 300m là đình và lăng Ngô Quyền.

Ngô Quyền (899 – 944) là người trí dũng song toàn, năm 20 tuổi vào châu Ái theo Dương Đình Nghệ đánh quân Nam Hán xâm lược khôi phục đất nước. Năm 931, thành Đại La giải phóng. Cuối năm 938, chúa Nam Hán cho Lưu Hoảng Thao đem thủy quân sang xâm lược nước ta. Ngô Quyền cho đóng cọc đầy lòng sông Bạch Đằng, lập trận địa ngầm, nhử địch vào rồi đánh quật lại, lập nên chiến công hiển hách đầu tiên về thủy chiến trong lịch sử chiến tranh của dân tộc ta. Giặc tan, Ngô Quyền xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, mở đầu một thời kỳ độc lập tự chủ cho đất nước.

Đình Ngô Quyền được tu sửa lớn nhất vào năm 1858. Lăng của nhà vua ngay xế trước cửa đình, xây kiểu 4 mái, lợp ngói có tường bao, giữa đặt một cỗ ngai rồng và tấm bia đá khắc bốn chữ “Tiền Ngô Vương lăng”. Bia tạc năm 1521.

Tại nhà bảo tàng truyền thống về Ngô Quyền, có từ chiếc rìu đá, di chỉ đồ đá mới, đào được ở Bến Mải năm 1972, cọc gỗ Bạch Đằng được đưa từ bãi cọc trận năm xưa về và nổi lên uy nghi tượng đài người anh hùng làm nên chiến thắng Bạch Đằng.

Gần đây, còn những rộc sâu, tương truyền là hồ sen, nơi Ngô Quyền cùng bạn bè thuở nhỏ chơi trò thủy chiến.

Mảnh đất Đường Lâm này còn là quê hương của Đỗ Anh Hàn một mưu sĩ tài giỏi đã giúp Phùng Hưng khởi nghĩa thắng lợi và của sứ thần đã từng làm vẻ vang cho đất nước dưới triều Lê: Giang Văn Nguyên.

Là người thôn Mông Phụ, Giang Văn Nguyên đỗ thám hoa năm 1628. Vua Lê Thần Tông cử ông sang sứ nhà Minh năm 1637. Vua Minh khinh miệt dân ta bèn ra một vế đối:

Đồng trụ chí kim dài dĩ lục
(*Cột đồng đến nay rêu đã xanh*) và bắt ông đối.

Giang Văn Nguyên thấy danh dự dân tộc bị xúc phạm, ông căm giận đồng dặc đối lại ngay:

Đằng Giang tự cổ huyết do hồng
(*Sông Đằng từ xưa máu còn đỏ*) ý nhắc lại cái nhục thua trận ba lần của bọn xâm lược trên con sông lịch sử này.

Vua Minh nổi giận sai gấn trảm đường vào mặt vào miệng ông, rồi mổ bụng xem gan to, mật lớn ra sao. Ông hy sinh năm 57 tuổi, thi hài đưa về nước và an táng tại Gò Đống trên quê hương. Vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Tráng đã về Đường Lâm dự lễ tang người “đi sứ không trái mệnh vua, không để nhục nước, xứng đáng là anh hùng thiên cổ”. Mộ ông vẫn còn. Ngôi quán, nơi làm lễ an táng ông được dân làng gọi là quán Giang để ghi nhớ sự tích về ông.

Cũng trong xã Đường Lâm còn có một cổ tự giá trị. Đó là chùa Mía ở thôn Đông Sáng. Chùa có tên chữ là Sùng Nghiêm, xây dựng năm 1632 do một người làng là Nguyễn Thị Dong, vợ chúa Trịnh Tráng, dân làng quen gọi là bà chúa Mía đứng ra làm.

Chùa nằm trên một ngọn đồi đá ong thấp. Ngoài cùng là gác chuông làm kiểu chồng diêm, hai tầng, tám tán, có treo chuông đồng lớn đúc năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743) và khánh đồng đúc năm 1846. Bên trong là khu chùa chính gồm nhà bái đường, chùa hạ, chùa trong và thượng điện. Tại bái đường có một bia đá lớn đặt trên lưng rùa khá đồ sộ, bia tạc năm 1632 ghi lại sự tích bà chúa Mía làm chùa.

Trong chùa có 287 pho tượng lớn nhỏ, rất nhiều động minh họa cho các điển tích nhà Phật. Nhiều pho tượng ở đây là tác phẩm điêu khắc giá trị của nước ta xưa, nhất là mang những nét điển hình về nghệ thuật miêu tả dung mạo của thế kỷ 17. Pho tượng được coi là tuyệt tác nhất là tượng bà Thị Kính, còn gọi là Quan Âm tống tử, mang thần sắc của bà mẹ Việt Nam dịu hiền, chịu đựng gian khổ, can đảm hy sinh cho chồng, con.

Lại ngược đường 11A lên tới phố phủ Quảng Oai cũ, nay là huyện lỵ huyện Ba Vì, rẽ trái 1 km là đến xã Tây Đằng. Đình Tây Đằng là một kiến trúc cổ giá trị nhất của xứ Đoài này. Đã có câu ca dao:

*Đông Viên, Quang Húc, đình Chàng
Tuy to nhưng chẳng đẹp bằng đình Tây.*

Đình Tây chính là đình Tây Đằng này. Đình thờ thần núi Tản Viên, chưa rõ năm xây dựng đình, nhưng lần sửa chữa lớn nhất được ghi vào thời Hồng Đức nhà Lê (1460 – 1497).

Đình có kết cấu độc đáo: những hàng cột to hơn vòng tay ôm, tảng đá kê chân cột là những hòn cuội tự nhiên, đẽo gọt qua loa, tạo thế vững chắc, mộc mạc. Các đầu đao đều vút cong có gắn “tứ linh” đất nung màu gan trâu.

Đình chỉ có một nếp, không có tiền tế, hậu cung làm gác lũng ở trong đình, kiểu cổ nhất của đình làng Việt Nam.

Giá trị của đình Tây Đằng còn ở những bức chạm trang trí rồng, phượng, hoa lá, chiếm tỉ lệ khá lớn. Nhưng độc đáo nhất là những bức chạm cảnh sinh hoạt dân gian trên các bức cốn, ván long, lá gió, vì kèo... Nét khắc phóng khoáng, sinh động, tươi vui của phong cách nghệ thuật Lý – Trần. Chỉ với vài đường nét giản dị, người nghệ sĩ đã sáng tạo trên thớ gỗ bao cảnh đời. Từ những cảnh lao động quen thuộc như đón củi, săn bắn, mẹ gánh con, chèo thuyền đến những cảnh vui chơi như người trồng cây chuối, chuốc rượu, voi lồng hoặc cảnh giao duyên tình tứ như trai gái chải tóc cho nhau.

Trên các hàng xà đều có bộ dấu vuông nhiều tay gắn tượng tiên cưỡi rồng.

Dưới phố Quảng một chút, rẽ phải là vào thăm đình Chàng. Đình vốn của làng Chu Chàng xưa, nay là thôn Chu Quế, xã Chu Minh.

Đình xây dựng cuối thế kỷ 17 và còn nguyên vẹn. Đình dài 30 m, ba gian, hai chái, bố cục hình chữ nhật, làm ngay trên ruộng, có sàn gỗ cao 0.8 m, chia thành ba lớp cho ngôi thứ từng giáp. Chung quanh để trống, thoáng mát, mang tính cộng đồng của đình cổ đại. Mỗi vì kèo của đình gồm 6 cột to hai người ôm nên đã có câu “Nhà con một, cột đình Chàng”. Cột đèo thượng thu, hạ thách tạo thế đứng vững chắc, mái thấp nhưng các góc đao lại vút bay lên làm cho dáng đình không nặng nề.

Những chạm khắc trang trí đáng lưu ý là bốn tượng gỗ gắn vào các đuôi xà dài, nổi lên cạnh các cột, gồm người cưỡi báo, người cưỡi voi, người cưỡi ngựa và chim phượng. Những cảnh sinh hoạt khác như: ôm gà chọi, đàn hát, chèo chén, tiên cưỡi phượng, tâng hàm rồng... đều là những tác phẩm điêu khắc có giá trị nghệ thuật cao.

Từ giả các kiến trúc cổ, ta vào thăm dải trường thành bảo vệ phía tây thủ đô: dãy núi Ba Vì.

Chân núi cách thị xã Sơn Tây 13 km, trải rộng trên một vùng hơn 5000 ha bao gồm nhiều núi. Ngọn cao nhất gọi là ngọn Tản hoặc Tản Viên cao 1.281m, giữa thắt cổ bông, trên xòe ra như cái tán, bốn mùa mây trắng bao phủ. Có đường lớn lên tới độ cao 1000m, qua hai bãi bằng phẳng ở chỗ cao 400m và 600m. Sông Đà lượn quanh chân núi phía tây, hồ Suối Hai trải rộng mênh mông phía đông, tạo nên một khoảng trời “sơn thủy hữu tình”. Khung cảnh non xanh nước biếc này là cái nôi của truyền thuyết về Sơn Tinh, biểu tượng ý chí chiến thắng lũ lụt của nhân dân ta.

Trên núi có đền Thượng, thờ Tản Viên sơn thần, tức Sơn Tinh. Truyền thuyết nói thần tên thật là Nguyễn Tuấn, một thầy lang chữa bệnh cứu dân. Đền Thượng do vua Lý Nhân Tông dựng trên nền nhà cũ của Nguyễn Tuấn, có lầu cao 12 tầng. Đền đã đổ nát không còn gì. Lưng chừng núi có đền Trung là nơi thần thường ngồi chơi ngắm cảnh nước non. Đền Hạ ở chân núi thuộc xã Minh Quang, mở hội vào rằm tháng giêng âm lịch. Khí hậu Ba Vì mát mẻ, trong lành. Ở độ cao 400 và 600m là hai nơi nghỉ mát có tiếng, nhiệt độ thấp hơn đồng bằng tới 7 – 8 độ. Những hôm đẹp trời, đứng trên núi nhìn xuống, phong cảnh thật tuyệt vời.

Hồ Suối Hai như tấm gương long lanh lồng bóng trời mây. Suối Hai là tên gọi chung của hai suối Yên Cư và Cầu Rồng cũ khi lập thành hồ chứa nước nhân tạo rộng 1.000 ha, sức chứa 50 triệu m³ khối nước, nằm trong địa phận các xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Tân Lĩnh. Đây là công trình trị thủy sông Tích, giải quyết nạn úng lụt và giữ nước tưới cho gần 1 vạn hecta đất của huyện Ba Vì. Công trình này hoàn thành tháng 4 năm 1964 và đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tới thăm.

Giữa hồ Suối Hai có đảo. Ngoài lợi ích nuôi cá, hồ còn là nơi săn bắn. Hàng năm, có tới hàng triệu con vịt trời về đây quần tụ trú đông.

Cách Suối Hai không xa, cũng nằm trong địa phận xã Tân Lĩnh còn có cảnh đẹp nổi tiếng, đó là thác Ao Vua ở chân núi Ba Vì. Giữa hai khe núi, một thác nước từ độ cao 25 m đổ xuống như dải lụa trắng, tiếng nước reo ào ào vô tận, không dứt, đổ xuống một chiếc “ao” đá hình bầu dục, nước trong xanh nhìn thấy tận đáy.

THEO DẤU CHÂN NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG

Người anh hùng chống ngoại xâm kỳ vĩ trong truyền thuyết nước ta và trở thành biểu tượng của ý chí quật khởi của dân tộc Việt Nam là ông Gióng.

Truyền thuyết kể rằng: Đời Hùng Vương thứ 6, giặc Ân xâm phạm nước ta. Vua cho sứ giả đi rao tìm người tài ra cứu nước. Ở làng Gióng (nay là xã Phù Đổng, huyện Gia

Lâm) có cậu bé đã lên ba mà chưa biết nói. Nghe loa truyền mõ rao, cậu vụt ngồi dậy nói với mẹ gọi sứ giả vào. Cậu xin vua đúc cho một con ngựa sắt, một roi sắt, một giáp sắt. Có đủ các thứ đó, chàng trai vươn vai vùng dậy trở thành người to lớn, mặc giáp, cầm roi, nhảy lên ngựa đi đánh giặc. Chàng đi tới đâu, giặc tan tới đó, dẹp yên đất nước, chàng phi ngựa qua vùng hồ Tây, xuống tắm mát, ăn cơm nắm rồi tiếp tục cuộc hành trình lên núi Sóc bay về trời. Dấu chân ngựa Gióng còn in lại trên suốt đường hành quân từ núi Trần (Hà Bắc) đến núi Sóc (Sóc Sơn – Hà Nội). Đó là những chuôm, ao rải rác đó đây.

Xã Phù Đồng nằm trên bờ bắc sông Đuống, cách ga xe lửa Yên Viên khoảng 8 km về phía đông, đi theo đường đê bắc Đuống.

Di tích của người anh hùng làng Gióng còn khá nhiều. Đền Gióng còn gọi đền Thượng to và đẹp, tương truyền được vua Lý Thái Tổ cho xây dựng trên nền nhà cũ của ông Gióng ngay từ khi nhà vua dời đô ra Thăng Long. Đền còn giữ được nhiều bộ phận kiến trúc của thời Lê trung hưng như chính điện, bái đường, nhà thiêu hương... Nhà thủy đình để múa rối nước ở hồ sen trước đền được dựng từ năm 1775. Cổng đền là một “ngũ môn lâu” có 3 cửa chính, 2 cửa phụ, bên trên xây vòm lầu, cổng được xây cuối thế kỷ 19 cùng với lần đại tu để có dáng vóc như ngày nay. Hai bên cổng có đôi rồng đá chạm cách điệu làm bậc thềm, nét điêu khắc khỏe và phóng khoáng, tác thời Lê Dụ Tông (1705). Thềm đền còn một số viên gạch cổ trang trí hình rồng.

Tượng Thánh Gióng đặt ở chính điện cùng với các tượng tướng cận vệ. Đáng lưu ý có tấm bia năm 1660. Cỗ

ngai thờ khá đẹp thời Lê mạt, đôi chóc sứ cổ của bà chúa Chè Đăng Thị Huệ, vợ chúa Trịnh Sâm, vốn là gái làng, cung tiến vào cuối thế kỷ 18.

Tại đền có nhiều câu đối của các danh nhân thời trước, trong đó có nhà thơ lớn Nguyễn Du:

*Thiên giáng thánh nhân bình Bắc địch
Địa lưu thần tích trấn Nam bang*

Dịch:

*Người thánh trời sinh, dẹp tan giặc Bắc.
Dấu thần đất cũ, giữ vững trời Nam.*

Chu Thần Cao Bá Quát còn để bút tích lại đây trong đôi câu đối tuyệt tác:

*Phá tặc thượng hiềm tam tuế văn
Đăng vân do hận cứu thiên đề*

Dịch:

*Đánh giặc, lên ba hiềm văn muện
Vượt trời, tâng chín hận chưa cao.*

và bài thơ chữ Hán như sau: '

*Tam tài tiềm long thế vị tri
Nhất triệu phẫn khởi đại thi vi
Kim tiền phá lỗ thiên thanh chấn
Thiết mã đằng không cổ tích kỳ
Việt điện càn khôn lưu vĩ tích
Ân giao thảo mộc thức dư uy
Chí kim từ vũ từng phong động
Do tường đương niên đắc thắng quy*

Tạm dịch:

*Ba năm rồng nấu đời ai hay
Một sớm vùng lên nghiệp lớn xây
Phá giặc roi vàng trời biển động
Lên không ngựa sắt đỉnh non bay
Kỳ công đất Việt còn lưu dấu
Khiếp vía cỏ Ân vẫn sợ lay
Đền vọng thông reo khi gió thoảng
Tuồng người thắng trận trở về đây.*

Cạnh đền Thượng có ngôi chùa Kiến Sơ cũng đáng quan tâm. Chùa rất cổ, tương truyền là nơi nhà sư Vô Ngôn Thông đời Đường sang tu ở đây, lập ra phái Thiền Tông trong nền Phật giáo nước ta. Trong chùa có tượng Lý Công Uẩn, người có công dựng đền Gióng, sau lại về tu ở chùa.

Xuôi theo đê khoảng 1 km đến thôn Đồng Viên có đền Hạ, tên chữ là Khánh Quang điện, thờ bà mẹ sinh ra Gióng, nên còn gọi là đền Mẫu. Trước đền có ao hình bầu dục, nơi hàng năm tiến hành lễ rước nước về đền Thượng. Cách đền Mẫu nửa kilômet về phía đông bắc là khu vườn cũ của bà mẹ Gióng (Cổ viên) có một bia đá đặt trong nhà bia nhỏ và còn tảng đá in dấu chân người khổng lồ đã từng giẫm nát vườn rau này trong một đêm mưa, sau đó, bà mẹ Gióng ướm thử chân vào đấy mà thành thai sinh ra Gióng.

*Miếu đền còn dấu Cổ viên
Sử xanh bia đá lưu truyền từ xưa.*

Miếu Ban cũng thờ mẹ Gióng, ở ngay nơi sinh ra người anh hùng. Sau miếu, trên mô đất nơi giữa giếng tròn có đặt một bệ đá, một liềm đá để ghi lại sự tích ấy.

Hội Gióng, với hội trận diễn lại trận đánh thắng giặc Ân được tổ chức vào ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch. Ca dao cổ còn nhắc:

*Ai ơi mồng chín tháng tư
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời.*

Đây là một lễ lớn nhất, tiêu biểu nhất của thủ đô ta và cũng là một trong những lễ hội truyền thống lớn nhất của cả nước.

Theo dấu chân ngựa Gióng, ta về qua đền Sóc ở Xuân Tảo, thuộc xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, nằm bên bờ hồ Tây. Nhân dân lập đền thờ ông Gióng trên gò Con Phượng, cạnh gốc đa mà ông đã buộc ngựa để xuống tắm mát ở hồ. Trước đền có cổng tam quan. Cột trụ này từng là điểm liên lạc của Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Lầu bát giác có một phiến đá tượng trưng cho nơi ông Gióng ngồi ăn cơm với cà Cáo. Đền có một đôi câu đối hay:

*Ân tác tội dương tru, tam tuế nhưng y trượng nhật nộ
Sóc sơn linh bất tán, đằng không thiết mã hề trùng lai.*

Nghĩa là:

*Tội ác giặc Ân quyết không tha, mới ba tuổi thơ áo
nhưng đã bay vì căm giận*

*Khí thiêng núi Sóc còn nguyên vẹn, từ chín tầng
thẳm, ngựa sắt hằng mong sẽ quay về.*

Dấu tích cuối cùng về ông Gióng là ở núi Sóc, còn gọi là núi Phù Mã, núi Vệ Linh, nay thuộc xã Phù Linh, huyện Sóc Sơn, cách Đa Phúc 4 km về phía tây.

Trước đây, có 2 đền thờ Phù Đổng Thiên Vương. Đền Thượng xây từ năm 300 trước công nguyên nay không còn.

Đền Hạ xây từ đầu thế kỷ 19, năm 1898 bị cháy, chỉ còn đôi ngựa gỗ.

Trên núi, nay còn một mô đá hình thù giống gốc cây, tương truyền đây là nơi ông Gióng cỡi áo treo vào rồi phi ngựa về trời.

Vào thế kỷ 15, một nữ sĩ người làng Phù Lỗ Đông, gần trong vùng, tên là Nguyễn Hạ Huệ, bút danh Ngô Chi Lan đến thăm đền có đề một bài thơ tứ tuyệt:

*Vệ Linh xuân thu bạch vân nhân
Vạn từ thiên hồng diễn thế gian
Thiết mã tại thiên danh tại xứ
Anh hùng lẫm lẫm mãn giang san.*

Dịch như sau:

*Vệ Linh cây cỏ lẫn mây ngàn
Muôn tía ngàn hồng rực thế gian
Ngựa sắt lên trời danh vẫn đó
Anh hùng sống mãi với giang san.*

Các cố lão ở địa phương cho biết, trước kia đền Hạ quay về hướng đông, tới đời Lê mới, xoay về hướng bắc với lý do “Giặc thường từ hướng đó đến”, đó là biểu lộ ý thức cảnh giác cao của ông cha ta trong truyền thống đánh giặc giữ nước.

Hội đền Sóc mở vào ngày mùng 6 tháng giêng âm lịch, có tục lệ bán những “bông hoa tre” nhuộm màu tượng trưng cho đuôi ngựa Gióng.

*

* *

Thủ đô Hà Nội ngày nay có vinh dự thay mặt cả nước gìn giữ những di tích về hai chị em người nữ anh hùng dân tộc họ Trưng.

Trước hết, ta về thăm đền hạ Lôi, nay thuộc xã Mê Linh, huyện Mê Linh. Qua cầu Thăng Long sang bờ bắc sông Hồng, đi theo đê bên trái khoảng 8 km là tới.

Đền nhìn thẳng ra đê. Tương truyền đền xây trên chính nền nhà của Lạc tướng Trung Định, cha của Hai Bà, vốn dòng dõi các vua Hùng. Sau đền, còn vết tích của thành Mê Linh xưa.

Mùa xuân năm 40, căm thù giặc Hán tàn sát dã man dân lành lại giết hại cả chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách, Hai Bà dấy quân khởi nghĩa ở Mê Linh, tiến về xuôi chiếm thủ phủ Luy Lâu, giải phóng quận Giao Chỉ. Nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố hưởng ứng nhất tề nổi dậy đánh đuổi quân Đông Hán, thu lại 65 huyện thành.

Trưng Trắc được tôn làm vua, đóng đô ở ngay Mê Linh, quê nội. Thần tích đền Hạ Lôi cho biết: Hai Bà là con sinh đôi của bà Man Thiện Trần Thị Đoan, đẻ ngày 1 tháng 8 năm Giáp Tuất (năm 14 sau công nguyên).

Đền Hạ Lôi bị tàn phá nhiều lần. Giặc Pháp khi trở lại xâm chiếm nước ta lần thứ hai đã đóng đồn ở đây, cướp đi nhiều đồ thờ phụng quý, nay chỉ còn hai pho kiệu thờ Hai Bà làm thời Lê, hai pho kiệu thờ Thi Sách và một viên tượng của vua Thục làm thời Nguyễn.

Hiện vật mới khai quật được có đồ gốm sứ cổ, gạch cổ, tiền cổ của nhiều triều đại. Đáng lưu ý có một quả chuông đúc thế kỷ 18, đời Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn.

Hội đền Hạ Lôi mở vào ngày 6 tháng giêng âm lịch. Trước đây có lệ rước tập trận diễn lại sự tích đánh giặc Hán của Hai Bà.

Bên kia sông Hồng, phía bờ nam, thuộc địa phận huyện Phúc Thọ bây giờ, có đền Hát Môn. Đền ở phía trong đê hữu ngạn, giữa một vùng cỏ thụ che mát ngay gần cửa sông Đáy (tức là sông Hát cũ). Đây là nơi Hai Bà lập đàn tế khởi nghĩa. Lờn hịch truyền sang sông ngân dài trên bãi cát “Trường sa châu”. Đồn trại chạy dài, cờ xí rợp trời, ba quân đàng đàng sát khí.

Đền Hát Môn vốn là một am thờ nhỏ dựng từ cuối thế kỷ 10, đầu thế kỷ 11 mới mở rộng ra. Diện mạo như hiện nay có từ cuối thế kỷ 19. Tại đền, có tấm bia đá đặt trên lưng rùa đá ghi lại công tích của Hai Bà, dựng từ thời Vĩnh Tộ (1619 – 1629)

Hội đền vào ngày 8 tháng 3 âm lịch, ngày Hai Bà hy sinh, có tục lệ làm bánh trôi (còn gọi là bánh tù ti), nặn 100 chiếc như trứng chim để nhớ lại sự tích bà Âu Cơ sinh trăm trứng. Lễ xong, dân làng đem 49 chiếc đặt vào trong bông hoa sen thả trôi xuôi sông Hát.

Cách Hát Môn khoảng 10 km về phía tây, còn có đền Nam An thờ bà Man Thiện, mẹ của Hai Bà Trưng. Đền này thuộc xã Cam Thượng, huyện Ba Vì.

Bà Man Thiện vốn là người làng này. Bà theo hai con gái khởi nghĩa. Trong một trận chiến đấu trên sông với giặc Hán, bà hy sinh, thi hài trôi về bến Nam Nguyễn, một tên gọi khác của Nam An. Dân làng vớt lên chôn cất và lập đền thờ bà.

Ở nội thành, nơi tưởng niệm Hai Bà Trưng là đền Đồng Nhân, nay ở phố Đồng Nhân quận Hai Bà Trưng. Đền vốn dựng từ năm 1160 đời vua Lý Anh Tông ở phường Bồ Cai, tức là bãi Đồng Nhân bên bờ sông Hồng.

Năm 1819 vì bãi bị lở, dân làng rời đền vào khu trường giảng võ cũ của triều Lê, trên đất làng Hương Viên, huyện Thọ Xương, địa điểm hiện nay.

Đền Đồng Nhân được dựng nên do một huyền tích: Sau khi Hai Bà tử tiết, hóa thành hai pho tượng đá trôi về đến bãi Đồng Nhân thì nhô lên và tỏa sáng. Dân làng rước tượng lên, đưa về lập đền thờ. Hội đền mở ngày 6 tháng 2 là để ghi nhớ ngày rước tượng từ sông lên.

Trong đền có tượng Hai Bà, chị mặc áo vàng, em mặc áo đỏ, đầu đội mũ phù dung, to hơn người thật. Tay Hai Bà giơ cao trước mặt như đang hiệu triệu quần chúng. Hai bên là tượng 12 nữ tướng chính từng theo Hai Bà khởi nghĩa rửa nhục nước, trả thù nhà.

Đền Đồng Nhân đã được nhân dân Hà Nội chọn làm nơi tổ chức lễ truy điệu nhà chí sĩ yêu nước Phan Chu Trinh nhằm kích động lòng yêu nước chống Pháp ngày 4-4-1926.

*

* *

Có một người anh hùng nữa sinh ở Thăng Long còn được sử sách không ngớt lời ca ngợi. Đó là Lý Thường Kiệt. Lý Thường Kiệt (1019 – 1105) tên thật là Ngô Tuấn, người phường Thái Hòa, huyện Thọ Xương, một võ quan rường cột của nhà Lý, nên được ban quốc tính. Năm 1075

thấy giặc Tống chuẩn bị xâm lược nước ta, Lý Thường Kiệt chủ động ra quân trước đập tan các sào huyệt tập trung giặc ở châu Ung, châu Khâm, châu Liêm giành thắng lợi rực rỡ. Cuối năm 1076 nhà Tống lại đưa 10 vạn quân sang xâm chiếm nước ta. Với phòng tuyến sông Như Nguyệt, Lý Thường Kiệt đã chặn đứng quân giặc, đẩy chúng vào thế bại phải rút về nước và ông trở thành người anh hùng phá Tống với bài thơ *Nam quốc sơn hà* nổi tiếng là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Nghĩa là:

*Núi sông nước Nam vua Nam ở
Rành rành bờ cõi tại sách trời
Có sao giặc dữ sang xâm phạm
Chúng bay ắt bị đánh toi bời.*

Trên đất Thăng Long có nhiều nơi thờ ông:

Đình Nam Đồng ở số 73 phố Nam Đồng, tương truyền mộ ông còn để lại đây.

Đền Cơ Xá ở số 4 phố Nguyễn Huy Tự. Nguyên là khi nhà Lý rời đô đến Thăng Long, phường Thái Hòa nằm trong khu vực xây cung điện nhà vua nên dân phải đi đến ở vùng đất bãi ven sông Hồng chạy dài từ Yên Phụ xuống Vĩnh Tuy lập ra phường An Xá, năm 1132 đổi thành Cơ Xá. Năm 1105, khi ông mất, dân làng lập đền thờ ông ngay tại phường.

Đình Thiên Tiên ở số nhà 120 phố Hàng Bông.

Chùa Bắc Biên ở xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm, ở đây còn một quả chuông có khắc bài minh ghi rõ gốc gác của Lý Thường Kiệt ở phường An Xá (Cơ Xá).

VẾT TÍCH NHỮNG THÀNH CỔ

Thành Cổ Loa

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, Cổ Loa là tòa thành cổ nhất, lớn nhất, có cấu trúc độc đáo nhất của nước ta.

Di tích thành Cổ Loa ở ngay bên phải quốc lộ 3, (Hà Nội - Thái Nguyên) quãng km 17, thuộc xã Cổ Loa, huyện Đông Anh. Qua các thư tịch cổ, thành này có các tên gọi là Việt Vương thành, thành Khả Lũ, Loa Thành, thành Tư Long, thành Côn Lôn, nhưng cái tên quen thuộc và thông dụng nhất xưa nay là thành Loa hoặc Cổ Loa, gọi nôm là thành Ốc vì cấu trúc của thành xoắn vòng ốc.

Đây là đô thành của nước Âu Lạc thời An Dương Vương Thục Phán, thế kỷ thứ 3 trước công nguyên, cũng là kinh đô đầu tiên của nhà nước phong kiến độc lập với vua Ngô Quyền vào năm 939.

Cổ Loa là đất đế kinh

Trông ra lại thấy tòa thành tiên xây.

Truyền thuyết kể rằng: “Ngày ấy ở làng Nhội (nay thuộc thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, Đông Anh) xuất hiện

một bầy yêu quái, cầm đầu là con gà trắng hai mỏ, quấy nhiễu dân lành, làm cho mọi người đau khổ. Làng Nhội vì thế thành xơ xác, người ta gọi là làng Ma Lô. Khi An Dương Vương xây thành, yêu quái đêm đêm biến thành bầy lợn dữ dồ. Thành xây mãi không xong. Các nàng tiên thương hại cứ đêm về lại hội tụ xuống đắp giúp. Nhưng cứ vừa đào đất đổ đầy quang sọt định gánh đến đắp thành thì gà trắng lại cất tiếng gáy. Các nàng tiên ngỡ sắp sáng phải quay về trời nên đổ vội dọc đường. Thế là việc giúp không xong. Ngày nay, chỗ tiên đào đất người ta gọi là ngã ba xà, những đồng đất tiên đổ vội là đồng Nấm, đồng Mèo, đồng Vẹo và làng có tên là Tiên Hội (nay thuộc xã Đông Hội, giáp giới xã Cổ Loa).

An Dương Vương lo sợ bèn lập đàn cầu. Có một đạo sĩ chống gậy đến xin trừ yêu giúp. Đạo sĩ tay cầm gậy, tay cầm kiếm tiến vào sào huyệt yêu quái. Chúng trốn vào gò đất mất hút. Đạo sĩ thọc kiếm vào gò lôi ra cái đầu gà trắng đưa cho vua và bảo: - Thế là trừ xong, nhà vua bêu cái đầu này lên, yêu quái sợ sẽ tránh xa! Vua lưu luyến hỏi: - Xin cho biết người từ đâu đến, nay về đâu? Chỉ tay lên núi Thất Diệu, đạo sĩ bảo: - Ta tu ở trên núi kia, cảm lòng thành của vua nên đến giúp để xây xong thành.

Sử cũ viết: thành do An Dương Vương xây có 9 lớp. Nay ở Cổ Loa chỉ còn dấu vết của ba lớp lồng vào nhau. Vòng ngoài dài khoảng 8.000 m, cao trung bình 3 – 4 m, không có hình dáng rõ ràng, đắp lần theo các gò đồng thiên nhiên. Vòng giữa dài khoảng 6.500 m, cao từ 6 đến 12 m, mặt thành rộng trung bình 10 m. Một điểm độc đáo là vòng thành ngoài và vòng thành giữa được đắp giáp nhau ở một

điểm phía nam tạo thành quãng trống làm cửa ra vào. Cửa “Trần Nam môn” này còn vết tích hai miếu thờ thần trần cửa xây ngay trên mặt tường thành nơi hai vòng tường gặp nhau. Vòng thành trong cùng hình chữ nhật, chu vi khoảng 1.650 m, cao chừng 5 m, mặt thành rộng 10 m, chân xoải rộng 20 – 30 m. Cả 3 vòng thành đều có hào ngoài và nối với sông Hoàng bằng 2 đường thủy ở cửa Đông và cạnh gò Cột Cờ.

Chỉ tính 3 vòng thành còn lại, khối lượng đất đắp đã tới trên 2 triệu mét khối, chứng tỏ Cổ Loa là một công trình thành lũy đồ sộ, một thành tựu lao động to lớn của nhân dân ta thời cổ đại. Về mặt quân sự, thành Cổ Loa là một cứ điểm phòng ngự kiên cố và lợi hại. Mặt ngoài thành dựng đứng như bức tường cản giặc. Mặt trong xoay xoải gần thành bậc thang cho quân sĩ đi lại tuần tra canh gác và vận động lên mặt thành nhanh chóng. Những di tích phụ thuộc vào thành cổ còn có gò Cột Cờ, Ngự Xạ đài, gò Đống Rấn, gò Đống Chuông, gò Đống Giáo, gò Pháo Đài, vườn Thuyền, những vọng gác đắp cao khỏi mặt thành được gọi là “hỏa hồi” và dấu tích các cửa thành.

Lòng đất Cổ Loa còn cung cấp cho các nhà khảo cổ học, sử học những hiện vật cổ quý báu như lưỡi cày, rìu, đục, dao kiếm, mũi tên, vòng, nhẫn, nồi, bát, đọi, xe chỉ bằng đồng, sắt, đá, gốm... cho phép phục hồi tình trạng sinh hoạt của tổ tiên ta vào thời kỳ đồng thau, cách đây trên 2000 năm.

Ngày 20-6-1982, trong khi đào đất cải tạo cánh đồng Mả Tre nằm giữa vòng thành nội và vòng thành giữa ở phía nam trung tâm thành cổ, nhân dân đã tìm ra một trống đồng

cổ giá trị. Trống cao 65 cm, đường kính mặt 75 cm, thuộc loại Đông Sơn sớm cùng thế hệ với trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ... loại trống sớm nhất, đẹp nhất và lớn nhất trong loại I của hệ thống Heger, có niên đại trước công nguyên. Cùng với trống đồng, còn phát hiện được 60 lưỡi cày đồng, chưa ở đâu có nhiều như thế.

Trong khu thành nội có đền An Dương Vương, thường được gọi là đền Thượng, dựng trên quả đồi xưa có cung thất của vua. Cửa đền có hai con rồng đá uốn khúc, tay vuốt râu, nghệ thuật điêu khắc thời Hậu Lê. Đền xây dựng năm 1687, trùng tu năm 1893. Trong đền có đôi ngựa hồng làm năm 1716, tượng đồng An Dương Vương nặng 255kg, đúc năm 1807. Bên trái đền có nhà bia, kiến trúc thanh thoát, với 3 tấm bia đá khắc năm 1606.

Trước cửa đền có giếng Ngọc. Đó là một hồ bán nguyệt, giữa đắp bờ tròn tạo thành một giếng đất. Tương truyền đây là nơi tên gián điệp Trọng Thủy chết chìm, nước giếng này đem rửa ngọc trai thì ngọc sáng đẹp bội phần.

Cách đền vài trăm mét là đình làng Cổ Loa có bức hoành đề bốn chữ “Ngự triều di quy”. Đình dựng trên nền cũ của điện Ngự Triều cũ, nơi bá quan triều hội ngày xưa. Dáng vóc vững chãi, bề thế, mái cao vút cong, xây vào năm 1907 thời Nguyễn.

Cột đình còn đôi câu đối của Tôn Thất Thuyết, một thủ lĩnh Cần Vương chống Pháp cuối thế kỷ 19:

*Tặc đảo Loa thành tùy diệt một
Điện vô quy nổ dũ uy linh.*

Dịch:

*Giặc đến thành Loa theo diệt hết
Điện không nỏ báu vẫn linh thiêng.*

Cạnh đình là am Bà Chúa bé nhỏ nép dưới gốc đa nghìn tuổi tỏa bóng rợp cả một vùng sân. Gốc đa rẽ đôi thành cửa tò vò thiên nhiên mở lối cho khách vào am. Tượng bà chúa Mị Châu, người con gái nhẹ dạ:

*Nỏ thần vô ý trao tay giặc
Nên nổi cơn đồ đắm biển sâu*

(Tố Hữu)

là một hòn đá tự nhiên có dáng hình người cụt đầu. Truyền thuyết kể rằng: Sau khi bị vua cha chém chết, Mị Châu biến thành đá trôi dạt về bãi Đường Cấm, ở phía đông thành Loa. Dân đem vớng ra cáng về đến gốc đa này thì đứt vớng, hòn đá rơi xuống, bèn lập am thờ tại chỗ.

Hội đền Cổ Loa mở vào đầu xuân: “*Chết bỏ con bỏ cháu, sống không bỏ mồng sáu tháng giêng*”.

Với bề dày lịch sử và truyền thống đánh giặc giữ nước của ông cha ta, thành Cổ Loa là một di tích đáng trân trọng và tự hào.

*

Cũng là những di tích thành cổ, trên đất ngoại thành còn có thành Ống và thành Dền ở huyện Mê Linh.

Thành Ống ở làng Hạ Lôi, ngay phía sau đền Hai Bà Trưng. Đây là di tích của thành Mê Linh khi Hai Bà dẹp xong giặc Hán, thu lại non sông:

*“Đô kỳ đóng cõi Mê Linh
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta”.*

Thành Mê Linh là một tòa thành đất, rộng khoảng 100 mẫu Bắc Bộ, chiều dài tới 1.700 m, ngang rộng nhất là 500 m. Thành có đặc điểm là nhiều chỗ đắp song song hai lớp, khoảng cách từ 1 đến 5 m, tạo nên đường ống ở giữa cho nên dân gian quen gọi là thành Ống.

Còn thành Dền, tương truyền do bà Trưng Nhị đóng giữ, còn dấu tích ở thôn bên cạnh, thôn Cự An, có tên nôm là Dền, nay thuộc xã Tam Đông.

Ở khu vực thành Dền này, mới đây khai quật và phát hiện được 38 chuông đúc đồng có niên đại 3.300 năm trước đây, thuộc văn hóa Đồng Đậu.

Ca dao cổ còn nhắc:

*Cự An thì có thành Dền
Hạ Lôi thì có ngôi đền thờ vua.*

Nhưng thành cổ có ý nghĩa nền móng cho việc thành lập kinh thành Thăng Long ngày trước và thủ đô Hà Nội bây giờ, là thuộc khu vực nội thành.

Miền đất Hà Nội “có thế rồng cuộn, hổ ngồi”, “tiện hình thế núi sông sau trước”, “muôn vật rất thịnh và phồn vinh” nên đã được lịch sử trao cho vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, của đất nước qua nhiều triều đại. Qua những trang sử viết còn lại, từ năm 545, Lý Bí đã dựng đô thành Vạn Xuân, rào lũy ở cửa sông Tô để chống xâm lược.

Năm 602, nhà Tùy rời đô hộ phủ từ Long Biên về Tống Bình (nội thành Hà Nội ngày nay).

Năm 621, Khâu Hòa xây Tử Thành; năm 767, Trương Bá Nghi xây La Thành; các năm 794, 801, 808 đều có sửa lại La Thành. Lũn đắp thành cuối cùng trong thời Bắc thuộc là do Cao Biền làm vào những năm 866 – 868.

La Thành của Cao Biền sau trở thành Đại La. Và từ 1010, Lý Thái Tổ định đô ở đấy, mang tên Thăng Long với nghĩa là “Rồng bay lên”.

Qua các triều Lý, Trần, Lê, tên thủ đô có thay đổi: Thăng Long, Đông Đô, Đông Quan, Đông Kinh, Trung Đô, thành lũy có thêm, cung điện có làm có phá, song vẫn ở quanh trong vùng đất ban đầu tạo dựng.

Trước hết nói về La Thành. Đó là vòng tường thành khép kín, dựa trên hình thế tự nhiên mà xây đắp. Theo chứng cứ lịch sử, La Thành có mặt phía đông là đê sông Hồng lên tới hồ Tây, tiếp là đoạn đường Hoàng Hoa Thám, rồi chạy dọc tả ngạn sông Tô từ Bưởi đến Cầu Giấy, qua Giảng Võ đến ô Chợ Dừa, Kim Liên đường Đại Cồ Việt, đường Trần Khát Chân cho đến ô Đống Mác lại gặp đê sông Hồng. Nhiều đoạn, trên con đường vòng thành này còn giữ tên gọi là Đại La, đê La Thành.

Nhà Lý khi định đô đã lấy La Thành làm vòng thành ngoài, bồi đắp thêm bằng đất, lợi dụng sông Hồng, sông Tô và nhiều đầm hồ làm hào tự nhiên phía ngoài. Đồng thời cho đắp vòng thành thứ hai bao quanh một loạt cung điện mới dựng. Thành đắp bằng đất, có đào hào ngoài, mở bốn cửa Tường Phù ở phía đông, Quảng Phúc ở phía tây, Đại

Hưng ở phía nam và Diệu Đức ở phía bắc. Vòng thành này được gọi là Cung Thành.

Phạm vi của vòng thành thứ hai này tới nay vẫn còn là cuộc bàn cãi của các nhà sử học, khảo cổ học.

Một thuyết cho là thành nhà Lý phải ở về phía tây của thành Thăng Long đầu thời Nguyễn với hình chữ nhật và rộng gấp đôi thành nhà Nguyễn. Thuyết khác cho là cùng ở quanh khu vực của thành nhà Nguyễn, có rộng thêm chút ít thôi.

Đến năm 1029, đời vua Lý Thái Tông, sau khi làm thêm một số cung điện như Thiên An, Tuyên Đức, Diên Phúc, Phụng Thiên, Trường Xuân... đã cho đắp thêm một vòng thành thứ ba bao quanh khu vực thiết triều và nơi ăn ở, vui chơi của nhà vua, gọi là Long Thành. Sau này vòng tường nhỏ này còn có tên Cẩm Thành, hoặc Tử Cẩm Thành, thành Long Phụng.

Như vậy, ngày càng có sự phân biệt trật tự phong kiến ở Thăng Long.

Vua ở trong Long Thành. Quan to, họ hàng nhà vua ở trong Cung Thành, còn dân chúng ở vòng ngoài bên trong thành đất Đại La.

Khu vực hoàng thành (gồm cả Cung Thành và Long Thành) luôn bị các cuộc nội chiến và chiến tranh xâm lược tàn phá. Đầu thế kỷ 13 đã bị thiêu hủy do sự tranh chấp giữa các tập đoàn phong kiến. Từ 1226 lại được triều Trần xây dựng trên nền cũ. Năm 1371, giặc Chiêm “vào đốt phá cung điện”, rồi ba lần quân Nguyên – Mông xâm lược cướp phá, 20 năm giặc Minh chiếm đóng. Thăng Long hoàng thành lại thành những đồng tro tàn, gạch vụn. Đến thời Lê (thế kỷ 15), hoàng thành xây dựng lại rộng hơn thời Lý – Trần. Bốn

phía tường thành đều xây bằng đá, chỉ có một đoạn xây gạch từ cửa Đông tới góc đông bắc. Hoàng thành mở ra 3 cửa: cửa Đông, cửa Nam và cửa Bảo Khánh. Bên trong hoàng thành vẫn có Cung Thành dành cho vua, tôn thất và việc triều chính.

Một nhà buôn người Anh tên là Sa-miu-ơn Bê-rơ tới Đông Kinh vào thế kỷ 17 đã viết: “Khi đứng trước ba lớp thành cổ, người ta phải lấy làm ngạc nhiên với những di tích còn lại tỏ ra rằng thành ấy xây vững vàng, có những cửa lớn và đẹp lát bằng một thứ cẩm thạch. Cung điện có chu vi độ 6 – 7 dặm”.

Núi Nùng vẫn được giữ làm điểm trung tâm của khí thiêng non sông, dựng điện Kính Thiên. Cuối thế kỷ 18, cuộc tranh chấp giữa vua Lê – chúa Trịnh lại dẫn đến tàn phá kinh thành một lần nữa.

Nhà Nguyễn lên cầm quyền, lập đô ở Huế, thành Thăng Long chỉ còn là lý sở của trấn Bắc thành, nhưng chữ *Thăng Long* là rồng bay lên thay bằng chữ *Thăng* có nghĩa là thịnh vượng. Rồi lại phá nốt thành cũ để xây thành mới: Thành Thăng Long – Hà Nội thời đầu Nguyễn chỉ còn là một phần của khu vực hoàng thành thời Lê. Địa giới phía bắc là đường Phan Đình Phùng, phía đông là đường Phùng Hưng, phía nam là đường Trần Phú, phía tây là đường Hùng Vương bây giờ.

Thành xây theo kiểu Vô-băng¹, bắt đầu từ tháng giêng năm 1805. Tháng 5 năm 1805 xây 5 cửa thành, mỗi mặt bắc,

1. Một nhà chính trị – quân sự Pháp thế kỷ XVIII.

đông, tây mở một cửa ở chính giữa, riêng mặt nam mở hai cửa đông nam, tây nam và trở thành mặt chính của thành.

Tường thành xây bằng gạch hộp, chân móng bằng đá xanh và đá ong. Mỗi bề thành hình vuông khoảng hơn 1km, tường dày 16 m, cao 4.4 m.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), bỏ trấn Bắc Thành, lấy thành này làm thành tỉnh Hà Nội, nên lại là cái cớ để tới năm 1835 hạ bớt chiều cao của tường thành xuống 1 thước 8 tấc (72cm) cho đúng quy chế là một thành tỉnh, nghĩa là không được phép cao hơn thành Huế.

Nhưng rồi chiếc thành cổ của triều Nguyễn này cũng không yên. Thực dân Pháp chiếm Hà Nội, cần mở rộng phố phường, chúng đã cho đầu thầu phá thành từ 1894 đến 1897 mới xong. Chúng chỉ còn để lại cửa Bắc mang vết đạn ngày 25-4-1882 của chúng bắn vào thành trong đợt đánh chiếm Hà Nội lần thứ hai làm “chiến tích”.

Trước cảnh phá hủy này, nhà thơ yêu nước Từ Diễm Đồng đã phải than thở chua chát:

*Sử truyền nhà Lý đóng độ đây
Trải mấy nghìn năm mới tới nay
Năm của chi còn lâu của Bắc
Cột cờ sao thấy lá cờ Tây.*

Và một nhà thơ vô danh khác:

*Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long
Vượng khí ngàn năm có nữa không
Hai cửa còn trơ hai thánh miếu
Một thành sót lại một hoàng cung*

*Nhường ngao ngán nỗi công ông Bạch¹
Cũng gớm ghê cho của chị Hồng²
Còn biết đâu là nền đế bá
Than ôi! Đệ nhất cảnh Thăng Long!*

Ngoài cửa Bắc, di tích thành Thăng Long xưa chỉ còn:

– Thềm điện Kính Thiên tạc vào năm 1467. Đó là bốn thành bậc thềm đá chạm chạy dài suốt chín cấp, tạo thành ba lối đi lên điện. Hai thành giữa chạm hình rồng uốn khúc, đầu to nhô cao như đang bò từ trên điện xuống, sừng dài có nhánh, bờm mượt cuộn ra sau, lưng rồng có kỳ nổi cao và sắc mất lồi, một chân rồng nắm lấy râu. Hai dãy thành bên chạm những khối mây lửa cuộn cuộn và hoa lá cách điệu. Nét chạm sắc sảo, điêu luyện, giữ được truyền thống điêu khắc dân tộc. Thành bậc ngang 13m70, dọc 4m45 cao bằng nền điện 2m10, nối lên thế kang trang của điện Kính Thiên xưa.

Đây là tác phẩm nghệ thuật quý của thời Lê sơ còn lại.

- Cột cờ dựng năm 1812 trước mặt điện Kính Thiên, phía nam hoàng thành. Cột cờ cao 60 m, hình sáu cạnh; đứng trên ba cấp hình vuông. Cấp dưới cùng mỗi cạnh dài 42 m, cấp trên cùng mỗi cạnh 15 m. Cấp giữa hiện còn ba cửa: cửa Nghênh Húc (đón ánh nắng mai) ở phía đông, cửa Hướng Minh (hướng về ánh sáng) ở phía nam và cửa Hồi Quang (ánh sáng phản chiếu) ở phía bắc. Có hai cầu thang xoay ốc dẫn tới đỉnh cột cờ mang biển đề hai chữ “Kỳ dài”.

Hồi 15 giờ ngày 10-10-1954, sau khi tiếp quản thủ đô, quân đội nhân dân Việt Nam đã tổ chức trọng thể lễ

1. Ông Bạch là thần Bạch Mã, thành hoàng Thăng Long.

2. Chị Hồng tức là mẹ Tư Hồng, một mẹ tây, đứng ra nhận thầu phá thành.

chào cờ tại đây dưới sự chỉ huy của thiếu tướng Vương Thừa Vũ, chủ tịch Ủy ban quân chính Hà Nội.

Sau hồi còi Nhà hát thành phố, lá cờ đỏ sao vàng chiến thắng đã được kéo lên, pháp phới bay trên đỉnh cột trong niềm vui rạo rực của hàng vạn đồng bào thủ đô tới tham dự. Anh hùng quân đội Nguyễn Quốc Trị và 12 chiến sĩ xuất sắc của bộ đội giải phóng đã vinh dự được đứng gác phiên đầu tiên trên cột cờ.

- Cửa ô Quan Chương là một trong 21 cửa ô của tòa thành ngoài của thành Thăng Long xưa, xây năm 1749 dưới thời Trịnh Doanh. Năm 1785 và 1804 có sửa và xây lại như kiểu hiện nay.

Đây vốn có tên là cửa Thanh Hà, vì ở trên đất thôn Thanh Hà, tổng Đồng Xuân ngay bên cửa sông Tô xưa. Cửa ô còn nguyên cửa chính và hai cửa phụ hai bên. Trên tường có gắn tấm bia đá của tổng đốc Hoàng Diệu cho làm năm 1881, ghi lệnh cấm sách nhiễu nhân dân qua lại. Còn cái tên quen thuộc gọi là ô Quan Chương có nguồn gốc như sau: Ngày 20 tháng 11 năm 1873, Pháp gây hấn đánh thành Hà Nội. Chúng từ tàu chiến đậu ngoài sông Hồng kéo lên, xông vào cửa ô và gặp viên chương cơ chỉ huy. Cuộc chiến đấu kéo dài cho đến gần trưa, khi viên chương cơ và cả 100 người lính đều hy sinh anh dũng. Ô Quan Chương trở thành chứng tích của tinh thần bất khuất của người Thăng Long – Hà Nội.

*Long Thành bao quân nắng mưa
Cửa ô Quan Chương bây giờ còn đâu.*

VỀ ĐẸP SAO KHUÊ

Hơn 900 năm trước, trên đất Thăng Long văn vật đã hình thành một công trình văn hóa lớn, tiêu biểu cho tinh thần hiếu học của nhân dân ta.

Mùa thu năm Canh Tuất 1070, Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử, vị tổ của đạo Nho và là nơi con vua tới nghe giảng sách. Năm 1076, xây tiếp nhà Quốc Tử Giám ở phía sau Văn Miếu, lúc đầu là nơi học của con các vua quan, sau mở rộng thu nhận cả học trò giỏi trong nước và trở thành trường đại học đầu tiên của nước ta. Năm 1257, nhà Trần đổi Quốc Tử Giám thành Viện Quốc Học; thời Lê lại gọi là nhà Thái Học. Không chỉ là nơi đào tạo nhân tài cho đất nước, mà tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám thường xuyên diễn ra những buổi bình văn, bình thơ sôi nổi, những sinh hoạt văn hóa thu hút đông đảo học giả của kinh thành và cả tứ trấn.

Văn Miếu – Quốc Tử Giám nằm giữa bốn đường phố hiện nay. Mặt trước là phố Quốc Tử Giám, phía sau là phố Nguyễn Thái Học, bên trái là phố Văn Miếu, bên phải là phố Hàng Bột ⁽¹⁾. Xung quanh xây tường bằng gạch vồ Bát Tràng (năm 1833). Trước cửa Văn Miếu có một cái hồ, giữa có hòn đảo nhỏ, xưa có dựng một chiếc đình làm nơi lui tới gặp gỡ trao đổi, luận bàn chuyện văn chương của các thầy đồ, cậu tú nên có tên là Văn Hồ.

(1) Phố Hàng Bột nay là phố Tôn Đức Thắng.

Sau bốn cột trụ gạch xây là cổng chính mang dáng tam quan có lầu, trên có ba chữ “Văn Miếu môn”. Trước và sau cổng có hai thành bậc cửa bằng đá xanh, tạc hình mây xoắn và hoa lá cách điệu tạo dáng rồng châu, phong cách kiến trúc thời Lê sơ. Lối đi lát gạch Bát Tràng ở giữa, qua sân thứ nhất dẫn tới cổng Đại Trung. Hai bên có hai cổng nhỏ mang tên Thành Đức và Đạt Tài (trở nên có đức, có tài). Vào sân thứ hai có Khuê Văn Các, xây dựng vào mùa xuân 1805, làm nơi bình văn thơ. Gác “Vẻ đẹp sao Khuê” là một lầu vuông, chồng diêm, tám mái, nửa trên là gác gỗ, lan can con tiện bao quanh với trang trí đề tài bát bảo. Bốn cửa tròn mở ra bốn phía gần trong khung vuông có những đường nổi tượng trưng cho ánh sao Khuê đang tỏa sáng. Sao Khuê là sao chủ về văn học. Dáng vóc thanh nhã của gác Khuê Văn soi bóng xuống mặt giếng Thiên Quang (trời trong sáng) ở giữa sân thứ ba. Hai bên gác cũng có hai cổng son với tên gọi Súc Văn và Bĩ Văn (lời văn hàm súc và sáng đẹp).

Giếng Thiên Quang có bao lan xây quanh, hai bên là hai khu bia tiến sĩ, mỗi bên 41 chiếc, ghi tên những người đỗ từ đệ nhất giáp đến đệ tam giáp trong 82 khoa thi từ năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đến năm Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Những bia này bắt đầu khắc và dựng từ năm 1484 theo lệnh của Lê Thánh Tông, một ông vua trọng văn học. Theo tính toán, trong thời gian trên ít ra phải có 116 khoa thi, nhưng chỉ còn 82 bia, như vậy có thể là một số bị thất lạc hoặc bị phá hủy trong những lần Thăng Long có biến cố.

Khuôn khổ bia có khác nhau, nhưng đều đặt trên một con rùa nghển cao cổ, bốn chân choãi vững chắc như đang vươn lên. Mỗi mặt bia là một công trình điêu khắc nghệ

thuật, từ hoa văn rồng, phượng, trời, mây trang trí đến các lối viết. Lòng bia khắc bài văn nói về cách thi cử, mục đích dựng bia, tên họ, quê quán các vị tân khoa theo thứ tự cao thấp, lại có cả tên người soạn văn bia, người viết, người khắc. Dòng cuối là năm, tháng, ngày dựng bia. Tổng số những người thi đỗ có tên trong 82 bia này là 1.306 người, trong đó có những danh nhân như Lương Thế Vinh, Lê Quý Đôn, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Nhậm. Mỗi khu bia có một nhà tế nhỏ như nhà bia ở giữa.

Từ năm 1802, nhà Nguyễn rời kinh đô về Huế. Quốc Tử Giám mở trong đó nên bia tiến sĩ cũng dựng ở đây. Qua cổng Đại Thành là tới sân rộng thứ tư lát gạch Bát Tràng, hai bên là nhà tả vu, hữu vu, trước thờ các danh nho như Chu Văn An, Trương Hán Siêu. Cuối sân là khu vực chính của Văn Miếu gồm nhà đại bái và hậu cung hay chính điện. Khối kiến trúc này xây dựng vào thế kỷ 17. Nhà đại bái chạy dài chín gian với những hàng cột gỗ lớn vững chãi nâng những mái cong thanh thoát. Tại đây còn một số hiện vật quý như những bức chạm gỗ, *cổ trắc tài* chạm trở tinh xảo, cây đèn gỗ Long Trú, quả chuông Bích Ung và bức hoành “Cổ kim nhật nguyệt” do Nguyễn Nghiễm, thân phụ thi hào Nguyễn Du, người từng đứng đầu Quốc Tử Giám hưng công năm 1768.

Ngoài ra, còn một khánh đá vốn là của Văn chỉ Thọ Xương đưa về và bức hoành giữa bái đường có 4 chữ “Vạn thế sư biểu” (tiêu biểu muôn đời cho làm đạo thầy) vốn là chữ của vua Khang Hy (1662 – 1722) nhà Thanh tự tay viết tặng.

Khu Quốc Tử Giám ở sau Văn Miếu. Lê Quý Đôn miêu tả như sau trong “Kiến văn tiểu lục”:

“Nhà Thái học 3 gian, có tường ngang, lợp bằng ngói đồng... Nhà giảng dạy ở phía đông và phía tây, hai dãy đều 14 gian. Phòng học của học sinh tam xá (ba loại được cấp học bổng) đều ba dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian 2 người”.

Nhiều nhân tài đã được bồi dưỡng, đào tạo từ Quốc Tử Giám này trong suốt hơn 700 năm. Khi Gia Long chuyển trường Giám về Huế, trường sở cũ được lấy làm nhà Khải Thánh thờ cha mẹ Khổng Tử.

Năm 1947, trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, giặc Pháp bắn đại bác và vào đây đốt phá làm sập đổ toàn bộ khu vực Quốc Tử Giám. Nay chỉ còn lại di vật là hai cột đá hình vuông, đầu có quả tròn mang hai dòng chữ “Phụng mệnh kính lập” và “Canh Thìn quý xuân” (kính cẩn dựng theo lệnh vua, cuối xuân năm Canh Thìn – 1760); hai phiến đá chạm mây cuốn thành hình rồng và bốn nghiên đá lớn đặt trên bệ đá. Các nghiên này đều có khắc chữ “Thái học đường nghiên” (nghiên nhà Thái học) mỗi nghiên, chữ được khắc theo một lối riêng: chân, lệ, tổng, triện.

Văn Miếu là một di tích văn hóa, giáo dục lâu đời, một danh thắng của thủ đô, nay lại là nơi trưng bày giới thiệu về cổ sử và quá trình hình thành, phát triển của Thăng Long – Đông Đô – Hà Nội, nhất là giới thiệu về các văn nhân, thi nhân, các học giả và tác phẩm, kiệt tác của các danh nhân Hà Nội. Đây cũng là nơi thường tổ chức các buổi bình thơ, ngâm thơ của các thời đại. Mùa xuân năm 1962, Bác Hồ kính yêu đã tới dự một buổi sinh hoạt thơ như vậy của các phụ lão vào đúng ngày mong một Tết cổ truyền. Bác đã tặng các cụ hai câu thơ:

*Tuổi già nhưng chí không già
Góp phần xây dựng nước nhà phồn vinh.*

NGÀN XƯA CỔ KÍNH

Bên những cụm văn hóa, những chặng đường du lịch văn cảnh trên đất thủ đô vừa qua cũng chỉ mới cùng bạn đến với những điểm tập trung nhiều di tích – danh thắng. Thăng Long – Hà Nội còn lại không ít những đền, chùa, đình ngàn xưa cổ kính ở rải rác khắp nội, ngoại thành. Chẳng có tham vọng đi được hết, nhưng cũng nên giới thiệu vài nét về những nơi các bạn đã ít ra đôi lần nghe nhắc tới.

Chúng ta hãy đi từ gần đến xa, từ nội thành ra ngoại thành...

Chùa Một Cột

Chùa xây tháng 10 năm 1049 thời Lý ở phía tây kinh thành; nay nằm ngay cạnh khu vực lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, gần quảng trường Ba Đình. Chùa còn có các tên Diên Hựu, Liên Hoa Đài. Tương truyền vua Lý Thái Tông nằm mộng thấy Phật ngồi trên tòa sen dất vua lên. Nhà vua bèn cho dựng ngôi chùa mang dáng bông sen nở giữa hồ Linh Chiểu để cầu Phật cho sống lâu nên có tên là Diên Hựu.

Theo văn bia chùa Đột tạc năm 1121 thì hình ảnh ngôi chùa Một Cột thời Lý huy hoàng hơn nhiều: “Đào hồ thom Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đóa sen nghìn cánh, trên bông sen dựng riêng một tòa điện

màu xanh, trong điện đặt pho tượng vàng tài năng nhân đức, vòng quanh hồ là dãy hành lang, tường vẽ; lại đảo áo Bích Trì bao quanh; mỗi bên đều bắc cầu để đi qua. Phía sân cầu đằng trước, hai bên tả hữu xây bảo tháp lưu ly”.

Như vậy kiến trúc chùa Một Cột thời Lý là một dạng kiến trúc biểu tượng của Phật giáo chứ không phải kiến trúc kiểu chùa thông thường.

Chùa xây trên một cột đá. Toàn bộ ngôi chùa bằng gỗ, hình vuông, mỗi cạnh dài 3 m, đặt trên cột đá tròn cao 4 m, đường kính 1m25 có một hệ thống khung gỗ chống đỡ. Chùa đặt giữa hồ vuông có tường thấp bao quanh và có chiếc thang xây dẫn lên chùa. Còn chiếc ao tròn bọc ngoài với các đường hành lang, cầu bắc qua và tháp lợp ngói sứ trắng đều không còn gì!

Năm 1108, Lý Nhân Tông cho đúc một quả chuông lớn định để treo ở chùa Một Cột, nhưng đúc xong không treo lên được, đánh không kêu, bèn để ở ruộng cạnh chùa làm chỗ cho rùa trú ngụ nên có tên là chuông Quy Điền (ruộng rùa). Chuông này được liệt vào bốn thứ kiến trúc lớn ở nước Nam thời ấy “An nam tứ đại khí” vì đúc bằng một vạm hai ngàn cân đồng. Lại xây sẵn một phương đình bằng đá xanh, cao tám trượng, trên nóc bắc dóng sắt để treo chuông mà cũng bỏ đi.

Chuông dầu dãi nắng mưa hơn 300 năm, đến khi giặc Minh sang xâm chiếm nước ta - bị nghĩa quân Lê Lợi vây trong thành Đông Quan, thiếu đạn dược, khí giới - chúng đã phải phá cả phần bằng đồng ở tháp Báo Thiên và quả chuông Quy Điền này để đúc súng đạn. Đó là năm 1427.

Cũng đừng lẫn chùa Diên Hựu (Một Cột) với một ngôi chùa mới xây vào thế kỷ 18 ngay cạnh đó cũng lấy tên là Diên Hựu.

Với kiến trúc khá độc đáo – không có ở nơi nào trong nước và có lẽ cả ở thế giới nữa – chùa Một Cột được ca ngợi và hâm mộ là một ngôi chùa đẹp của thủ đô.

Ngày 11-9-1954, trước khi rút khỏi thành phố, giặc Pháp và tay sai đã cho đặt mìn phá hủy ngôi chùa này. Ngay sau ngày tiếp quản thủ đô, chính phủ ta đã cho dựng lại chùa như cũ để bảo tồn một di sản kiến trúc. Công việc hoàn thành vào tháng 4 năm 1955.

Trước chùa Một Cột có một cây bồ đề mới được trồng năm 1958. Đó là cây bồ đề từ đất Phật, quà của tổng thống Ấn Độ tặng Hồ Chủ tịch khi Người sang thăm nước này.

Đền Bích Câu

Nguyên tên đền là “Bích Câu đạo quán”, nơi tu luyện của những người theo Đạo giáo tức đạo Lão, học thuyết thần tiên, ở phường Bích Câu xưa.

Tương truyền đây là nguồn gốc của câu chuyện diễm tình giữa anh thư sinh nghèo Trần Tú Uyên, có chiếc nhà tranh dựng trên gò Kim Quy cạnh hồ Phượng, với cô tiên nữ Giáng Kiều tình cờ gặp nhau trong hội chùa Ngọc Hồ.

Buổi sớm xuân ấy, Tú Uyên đang vãn cảnh xem trò vui ở hội, tới dưới một gốc mẫu đơn, tình cờ nhặt được một chiếc lá đỏ có bốn câu thơ:

*Liều biếc đào hồng tiết tháng ba
Xe loan hạ cánh cửa thiên gia*

*Cầu lam chậch ních người như kiến
Ai biết thần tiên trước mắt a?*

Rồi thoáng một bóng thiếu nữ nhan sắc tuyệt đẹp lướt qua. Tú Uyên vội vã theo chân, đến Quảng Văn Đình chỗ Cửa Nam thì nàng biến mất. Chàng đâm ra tương tư, nằm mơ thấy thần mách ra chợ Cầu Đông sẽ gặp. Chàng ra đó ngẩn ngơ suốt buổi thì thấy ông lão bán tranh có một bức tố nữ giống hệt người con gái đã gặp. Chàng mua về, treo lên vách, hàng ngày trò chuyện như với người thật. Một hôm, chàng đi vắng trở về thấy đã có đủ cơm canh. Chàng rình bắt gặp cô gái từ trong tranh bước ra. Họ chung sống với nhau. Được hưởng diễm phúc, Tú Uyên sinh ra phóng túng, li bì chè rượu, bỏ cả học hành. Giáng Kiều giận bỏ đi về trời. Tú Uyên hối hận toan chết để tạ lòng tiên thì nàng thương tình trở lại. Sau họ được một con trai. Cả ba cười hạc bay về trời. Người đời sau lập đền thờ Tú Uyên ngay tại nơi ở cũ. Thiên tình sử này đã được nữ sĩ Hồng Hà Đoàn Thị Điểm viết thành truyện “*Bích Câu kỳ ngộ*” (Cuộc gặp gỡ kỳ lạ ở ngôi Nước biếc), nguyên văn chữ Hán, sau được Vũ Quốc Trân dịch ra chữ nôm vào thế kỷ 19.

Đền lập từ năm Hồng Đức thứ 16 (1485) thời Lê, đầu thời Nguyễn có tu bổ. Thời kỳ giặc Pháp tạm chiếm Hà Nội đã đốt phá đền. Năm 1953, mới được sửa chữa lại như ngày nay, ở số 12 phố Cát Linh, quận Đống Đa.

Chùa Huy Văn

Chùa Huy Văn ở thôn Huy Văn, tổng Hữu Nghiêm, huyện Thọ Xương cũ, nay ở trong ngõ Huy Văn, bên số lẻ phố Hàng Bột rẽ vào.

Các văn bia còn ở trong chùa dựng các năm 1679, 1823, 1864 đều nói đây là nơi sinh của vua Lê Thánh Tông. Nguyên bà Ngô Thị Ngọc Dao, một thứ phi của Thái Tông (1434 – 1442) có mang, bị Huệ phi vốn được vua yêu quý ghen ghét bắt phá thai. Ngọc Dao được người đưa đi trốn ra náu ở chùa Huy Văn, sau sinh ra hoàng tử Tư Thành. Thái Tông mất, con cả là Nhân Tông lên nối ngôi được ít lâu thì bị Nghi Dân giết và chiếm ngôi. Triều thần nổi lên dẹp nghịch, rồi đón Tư Thành về triều lập làm vua Thánh Tông.

Nhà vua tôn mẹ là Quang Thực thái hậu, cho sửa chữa chùa Huy Văn để kỷ niệm nơi sinh và dựng một biệt điện cho mẹ ở thờ Phật ngay trước cửa chùa, gọi là điện Dục Khánh. Khi mẹ mất, Thánh Tông cho tạc tượng và đúc chuông thờ ngay tại điện.

Lê Thánh Tông (1442 – 1497) là ông vua có công trong sự nghiệp phát triển nền văn hóa, giáo dục, luật pháp, nông nghiệp của nước ta. Thời kỳ 38 năm ông trị vì được coi như giai đoạn phồn thịnh nhất của chế độ phong kiến. Ông ban hành luật Hồng Đức có nhiều điểm tiến bộ, đặt ra lệ dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu, lập hội Tao Đàn, sai vẽ bản đồ đất nước và cho soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*...

Nhiều thơ, văn của ông trong tập *Thánh Tông di thảo* được người đời truyền tụng, nhất là thơ quốc âm.

Qua mấy câu thơ tự thuật:

*Lòng vì thiên hạ những sơ âu
Thay việc trời dăm trẽ đầu
Trống dùi canh còn đọc sách
Chiêng xé bóng chưa thôi châu...*

ta thấy được tấm lòng của vị anh quân.

Trong điện có ba pho tượng thờ riêng. Ở giữa là tượng Lê Thánh Tông, bên trái là tượng Quang Thục hoàng thái hậu và bên phải là Trường Lạc hoàng hậu, vợ Thánh Tông. Về hoàng hậu Trường Lạc này, ngọc phả kể rằng: Một hôm trong cung có yến, giáo phường vào giúp vui, có một kỹ nữ tuổi đôi tám nhan sắc xinh đẹp bị cảm chỉ ngồi gõ phách, bỗng đứng lên miệng hát, tay phách:

*Hẹn nhau từ thừa thiên đình
Lòng nào nữ phụ tâm tình thế ru?*

Tiếng hát như oán than, nhà vua nhìn kỹ thì nhận ra dung nhan đúng người ngọc nữ mà mẹ chiêm bao thấy lúc sắp sinh nhà vua: Bà mộng lên thiên đình. Ngọc Hoàng sai tiên đồng xuống làm vua nước Nam và sai ngọc nữ xuống làm lúa đôi. Nhà vua vẫn để ý tìm mà chưa thấy. Hỏi quê quán ở đâu, người kỹ nữ ngẹn ngào kể: - Thần thiếp là con gái Tế Văn Hầu Nguyễn Trãi, cha thiếp bị tội oan gia, may thiếp thoát, được giáo phường nuôi dạy. Nỗi nhà oan ức không nói được mà thành câ. Nhờ bệ hạ soi sáng, minh oan cho cha thiếp, thiếp trở lại làm người, xin hát tạ thánh quân. Vua cảm động, kén vào cung phong làm Trường Lạc hoàng hậu.

Đền Lý Quốc Sư

Tương truyền đền xây dựng từ năm 1131, thời Lý, trên nền tịnh xá của nhà tu hành đạo Phật Nguyễn Chí Thành, hiệu là Minh Không thiền sư, được nhà vua phong làm Quốc sư (thầy của nước). Ngôi nhà này trước ở ngay

cạnh chùa Sùng Khánh, còn gọi là chùa Báo Thiên vì có ngọn Tự Thiên bảo tháp nổi tiếng của kinh thành. Nay đền ở số nhà 50 phố mang tên nhà sư. Đền đã qua nhiều lần trùng tu, như năm 1855 theo bia của Lê Đình Duyên soạn. Thời kỳ toàn quốc kháng chiến, đền bị Pháp phá hủy, quy mô hiện nay là qua lần sửa chữa năm 1954.

Nguyễn Minh Không vốn là bạn đồng đạo với Từ Đạo Hạnh. Một lần Từ Đạo Hạnh muốn thử tài pháp thuật của Minh Không bèn hóa ra con cạp dọa bạn. Minh Không cười bảo: - Tưởng làm gì có ích cho đời chứ làm thú dữ hại người ư? Muốn thế, kiếp sau sẽ được! Đạo Hạnh vái tạ lỗi và dặn: - Đạo huynh tha tội cho, sau này nếu có sa vòng quả báo, xin nghĩ tình bạn cứu giúp. Minh Không về tu ở núi Tử Trầm, Đạo Hạnh trụ trì tại chùa Phật Tích. Về sau, Đạo Hạnh hóa thân đầu thai làm hoàng tử và được lên ngôi vua là Lý Thần Tông. Được vài năm, Thần Tông mắc bệnh mọc đầy lông lá, móng tay chân dài như vuốt, bao danh y chữa đều không khỏi. Bỗng có những đứa trẻ vừa vỗ tay vừa hát đồng dao:

- Tập tầm vông! Tập tầm vông! Có Nguyễn Minh Không chữa được mình rồng thiên tử.

Vua cho vời vào, Minh Không xin đặt vạc dầu đun sôi giữa sân rồng, cầm cành dương, chấm vào vạc dầu vẩy lên mình nhà vua, bao lông lá móng vuốt rụng hết. Vì vậy được vua Lý trả ơn trọng hậu.

Nguyễn Minh Không còn là tổ sư của nghề đúc đồng, ông được thờ ở đình Ngũ Xã và những nơi có phường đúc.

Đình Hoàng Mai

Đình ở làng Hoàng Mai, còn có tên là Mi Động, nơi được lập làm thái ấp của Trần Khát Chân, nay ở cạnh đường Trương Định. Ông vốn dòng dõi Trần Bình Trọng. Đời vua Trần Nghệ Tông, làm đô tướng. Năm 1390, do lập chiến công đánh thắng quân Chế Bồng Nga vào cướp phá Thăng Long, ông được phong chức thượng tướng quân và vua ban vùng Kẻ Mơ để lập ấp.

Năm 1399, ông tham gia vụ mưu sát Quý Ly ở Đôn Sơn nhưng không thành và bị giết. Dân ấp nhớ ơn lập đình thờ làm thành hoàng.

Có một câu đối khá hay:

*Phù Trần chúa, bình Chiêm binh, triều đại kỳ canh
công bất hủ*

*Phóng Mai thôn, vọng Đốn Lĩnh, giang sơn y cựu
miếu trùng quang*

Nghĩa là:

*Phò vua Trần, dẹp quân Chiêm, triều đại đổi thay
công còn mãi*

*Viếng làng Mơ, trông núi Đốn, non sông nguyên vẹn,
miếu nguyên thờ.*

Quán Giá

Trên đường Hà Nội – Sơn Tây, đến trạm Trôi rẽ vào tay trái khoảng 4 km, đến chân đê sông Đáy, ta gặp làng Yên Sở (huyện Hoài Đức) tục gọi là làng Giá.

Quán Giá thực tế là đình của làng. Gọi quán vì trước đây xã Yên Sở có cả đình và quán, sau tách xã thành hai: Yên Sở và Đắc Sở, bên Đắc Sở có đình, Yên Sở có quán, nhưng đều thờ chung Lý Phục Man làm thành hoàng nên hội Giá vào mồng 10 tháng 3 vẫn là của chung cả hai làng.

Lý Phục Man vốn là người làng Yên Sở, ông tham gia nghĩa quân của Lý Bí nổi lên chống ách thống trị của nhà Lương, giành độc lập tự chủ cho đất nước năm 544. Tên thật ông là gì không rõ, chỉ biết ông võ nghệ cao cường được phong đại tướng quân của triều đình Vạn Xuân.

Ông có công đi dẹp giặc phỉ xâm nhập vào biên giới tổ quốc nên được nhà vua gả con gái cho, lại ban cho họ vua và phong tước hiệu là Phục Man (hàng phục được người Man). Có người đã đồng nhất Lý Phục Man với Phạm Tu, hai nhân vật cùng là đứng đầu hàng võ trong triều Lý Bí. Nhưng đó chỉ là nghi vấn, vì Phạm Tu là người làng Thanh Liệt.

Trong một trận chiến đấu chống giặc, ông không may bị thương, cố phi ngựa về đến quê hương mới chịu ngã ngựa chết. Dân làng chôn cất ông và tôn làm thành hoàng. Quán Giá chiếm một diện tích rất rộng, ngang 52 m, dài 120 m, ít có một ngôi đình quy mô lớn như vậy. Tương truyền đầu thế kỷ 11, Lý Thái Tổ đã ngự giá qua làng và cho tu sửa thành nơi thờ cúng khang trang. Giữa thế kỷ 13, Trần Thái Tông kinh lý qua, ghé thăm quán cho làm tiếp nhà tiền đường. Tới thời Lê năm 1668 xây tiếp hai bên hành lang, năm 1672 dựng cửa tam quan, 1682 xây cột đồng trụ, 1707 đúc ngựa đồng.

Từ sân cỏ rộng, có hàng gạch lát giữa, ta qua dãy tường hoa với hai cột trụ lớn được đắp hình rồng nổi và bốn con phượng cong đuôi tạo thành bông hoa trên cầu trụ. Qua sân thứ hai đến cửa tam quan, hai bên có hai bức tường. Đặc biệt có hai hàng diềm gạch trang trí hết sức độc đáo ở hai bức tường hai bên: bên đông có 22 viên, bên tây 26 viên. Đó là những viên gạch mộc nung chín đỏ au với những hình vẽ chim, hình người đi cày, kéo lưới, cưỡi voi, học trò và những con vật như voi, rồng, sư tử, phượng khỉ như một tranh truyện sinh động nhưng khó đoán biết được hết ý của người xưa.

Trong đình Thượng có năm pho tượng: Lý Phục Man và bốn tượng nữ hầu.

Trong kháng chiến chống Pháp, quán Giá bị đốt trụi, năm 1940 dân làng phục hồi được đình Thượng như cũ, còn đình Trung, đình Hạ mới làm lại tạm thời. Vừa qua, Bộ Văn hóa đã cho xây lại tam quan, phục chế các chi tiết khác, trả lại cho quán Giá vẻ đẹp cổ kính như ngày xưa.

Chùa Trăm Gian

*Đình So, quán Giá, chùa Thầy
Đẹp thì có đẹp chùa tây Trăm Gian.*

Chùa Trăm Gian có tên chữ là Quảng Nghiêm Tự, còn gọi là chùa Sở, xây dựng từ thời Lý Cao Tông, năm 1185, nay ở xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, cách thị xã Hà Đông 15 km về phía tây. Chùa đứng trên núi Tiên Lữ, còn gọi núi Mã, cao 50 m, có nhiều cổ thụ như thông, trám, trắc thân cao vút gân guốc, ngày đêm gió thổi vi vu.

Tương truyền vào thế kỷ 15, giặc Minh đã đến đây đốt chùa và đã bị nhân dân địa phương trừng trị đích đáng.

Năm 1794, đô đốc Đặng Tiến Đông (hoặc Đặng Đình Đông), một vị tướng của Tây Sơn đã tham gia đánh trận Đống Đa lịch sử, mến cảnh yêu chùa đã cho tu sửa chùa, dựng bia, đúc chuông.

Chùa làm kiểu đời Trần, bốn cột là một gian, cả thảy 100 gian nên thành tên gọi.

Cụm kiến trúc ngoài gồm bốn cột trụ và hai quán, xưa làm nơi đánh cờ người trong ngày hội. Cạnh đó là nhà Giá ngự nhìn ra một hồ sen bán nguyệt, trước thường rước thánh ra ngự xem trò rối nước.

Vượt mấy trăm bậc đá, gạch đến gác chuông hai tầng, chồng diêm, tám mái, đầu đao cong vút ngang tầm những tán thông già, nổi bật lên giữa nền trời xanh.

Đây là một công trình kiến trúc giá trị làm bằng gỗ quý. Chân cột đều kê đá tảng chạm hoa sen. Quanh gác có hàng con tiện. Các ván nong đều chạm nổi hình rồng mây và hoa lá cách điệu. Trên gác có treo quả chuông to đúc năm 1794, cao 1.4m, đường kính 0.6m, khắc bài minh của Trần Bá Hiên người xã Vân Canh. Leo thêm 25 bậc đá xanh, hai bên có lan can chạm rồng mây đến một chiếc sân trên có sập đá, lên chín bậc nữa lan can chạm rồng giữa uốn khúc, di tích rồng thời Lý – Trần là tới chùa chính.

Chùa thiết kế theo kiểu “trong công ngoài quốc”. Chùa ngoài có hai tượng hộ pháp Khuyến Thiện và Trừng Ác đồ sộ. Đến tòa Thiên Hương, bên trong là hai lớp

thượng điện thờ Phật. Hai bên có hai dãy hành lang thẳng tắp nối liền với nhà tổ vây quanh một ngôi nhà 16 cột, 4 mái, đao cong, trong treo một trống cái đường kính hơn 1m và một khánh đồng dài 1.2m, cao 0.6m đúc năm Cảnh Hưng thứ 10 (1750).

Trong chùa có 153 pho tượng, hầu hết làm bằng gỗ, một số bằng đất sơn son thếp vàng. Ở gian giữa thờ Tam Thế đặt trên một bệ lớn ghép bằng gạch nung chín màu đỏ như son. Các viên gạch liên kết với nhau bằng một con cá đồ chì bên trong. Bệ chữ nhật dài 2.4m, rộng 1.2m và cao 0.8m. Trên là đóa sen nở xòe cánh, giữa là đường gờ có 3 khung khắc chìm nét, ở giữa là cá hóa rồng, hai bên là hổ phục, ngựa phi, voi lồng... Bốn góc bệ tạc hình người cánh chim. Dưới cùng là gạch trang trí với nhiều họa tiết rất lạ. Đây là di sản hiếm của nền nghệ thuật Lê (thế kỷ 16 – 17). Pho Tuyết Sơn ở chùa này bằng gỗ, mít sơn then, cùng kích thước và phong cách với tượng Tuyết Sơn chùa Tây Phương. Hai bên hành lang thờ 18 vị la hán và thập điện Diêm La. Đây là những phù điêu gỗ, chạm nổi lồng trong khung có giá, một phong cách lạ ít thấy ở chùa khác. Chùa còn thờ Đức Thánh Bối, tức vị sư Nguyễn Lữ, hiệu là Bình Yên, người làng Bối Khê (Thanh Oai, Hà Sơn Bình). Tương truyền tượng thánh cốt rút mây đan, ngoài bọc vải sơn trong là hài cốt của thánh. Có đôi câu đối khảm trai nhắc lại chiến công đánh giặc Bắc treo ở đây:

Bắc quốc chí kim kinh nộ vũ

Nam phương tự cổ vọng tường vân

Nghĩa là:

*Bắc quốc đến nay còn sợ trận mưa dũ
Phương Nam từ xưa vẫn đợi đám mây lành*

Đặc biệt có tượng đồ đốc Đông, tạc theo lối chân dung cao 1.3m, làm năm 1794 và tấm bia đá “Đặng tướng công bi” khắc bài văn do Phan Huy Ích soạn năm 1797, Ngô Thì Nhậm nhuận sắc, ghi lại chiến công của “Quan Đò”.

Chùa Vô Vi – Chùa Trầm

Ở cách chùa Trăm Gian gần 2 km về phía đông nam, nổi lên một vùng núi đá vôi lởm chởm nhiều ngọn, trông như Hạ Long trên cạn. Đó là dãy núi Tử Trầm thuộc xã Phụng Châu, huyện Hoài Đức.

Đại Nam nhất thống chí có miêu tả thắng cảnh này như sau: “Giữa đất bằng nổi vọt lên mấy ngọn, đá cao chót vót, dưới có động, trên có chùa Vô Vi (xây năm 968) núi nước quanh nhau. Xưa, vua Lê dựng hành cung ở đây, đào hồ ở ven núi để tiện đi thuyền, vì thế gọi là núi Long Châu, Phụng Châu. Trên núi có đá âm, đá dương: tương truyền khi nào đá dương kêu thì trời nắng, đá âm kêu thì trời mưa”.

Chùa Vô Vi ở chót vót trên đỉnh một ngọn núi, muốn lên phải theo đường đá nhiều bậc quanh co. Lên đó, phóng tầm mắt ngắm cảnh nước non tươi đẹp thấy lòng thêm sáng khoái yêu đời.

Có một con đường mới đắp từ thôn Long Châu tới chân núi Tháp Bút chạy qua cửa chùa Trầm. Đó là đường “Quyết Thắng” bộ đội đắp theo ý Bác Hồ lúc Người về thăm đơn vị phòng không đóng ở đây năm 1966.

Động Tử Trầm rất rộng, có một số tượng đá tạc vào năm 1616. Động này, cuối năm 1946, khi toàn quốc kháng chiến, Đài Tiếng nói Việt Nam đã chuyển về đây và Bác Hồ đã đọc thư chúc tết đồng bào xuân 1947 qua làn sóng phát đi từ động Trầm. Còn chùa Trầm mới xây dựng năm 1913, không có di vật gì đáng quý.

Chùa Tây Phương

Chùa ở thôn Tây Cầu, xã Thạch Xá, huyện Thạch Thất, cách huyện lỵ hơn 3 km, xây dựng trên núi Câu Lậu, còn gọi là núi Trâu, cao khoảng 50 m. Từ chân núi, lên 237 bậc đá ong thì tới cổng chùa.

Chùa có tên chữ là Sùng Phúc Tự làm từ thế kỷ thứ 3, đến thế kỷ thứ 9 có làm lại nhưng vẫn là chùa nhỏ. Đến năm 1554 đời Lê Trung Tông mới mở rộng. Theo bia “Tây Phương sơn Sùng Phúc tạo thạch”, chùa được Trịnh Tráng trùng tu vào năm 1632 và ba năm sau (1635) làm lễ “an tượng”. Năm 1660, chúa Trịnh Tạc cho làm thêm tam quan, đến năm 1794 đời Tây Sơn Nguyễn Quang Toản chùa được tu bổ thêm và mới mang tên “Tây Phương cổ tự”.

Chùa có ba nếp: bái đường, chính điện và hậu cung. Mỗi nếp đều xây kiểu chồng diêm có hai tầng tám mái. Tường xây gạch Bát Tràng. Đá tảng chân cột đều chạm hoa sen. Các đốc tường có cửa sổ tròn mang đặc trưng đạo Phật không giống các chùa khác. Mái lợp ngói chữ hài, các rui mè có mộng ô vuông đặt ngói lót màu. Riềm mái đều chạm trở hình lá triện cuốn. Trên mái và các đầu đao đều gắn “tứ

linh” bằng đất nung. Khắp chùa, chỗ nào có gỗ là có khắc chạm tinh xảo các hình trang trí quen thuộc của dân tộc như lá đề, hoa sen, hoa cúc, rồng, phượng, hổ phù... hoặc các đường chỉ soi duyên dáng.

Nhưng nổi tiếng nhất của chùa Tây Phương là ở các pho tượng. Có thể nói đây là một trong những kho lưu trữ các pho tượng cổ giá trị của nước ta. Trong chùa có 62 pho tượng bằng gỗ mít sơn son thếp vàng mà quá nửa có nghệ thuật điêu khắc tuyệt mỹ vào bậc nhất.

Cả một thế giới tượng mang nội dung hiện thực sâu sắc. Những nét chạm đã lột tả tâm lý và hành động của từng nhân vật qua khoé mắt, nụ cười, khuôn mặt... cho đến thế đứng, dáng ngồi, bàn tay, bàn chân... tất cả đều cô đọng, thuần thực, điêu luyện.

Các nghệ nhân thông qua đề tài Phật giáo để miêu tả những biểu hiện khác nhau của bản chất con người. Phong cách hiện thực nổi bật ở tính thống nhất giữa nội dung và hình thức: nội dung tôn trọng và đề cao phẩm giá con người, hình thức sinh động và bình dị.

Đứng đầu về mặt nghệ thuật ở đây là các pho Tuyết Sơn, La Hầu La. Rồi đến các vị Bát Bộ Kim Cương, các vị La Hán...

Mỗi pho tượng là một cuộc đời, từ trầm luân, khổ ải đến hoan hỉ, hưởng lạc, từ nhu nhược, xu nịnh đến cứng rắn, trung thực đều ngồn ngộn chất sống.

*Hay bấy nhiêu hồn trong gió bão
Bấy nhiêu tâm sự, bấy nhiêu đời*

Và:

*Nung nấu tâm can vò võ trán
Đau đời có cứu được đời đau.*

(Huy Cận – Các vị La Hán chùa Tây Phương).

Những tác phẩm điêu khắc này phần lớn là sản phẩm của thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18 thời Tây Sơn, khi tài năng của nghệ nhân được cuộc sống phóng khoáng tiếp sức mạnh sáng tạo.

Trong chùa còn một quả chuông đúc năm 1796, trên có khắc bài minh của Phan Huy Ích viết năm Mậu Ngọ 1798, một con hươu và hai con sấu đá cổ.

Đền Chèm

Đền ở làng Thụy Phương, tên nôm là Chèm thuộc huyện Từ Liêm, gần bờ nam cầu mới Thăng Long bắc qua sông Hồng.

Đền thờ Lý Thân, người làng này, sinh cuối thời vua Hùng thứ 18. Lý Thân còn gọi là Lý Ông Trọng, thân thể to lớn, sức khỏe hơn người. Tương truyền như sau:

Vì bênh người nghèo, Lý Thân giết một tên ác bá trong vùng, bị khép tội giết người. Vua Thục An Dương Vương thương người dũng sĩ, tha tội chết nhưng phải đưa sang cống cho nhà Tần. Tần Thủy Hoàng giao cho Lý Thân trấn ải phía bắc, dẹp được quân Hung Nô, bèn phong tước Phụ Tín Hầu và gả công chúa Bạch Tinh Cung cho. Về già, Lý Thân xin về thăm nước rồi trốn không sang nữa, nói dối là đã chết. Vua Tần bắt nộp xác. Sợ liên lụy đến vua ta, Lý

Thân tự tử để ướp xác đưa sang, đến nơi diện mạo vẫn như xưa. Vua Tần sai đúc tượng Lý Thân, chân tay cử động được và đặt ở thành Hàm Dương để Hung Nô tưởng Lý Thân vẫn còn, không dám xâm phạm nữa.

Đền được xây từ thời Bắc thuộc lần thứ ba (603 – 939) nhưng dáng vóc hiện nay là của lần sửa chữa lớn đầu thế kỷ 20. Đền không to nhưng là một kiến trúc cổ có nhiều hình chạm trổ tỉ mỉ, mỹ thuật và nổi tiếng vì kỳ công của dân làng đã “kiệu” đình lên năm 1903. Để tránh lũ lụt làm ngập, dân làng đã tổ chức “kiệu” đình lên mỗi lần 15 cm rồi lại làm nền mới đỡ, xong lại kiệu tiếp cho đến khi toàn bộ ngôi đình nặng nề này cao lên tới 2.4 m so với nền cũ.

Trong đền có tượng hai vợ chồng Lý Thân bằng gỗ sơn son thếp vàng tạc năm 1888.

Hội đền Chèm tổ chức vào ngày mồng 9 tháng giêng hằng năm, ngày giỗ Đức Thánh Chèm.

Phần hai

LỄ HỘI DÂN GIAN

PHAN TẤT LIÊM

HỘI GIÓNG

Hội Gióng, còn được gọi là Hội trận Gióng, là một nghi thức thờ cúng anh hùng dân tộc, đồng thời là một tổng diễn xướng dưới hình thức nghi lễ và nghệ thuật tượng trưng cho trận đánh giặc Ân của anh hùng Gióng. Hội Gióng trước đây tổ chức hằng năm là một trong những hội lớn nhất, nhiều ý nghĩa nhất và diễn rạ nhiều ngày nhất. Hội Gióng còn là một bước phát triển phong phú của anh hùng ca dân tộc, là một sáng tạo văn hóa đầu thế kỷ XI của nhà Lý. Từ hội của làng xã thành hội của một vùng rồi trở thành hội của cả nước được người bao đời nay hưởng ứng:

Mồng bảy hội Kham, mồng tám hội Dâu

Mồng chín dâu đầu trở về hội Gióng

Hội Gióng làm sống lại hình tượng vô cùng rực rỡ của người anh hùng Gióng, người anh hùng tập thể của bộ

lạc được nâng lên thành người anh hùng dân tộc; nó nuôi dưỡng lòng tự hào về quá khứ của dân tộc và lòng tin vào tương lai, tiền đồ của dân tộc; nó động viên cộng đồng người Việt Nam chúng ta sống và đứng vững trong cuộc chiến đấu với thiên nhiên, với kẻ thù xâm lược để tồn tại và phát triển.

*Ai ơi mong chín tháng tư
Không đi hội Gióng cũng hư mất đời.*

Đi trải hội là một khát vọng, một mong ước dù đời người được một lần của nhân dân khắp nơi trong nước.

Để thấy hết nội dung phong phú, nghi lễ tôn nghiêm, nghệ thuật diễn xướng anh hùng ca độc đáo và quy mô rộng lớn của hội Gióng, chúng ta hãy bắt đầu từ việc tìm hiểu sự tích và thần tích còn lưu lại trong sử sách và trí nhớ của nhân dân.

Trong thần tích có ghi nhiều chi tiết rõ ràng như sau: “Dưới đời Hùng Vương thứ sáu, nước Văn Lang thực là thái hòa, thịnh trị. Nhà vua bỏ tục cống lễ nhà Ân bên Tàu. Thấy vậy, Ân chúa kiếm có tuần du phương nam để mưu đồ xâm chiếm nước Nam.

Vua Hùng lo ngại, họp triều đình bàn kế phá giặc, giữ nước.

Một đại thần tâu: “- Xin nhà vua cầu khẩn Long thần, thần sẽ chỉ bảo”.

Vua nghe lời tâu, lập đàn tràng cúng lễ ba ngày liền. Chợt giông bão nổi lên với mưa gió sấm sét. Tại ngã tư kinh thành hiện ra một ông già mình cao chín thước, đầu râu tóc

bạc, nhảy nhót múa hát. Nhà vua triệu ông già tới đàn tràng dâng rượu thịt, ông già từ chối.

Hỏi tới quốc sự, ông già đáp: “- Ba năm nữa, giặc sẽ từ phương Bắc lại. Muốn diệt giặc nhà vua phải tìm người tài trong nước và hứa ban thưởng trọng hậu, sẽ có thần nhân xuất hiện dẹp giặc”.

Nói xong ông già biến mất.

Ba năm sau, giặc Ân do Thạch Linh, thái tử nước Ân, đem quân xâm chiếm nước Văn Lang. Đại tướng nước Văn Lang là Lý Công Dật xuất quân cự địch, nhưng trước thế giặc mạnh, quân ta bị thua và Lý tướng quân tự sát chết.

Nhà vua chợt nhớ tới lời Long thần, sai sứ đi rao khắp trong nước để tìm người tài giỏi ra giúp nước.

Bấy giờ tại làng Phù Đổng¹ có một lão trượng tuổi đã 60, cách đây 3 năm, bà vợ có sinh ra một đứa con trai trong trường hợp rất kỳ lạ.

“Nguyên sau một đêm mưa gió, bà lão ra vườn hái rau, thấy một vết chân to lớn đã dẫm lên đám rau của bà. Vô tình bà đứng đè lên vết chân đó để hái những cây rau bị gãy về ăn. Từ đó, bà thụ thai, rồi sinh một con trai. Đứa con trai này, cho đến năm lên ba tuổi vẫn nằm ngửa, không biết nói, cười!”.

Khi nghe sứ giả nhà vua đi rao qua, bà mẹ nhìn con nói đùa: “Nhà vua đang cần tướng tài đánh giặc mà con nay mới lên ba, chưa biết cười, biết nói, bao giờ khôn lớn mà giúp nước phò vua?”.

1. Phù Đổng nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đứa bé bỗng bật ra lời nói, bảo mẹ mời sứ giả nhà vua tới.

Bà mẹ lấy làm ngạc nhiên, vừa mừng vừa lo, nhưng cũng ra thuật chuyện cho sứ giả hay. Sứ giả theo bà vào. Đứa bé bảo sứ giả về tâu vua đánh cho một con ngựa sắt và một chiếc roi sắt.

Sứ giả về triều tâu vua. Nhà vua mừng lắm, cho đó là ứng lời Long thần dạy trước, liền sai đánh ngựa sắt, roi sắt.

Trong khi đó thì ở làng Phù Đổng, đứa bé lớn phổng lên, ăn uống tốn kém rất nhiều cơm thịt.

Sứ giả mang ngựa và roi sắt tới. Đứa bé bảo mẹ thối cho một nồi ba mươi com, vơ vai đứng lên, ăn hết nồi com, cầm roi nhảy lên ngựa sắt, nhằm thẳng phía giặc đóng phi ngựa tới. Lúc đó, giặc đang đóng ở núi Trâu (Quế Võ).

Trước khi lên ngựa, cậu bé nói:

“Ta là Thiết lũng Thiên thần, giáng trần đi dẹp giặc”.

Thiết lũng Thiên thần phi ngựa sắt hét ra lửa, tới núi Trâu phá tan quân giặc, giết được tướng giặc là Thạch Linh và các tướng khác, còn lại 28 tướng giặc phải xin hàng.

Trong lúc ra quân, ngựa sắt luôn luôn hét ra lửa để đốt giặc. Di tích những ngọn lửa còn ở làng Cháy (tức làng Phù Chẩn, cách làng Phù Đổng mấy km). Những giống tre mọc ở mấy tỉnh Bắc Ninh, Phúc Yên với những nốt trắng đen như vệt cháy, đó là giống tre “đăng ngà” rất đẹp và bền. Giặc đông quá, chết nhiều, chiếc roi sắt gãy, ngài phải nhổ tre làm vũ khí đánh giặc.

Giặc tan, ngài trở về qua làng Xuân Tảo (làng Cáo) Từ Liêm, lội xuống tắm ở hồ Tây, sau đó lại lên ngựa đi tới Sóc Sơn thì biến mất.

Nhớ ơn ngài, vua Hùng lập đền thờ tại làng Phù Đổng, (tức làng Gióng) và sắc phong ngài là Phù Đổng Thiên Vương. Dân chúng gọi ngài là đức Thánh Gióng. Hằng năm, dân chúng hàng tổng mở hội diễn lại sự tích đánh giặc Ân.

*

* *

Tổ chức và khung cảnh diễn ra hội trận:

Xã Phù Đổng xưa gọi là tổng Phù Đổng gồm 4 làng: Phù Đổng, Phù Dực, Đồng Viên và Đồng Xuyên. Bốn làng cùng nhau tổ chức hội. Hai làng trên được thay nhau làm hội trưởng, hai làng dưới chỉ được đóng vai phụ trong ngày hội vì ngày xưa có lối đã đuổi mẹ Gióng ra khỏi làng khi bà có mang Gióng.

Cơ sở để phân công tổ chức hội không phải là làng mà là giáp. Giáp là đơn vị dân cư nhỏ hơn nằm trong làng. Tổng Phù Đổng có 15 giáp: Phù Đổng 6 giáp, Phù Dực 4 giáp, Đồng Viên 3 giáp, Đồng Xuyên 2 giáp.

Mười giáp của làng Phù Đổng và Phù Dực luân phiên làm giáp hội trưởng, còn gọi là giáp kéo hội.

Giáp hội trưởng có trách nhiệm chính tổ chức hội, có sự tham gia một phần của các giáp khác.

Giáp hội trưởng cử ra:

- Một hiệu cờ.
- Một hiệu trống.
- Một hiệu chiêng.
- Một hiệu trung quân.

- Hai hiệu tiểu cổ: do hai làng Đồng Viên và Đồng Xuyên cử. Hai làng này còn cử ra đội quân thám sát và vận lương gồm 30 người, có người chỉ huy.

Những *ông hiệu* đóng vai tướng của Thánh Gióng, được che 2 lọng, riêng hiệu cờ được che 4 lọng vì là tượng trưng cho uy lực của Gióng. Các ông hiệu được chọn trong số trai chưa vợ của giáp, cũng có thể cử người có vợ nhưng không quá 26 tuổi.

Đó là bộ chỉ huy của trận đánh.

Còn quân lính của Gióng thì có 120 quân *phù giá*, gồm quân chính quy, gọi là *phù giá ngoại*, được tuyển lựa trong cả 4 làng gồm những trai tráng từ 18 đến 36 tuổi, chia làm 8 đạo, mỗi đạo 15 người và một người điều khiển gọi là *xướng suất*. Ngoài ra có quân *phù giá nội* gồm 12 người chọn trong làng Phù Đồng.

Phù giá, mình để trần, đóng khố bao đen thắt ngang bụng, bên sườn trái đeo một chiếc túi vải cũng màu đen, hình lưỡi liềm có thêu hoa, dây đeo túi màu hoa cà vắt qua vai phải. Trên mình trần, phủ một khăn quàng qua ngực chéo lên vai trái xuống sườn bên phải và thắt lại ở hông. Đầu đội mũ vải hoa thêu kim tuyến và đính mặt gương tròn nhỏ, đằng sau có miếng vải rủ xuống gáy. Mỗi người phù

giá đều cầm trong tay một chiếc quạt giấy, chiếc quạt này không phải dùng để quạt mà là một dụng cụ để biểu diễn các động tác quân sự theo khẩu lệnh khi kéo hội.

Tham gia hội còn có *phường hát múa Ái Lao*, còn gọi là *phường Tùng choặc*. Phường này gồm 20 người trai trẻ do làng Hội Xá (bên hữu ngạn sông Đuống) ⁽¹⁾ cử ra để tế thần và giúp vui cho hội. Xưa kia Hội Xá trích 27 mẫu ruộng công để cấp cho phường này thu hoa lợi làm kinh phí chi tiêu. Phường gồm có:

- 1 ông trùm.
- 1 người đánh trống khẩu.
- 1 người đánh mèn.
- 1 người cầm cung nỏ (tượng trưng cho người đi săn)
- 1 người cầm cần câu (tượng trưng cho người câu cá).
- 2 người cầm cờ lau (cờ lau là 2 chiếc gậy dài có buộc chùm tua giấy ngũ sắc ở trên đầu tựa như bông lau).
- 1 người hóa trang thành con hổ.
- 12 người còn lại cầm sênh và hát.

(Phường Tùng choặc với thành phần như trên nhắc lại truyền thuyết khi Gióng đi đánh giặc thì ở nơi xuất phát có đám trẻ chăn trâu làng Hội Xá đang chơi cờ lau liền theo Gióng đi đánh giặc, có cả người đang câu cá, người đi săn thấy thế cũng đi theo luôn).

(1) Làng Hội Xá trước kia ở bên tả ngạn sông Đuống, gần làng Phù Dực, sau bị lụt lở phải sang ở bên hữu ngạn.

Từ 15 tháng 3 âm lịch phường Tùng choặc đã bắt đầu tập múa hát tại làng mình cho đến mồng 6 tháng 4 âm lịch thì sang ở hủn tại chùa Kiến Sơ gần đền Thượng để tham gia kéo hội và múa hát phục vụ đến hết 13 tháng 4 âm lịch mới trở về Hội Xá. Trong ngày hội họ mặc áo the thâm, chít khăn đen, thắt lưng xanh bỏ múi bên trái. Phường có 2 điệu múa truyền thống: múa cúng thần và múa vây bắt hổ, và 12 bài hát truyền thống nói lên sự tôn kính đối với Thánh Gióng và mẹ Gióng, ca ngợi chiến công của quân dân ta và một số bài phục vụ các điệu múa.

Dưới đây là một bài tiêu biểu:

*Trèo lên cây gạo cao cao
Bước xuống hội Gióng vui sao vui vậy
Giáo guom cờ xí trùng trùng
Hàng năm mở hội tung bùng vui thay
Nhớ xưa Thánh Gióng tích rày
Uy phong rạng rỡ đến nay còn truyền.*

*

* *

*Giáo guom cờ quạt tung bùng
Nhác trông uy vũ tướng chùng năm xưa
Anh hùng trí dũng có thừa
Sử vàng bia đá bây giờ là đây
Non xanh nước biếc sánh tày
Danh thơm Phù Đổng xưa nay tiếng truyền.*

1. Phong tặng sau khi Thánh Gióng đã bay lên trời.

*

* *

Lịch triều có sắc truy phong ¹
Tiếng tăm lòng lẫy khắp trong nước nhà
Trước nơi đình vũ nguy nga
Muôn dân kính chúc hương hoa kính thành
Đời đời nổi tiếng anh linh
Tỷ dân hộ quốc uy danh rõ ràng ¹
Cúi đầu lạy đức Thiên Vương
Nghìn thu sông Nguyệt non Thường ghi công ²

*

* *

Công việc chuẩn bị cho hội được tiến hành trước một tháng vì việc rất nhiều và đều đòi hỏi chất lượng rất cao.

Ngày mồng 1 tháng 3 âm lịch, hội đồng hàng tổng họp để dự lễ dâng trầu lên Thánh Gióng ở đền Thượng do giáp hội trưởng tổ chức và nhận sổ *hội lệ*, là quyển sổ ghi cách thức tiến hành hội theo quy định từ xưa.

Ngày mồng 2 tháng 3 âm lịch, hội đồng hàng giáp họp để phổ biến công việc và phân công.

Từ mồng 6 tháng 3 âm lịch trở đi, các ông hiệu phải thực hiện tục trai giới. Riêng hiệu cờ phải ở riêng trong một gian nhà ở đền, ăn ngủ một mình, có người phục vụ. Trai giới là để tỏ sự tôn kính đối với Thánh Gióng, một biểu

1. Tỷ dân hộ quốc: Giúp dân bảo vệ nước.

2. Sông Nguyệt tức Nguyệt Đức Giang (tên cũ của sông Cầu). Non Thường tức Nguyệt Thường Sơn (tên núi Chè).

hiện của tín ngưỡng, thực chất là bảo đảm cho các ông hiệu có đủ sức khỏe hoàn thành được nhiệm vụ. Trong thời gian luyện tập và ngày hội, các ông hiệu được phục vụ chu đáo cũng nhằm mục đích ấy.

Ngày 15 tháng 3 âm lịch, giáp hội trưởng rước bình hương lên đền để các tướng (tức các ông hiệu) làm lễ trình diện và kính cẩn nhận cờ, trống, chiêng về nhà để tập thao diễn. Các hiệu trung quân và tiểu cổ với động tác đánh trống khau không khó khăn mấy, nhưng cũng phải tập những động tác lễ thánh rất độc đáo; nhanh mạnh, hùng dũng (như một bài thể dục đòi hỏi có sức khỏe, và khéo léo) để đến ngày hội phối hợp nhịp nhàng với các ông hiệu khác.

Lá cờ để tập là lá cờ của năm trước được bảo quản ở trong đền. Đến ngày hội, giáp trưởng sắm lá cờ mới. Cờ bằng lụa nhuộm màu đỏ vàng, 0.35m, dài 7 vuông (7 lần 0m35 là 2m45). Vào một ngày lành đầu tháng 4 âm lịch, người ta chọn một người có khoa cử hoặc có văn tự và viết chữ đẹp, mời đến đền viết chữ lệnh (chữ Hán) lên lá cờ, vì thế gọi là *cờ lệnh*. Viết xong tra cán, buộc tua, cuộn lại và lồng vào bao đỏ hình chữ nhật thêu rồng phượng rất đẹp, cuối bao có dải tua thêu. Trong bao cờ nhét đầy giấy trắng cắt hình bướm và những mẫu gỗ trầm nhỏ. Tất cả bao cờ và những thứ đó gọi chung là miễu. Cũng ngày hôm đó có cuộc rước miễu từ đền Thượng đến đền Mẫu (thờ mẹ Gióng).

Ngày 25 tháng 3 âm lịch, giáp kéo hội lên đền Thượng và đền Mẫu quét dọn, lau chùi mọi thứ thật sạch sẽ, sửa sang lại đường sá và các địa điểm kéo hội.

Ngày mồng 2 tháng 4 âm lịch, kiểm tra việc cất cử đội quân *phù giá*.

Ngày mồng 5 tháng tư âm lịch là ngày *tổng diễn tập* múa hát, đánh trống, đánh chiêng, hành quân và đánh trận trước cửa đền Thượng. Tuy gọi là tập, nhưng dân làng đã kéo đến dự rất đông để xem xét giáp hội trưởng đã chuẩn bị như thế nào.

Còn giáp Ân thì được tượng trưng bằng những nữ tướng. Trừ giáp kéo hội ra, các giáp khác được cử mỗi giáp 2 thiếu nữ từ 10 đến 13 tuổi. Tất cả là 28 tướng. Trong số 28 tướng lại chọn hai thống soái gọi là *tướng đốc*, chủ soái và *tướng ngựa*, phó soái do giáp Ban của làng Phù Đồng cử. Các tướng ăn mặc lộng lẫy, đánh phấn thoa son, đội mũ thêu hoa, ngồi trên kiệu, có tàn che và có người nhà phục dịch.

Những ngày chính hội:

Hội tiến hành trong nhiều ngày với các nghi thức kế tiếp nhau để *đến mồng 9 tháng 4 là ngày chính hội* diễn ra cuộc hội trận sôi động nhất. Mở đầu là lễ *rước nước* tiến hành vào chiều ngày mồng 6 tháng 4 (khoảng 15 giờ): Trong đám rước rộn ràng có các tướng và quân tham dự, do phường múa hát Ải Lao dẫn đầu, một đôi “chóe” lớn bằng sứ được chuyển từ đền Thượng đến giếng đền Mẫu. Đôi chóe đặt trên bệ bên bờ giếng, 24 quân phù giá dàn thành hai hàng hai bên bậc tam cấp xuống giếng: Việc lấy nước được tiến hành theo lệnh trống, chiêng và sênh của người xướng suất. Người đứng đầu hàng cạnh giếng cầm gáo đồng mức nước và chuyển dần đến người đứng bên chóe. Người này thông thả rót nước vào đôi chóe lọc qua miếng vải đỏ trải trên miệng mỗi chóe 3 gáo. Sau đó, đôi chóe được rước về đền Thượng. Ý nghĩa là lấy nước để rửa khí giới và nước của ông Gióng ban cho sẽ thành mưa tưới cho mùa màng thuận lợi.

Sáng mồng 7 tháng 4 âm lịch, vào cuối giờ tị (khoảng 11 giờ) rước cỗ chay (cơm và cà) từ đền Mẫu đến đền Thượng và tế Thánh Gióng. Chiều hôm ấy, có cuộc *rước khám đường* với ý nghĩa thăm dò đường đến trận địa. Ngày hôm đó, có múa rối nước ở hồ trước đền Thượng (nhân dân ở đây quen gọi là “Ao rối”).

Ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch, đại diện các giáp và quan viên hàng tổng đi duyệt những tướng nữ (thường gọi là “kén tướng”), mỗi giáp được chọn một tướng chính là cô nào xinh đẹp vào khéo trang sức, người kém hơn thì là tướng phó. Việc này cũng nổ ra cuộc tranh luận về cái đẹp khá sôi nổi, không phải cứ son phấn lòe loẹt, đồ trang sức đầy người mà được. Vì thế nhà có con đi tướng đều mời người có khiếu thẩm mỹ đến trang điểm giúp.

Ngày mồng 9 tháng 4 là ngày *hội chính*. Buổi sáng có lễ *rước cờ* từ đền Mẫu về đền Thượng; đại để đám rước như rước nước chiều mồng 6.

Khi đám rước về đến đền Thượng thì pháo đốt tung bùng.

- Các đội phù giá biểu dương lực lượng và làm lễ Thánh Gióng. Họ biểu diễn thuần thực và đẹp mắt, tỏ ra là một đội quân có kỷ luật và thiện chiến. Từ hàng hai chuyển thành hàng bốn, quay phải, quay trái, tiến lên, lùi xuống đều tậm tấp, lúc đầu chậm rãi, sau thì chạy rầm rập lộn vòng và dừng lại làm lễ trước đền thờ Gióng.

Không phải là lễ lạy thông thường mà là những động tác quân sự cách điệu hóa, giơ chân trái đá sang trái, giơ chân phải đá sang phải rồi đi thụt lùi... Tất cả đều làm theo

sự điều khiển của xương suất bằng tiếng trống khẩu “tông” và tiếng kèn “beng”. Cuối cùng dùng tay phải rút từ lưng ra chiếc quạt giấy, đồng loạt vung qua đầu thành tiếng “soạt”, miệng “dạ” một tiếng thật to vang dậy cả quảng trường. Đội phù giá làm như thế 9 lần rồi dàn thành hai hàng trước đền thờ, cúi đầu xuống và đi lùi ra, miệng “dạ, dạ” tỏ ý tin tưởng và tuân thủ sự chỉ huy của đức Thánh. Cần chú ý tính cách điệu và nghệ thuật hóa tướng và quân. Khi phát cờ (múa cờ) hiệu cờ phải có động tác nhanh mạnh, khéo léo để lá cờ uốn lượn theo ý muốn, dù có gió cũng không để cờ quấn vào cán, có người nói khi múa cờ, lá cờ lượn theo hình chữ lệnh. Cho nên hiệu cờ phải tập phát cờ trong tình huống các chiều gió. Động tác đánh trống, đánh chiêng đều có tính chất múa. Khi nện dùi vào trống, vào chiêng phải uốn nhanh bàn tay ba vòng, sau mỗi lần cất dùi lên cũng phải uốn tay lại như vậy rồi mới nện dùi khác, trong khi đó mắt vẫn nhìn thẳng không nhìn vào trống vào chiêng mà dùi vẫn nện trúng vào giữa mặt trống, vào đúng vú chiêng trăm lần không sai một. Về động tác làm lễ cũng rất đặc biệt, có lúc thì lễ lạy lên gối xuống gối khoan thai bình thường nhưng khi làm lễ xuất, quân thì lễ theo kiểu quân sự, các ông hiệu lần lượt vào lễ, họ bước rất khấn trương, hùng dũng đến trước bàn thờ, hai tay chắp trước ngực, mười ngón tay đan vào nhau, khuỷu tay dang ngang vai, hai bàn tay đưa ra gặp vào thoãn thoắt ba lần rồi bằng động tác rất nhanh toàn thân giáng xuống chiếu, hai đầu gối và đùi mở rộng, hai gót chân chụm vào nhau, hai bàn tay gặp lại thành một đường thẳng trước ngực, đầu ngẩng cao nhìn lên bàn thờ. Tư thế ấy tạo thành dáng một con hổ nằm phục. Rồi lại đứng dậy làm lại động tác lễ ấy ba lần. Cuối

cùng đứng thẳng, hai bàn tay vẫn đặt trước ngực, cánh tay ngang vai, rồi dang tay trái ra cho một người túc trực mặc chỉnh tề (khăn xếp, áo the, quần trắng) đặt một khăn tay màu hồng vào lòng bàn tay, ngón tay cái giữ lấy cái khăn, cánh tay lại gập lại đặt trước ngực rồi dang tay phải ra, người túc trực bên này lấy dùi trống (hoặc dùi chiêng) đặt vào tay, ông hiệu nắm lấy và chống đầu dùi vào ngực bên phải rồi quay gót đi ra vị trí đặt trống, chiêng ở sân trước cửa đền. Lần lượt các ông hiệu trung quân, tiểu cổ, và cuối cùng là hiệu cờ đều làm như thế rồi về vị trí của mình.

Đến giờ thìn (khoảng 10 giờ) phường Ải Lao diễn trò săn hổ trước đền. Trước khi vào trò vui vây bắt hổ, tất cả 20 người, bắt đầu từ ông hổ, rồi lần lượt đến hai người cầm cờ lau, người cầm cần câu, cung tên, v.v... biểu diễn những động tác múa, hát nhịp nhàng theo nhịp trống, chiêng, đẹp mắt và điêu luyện để làm lễ, xong rồi mới vào trò vây bắt hổ rất vui, ngộ nghĩnh, hồn nhiên, hổ tuy dững mãnh nhưng cuối cùng bị bắt trói. Cuộc vui tỏ ý sức của tập thể mạnh hơn cả mãnh thú.

Trong khi đó thì ở cuối làng Đồng Viên, trên bãi Đồng Đàm cạnh một hồ sen (tượng trưng cho trận địa địch) 28 tướng nữ của địch đã dàn trận. Họ ngồi trên các kiệu, có lọng che, chung quanh có gia nhân săn sóc.

Vào khoảng một giờ chiều, đội quân thám báo chạy về đưa tin quân giặc đã đến đóng ở Đồng Đàm.

Ba hồi trống, chiêng nổi lên đồn dập báo hiệu giờ phút nghiêm trọng đã đến. Tất cả quân, tướng chỉnh đốn hàng ngũ chờ lệnh xuất quân.

Phường Ải Lao vừa múa vừa hát bài ca ngợi Gióng:

*Thứ sáu đời vua Hùng Vương
Ân sai 28 tướng, tướng cường nữ nhung.
Xâm thương, cật thế khoe hùng
Quân sang đóng chặt một vùng Vũ Ninh
Trời sai thánh tướng giáng sinh
Giáng về Phù Đổng ẩn mình ai hay.*

...

Tiếng hát vừa dứt, các tướng (các ông hiệu) đến làm lễ trước bàn thờ Gióng (bằng những động tác cách điệu nói trên) tỏ ý nhận lệnh và tuyên thệ.

Sau đó các tướng trở về vị trí của mình, ba hồi trống, chiêng lại nổi lên đỉnh đặc, tiếp theo là hàng loạt tiếng “dạ” ran của phù giá, đoàn quân nhằm phía Đống Đàm rầm rập tiến bước.

Đi đầu là 24 thiếu niên mặc áo đen áo đỏ (gọi là làng áo đen, làng áo đỏ) cầm roi song sơn đỏ, vừa đi vừa reo “dẹp ra này” để dọn đường. Tiếp đến hai hiệu tiểu cổ, tức tướng tiên phong, áo đỏ quần vàng mũ thêu rồng, cầm trống khẩu bước đi khấn trương dưới lọng đỏ có tua vàng, liền theo là ông hổ và phường Ải Lao vừa đi vừa rung cờ lau theo nhịp trống beng và sênh. Kế tiếp là đoàn của hiệu trống, hiệu chiêng, hiệu trung quân, hiệu cờ. Sau hiệu cờ là *long giá* (tức là ngựa gỗ sơn trắng bóng loáng, được phủ bộ yên cương cách điệu bằng gấm vóc thêu rồng phượng rất đẹp, cổ đeo nhạc đồng kêu xủng xoảng). Long giá đặt trên cỗ xe gỗ 4 bánh, do quân phù giá kéo bằng dây tam cố to bằng cổ tay, vừa đi vừa reo hò từng đợt hùng dũng theo sự chỉ huy của người *xướng suất* đứng sau con ngựa. Cuối

cùng là đoàn mang bát bửu, xiêu đao, chùy đồng, phủ việt uy nghiêm trong tiếng nhạc của dàn bát âm. Cảnh tượng vô cùng hùng dũng náo nhiệt trên mặt đê dài mấy cây số. Qua đền Mẫu, toàn quân dừng lại cúi chào mẹ Gióng.

Chiến trường Đống Đàm là một bãi đất nhỏ nằm giữa hai bờ đê, gần đó có một cái hồ sen, giả định quân địch làm chủ khu vực hồ. Trên khu đất gần hồ đã được sửa lại cho bằng phẳng, người ta trải ba chiếc chiếu, mỗi chiếu ở giữa có một cái bát úp lên tờ giấy trắng. Chiếu tượng trưng đồng bằng, bát tượng trưng núi non, giấy trắng là mây.

Đám rước tới nơi, long giá (ngựa) dừng lại trên đê, còn các tướng thì đến các vị trí đã quy định ở xung quanh ba chiếc chiếu (tức chiến trường), gần đó có bàn thờ Thánh Gióng.

Sau khi đã nhanh chóng ổn định hàng ngũ (tức dàn trận xong) vào khoảng 2 giờ 30 chiều, hiệu trống dõng lên ba hồi thật đỉnh đặc, cả khu vực im phăng phắc, trong phút thiêng liêng mọi người tưởng nhớ tới Thánh Gióng. Tiếng trống dứt, hiệu trung quân đến trước cờ lệnh đốt một tràng pháo nổ thật giòn ra lệnh tấn công. Hiệu tiểu cờ đáp lại ba hồi trống con, tỏ ý quân tiên phong đã sẵn sàng.

Hiệu cờ tiến lên đứng ở giữa chiếu một gần bàn thờ. Vị thừa tế đến mở miếu. Hiệu cờ phát thẳng lên, ngọn cờ mở tung ra cùng với hàng trăm bướm giấy trắng và mảnh gỗ trầm bay trước gió. Tiếng trống, tiếng chiêng, tiếng pháo lại nổi lên ở phía ta, phía bên địch cũng đốt từng quả pháo lớn tỏ ý nghênh chiến. Hiệu cờ giơ thẳng cánh tay

trái ra trước mặt giường lá cờ lệnh lên, mắt nhìn theo ngọn cờ, hất chân trái sang trái, rồi lại chuyển cờ sang tay phải, hất chân phải sang phải, đồng thời dùng chân phải hất cái bát ở giữa chiếu lên, tờ giấy bay tung (ngụ ý sức mạnh của Gióng bạt núi dời mây) đoạn chụm chân đứng thẳng, thoăn thoắt nhảy lên hai lần tại chỗ, miệng hô “hay hay” rồi nhẹ nhàng quỳ gối phải xuống chiếu, gấp chân trái thành hình thước thợ, dùng hai cánh tay phất nhanh, phất mạnh *lá cờ từ phải sang trái* uốn đi ba vòng quanh mình, lượn như con rồng và bổ thẳng xuống chiếu. Tất cả mọi người hồi hộp theo dõi. Hiệu cờ múa tiếp như thế ở hai chiếu còn lại, ngụ ý cuộc chiến đấu rất gay go ác liệt. Đến khi đợt múa cờ thứ ba kết thúc, là quân ta đã thắng lợi, các tướng nữ lúc này cũng cho quay kiệu về phía đền Thượng, tỏ ý bị tan rã. Ba đợt phất cờ này, truyền thuyết dân gian gọi là “ba ván thuận”. Trống, chiêng, pháo lại nổi lên cùng với nỗi hân hoan của quần chúng.

Sau ba hồi trống, chiêng thu quân, đám rước lại chỉnh đốn hàng ngũ và kéo quân về đền Thượng. Qua đền Mẫu một tràng pháo nổ ran báo tin thắng trận với mẹ Gióng. Về đến đền, hiệu cờ đến cắm cờ trước' bàn thờ Gióng, hiệu trống, hiệu chiêng đặt trống, chiêng ở hai bên. Long giá đặt ở chỗ cũ. Mọi cơ ngũ, ai nấy về vị trí nghỉ ngơi của mình. Các ông hiệu thì nghỉ ở đây nhà đã dành riêng gọi là “nhà hiệu”. Hàng tổng mở tiệc khao quân (quen gọi là cỗ yến).

Nhưng tiệc mới chỉ bắt đầu thì lại có thám mã đưa tin cấp tốc: quân địch phản kích đã tiến đến sát Phù Đồng và bao vây quân ta. Lập tức ba hồi trống chiêng nổi lên, quân ta rời các mâm cỗ, cầm ngay vũ khí và lại rầm rập

tiến ra chiến trường. Tướng đốc và tướng ngựa của giặc đã chiếm đóng vùng đất giữa đền Thượng và đền Mẫu gọi là bãi *Soi bia*. Các tướng và quân của ta tiến thẳng đến đây, mở cuộc chiến đấu quyết liệt.

Trận địa ở Sòi bia được bố trí giống như ở Đống Đàm. Sau ba hồi trống lệnh, hiệu cờ lại tiến ra múa ba ván cờ như lần trước, chỉ có khác là lá cờ được phát từ trái sang phải, ngược chiều với lần trước, dân chúng gọi là “ba ván nghịch”. Ván thứ ba kết thúc thì hiệu trống, hiệu chiêng nổi ba hồi trống chiêng vang rền báo tin quân ta thắng trận hoàn toàn. Tướng đốc, tướng ngựa của giặc bị bắt giải về, các tướng nữ của giặc cũng xuống kiệu, đi bộ theo sau. Trước bàn thờ Gióng, tướng đốc, tướng ngựa của địch quỳ lạy bốn lạy và hai vái, vị thừa tế dùng thanh kiếm lấy được của giặc, ngụ ý chém đầu lột da và thu các thứ để đưa vào nội cung trình Gióng.

Quân giặc đã bị đánh bại hoàn toàn, tiệc khao quân được tiếp tục một cách đường hoàng, thoải mái. Xong tiệc thì trời cũng vừa tối. Đêm hôm đó, có đốt pháo hoa, đốt cây bông, diễn tuồng cùng các trò vui khác đến quá nửa đêm mới tan dần.

Sau ngày hội chính:

Ngày mồng 10 tháng 4 âm lịch có lễ *rước văn* để duyệt quân và kiểm tra khí giới và lễ tạ ơn Gióng.

Ngày 11 tháng 4 âm lịch làm lễ *rửa hội*, tức là rước nước về đền để rửa đồ đạc khí giới. Và tiếp tục có các trò chơi, múa hát.

Ngày 12 tháng 4 âm lịch, có *rước cấm cờ*, quân ta đi kiểm soát lại chiến trường từ Đống Đàm đến Sòi bia xem

có tên giặc nào sót lại hay không. Soát đến đâu cấm cò trắng đến đây, ngụ ý quân giặc đã bị quét sạch, hòa bình đã trở lại.

Buổi chiều có cuộc *tế báo thắng trận* với trời đất và *hạ hội*.

Diễn biến của hội Gióng ngày xưa đại để như vậy, ở đây chưa nói hết được những chi tiết, song cũng đã đủ để cho thấy hội Gióng tập trung tất cả những khả năng nghệ thuật của nhân dân thời cổ để diễn tả uy lực của người anh hùng làng Gióng và cuộc chiến đấu thần kỳ của nhân dân ta chống giặc Ân mà chủ đề nổi bật là chiến tranh nhân dân đã tạo nên sức mạnh tổng hợp đè bẹp quân thù dù chúng mạnh đến đâu.

*

* *

Trước thời Lý, hội Gióng không rõ có được tổ chức không và diễn ra như thế nào. Chỉ biết từ khi Lý Công Uẩn, vị vua lập ra nhà Lý, người đã từng tu ở chùa Kiến Sơ tại Phù Đổng, cho lập đền Gióng và phong cho vị thần này là “Xung Thiên thần vương” (thần đứng đầu các vị thần) thì hàng năm hội Gióng được tổ chức đều đặn trong suốt thời phong kiến Việt Nam cho đến thời thuộc Pháp.

Trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, khi chiến sự lan tới Đông Dương và trong kháng chiến chống Pháp, hội Gióng không tổ chức.

Sau khi miền Bắc hoàn toàn được giải phóng, năm 1957 hội Gióng được phục hồi trong vài năm một cách giản

đơn hơn (gọi là hội lệ), nhưng rồi lại ngừng vì không đủ điều kiện vật chất, phương tiện tổ chức hội theo đúng nghi thức thời phong kiến, vả lại trong kháng chiến chống Mỹ, sự leo thang đánh phá bằng máy bay của địch không cho phép tổ chức hội, dù chỉ là hội lệ.

Những năm 80, được sự quan tâm của Nhà nước, việc tu tạo đền Phù Đồng, chùa Kiến Sơ và các công trình phụ cận được tiến hành. Năm 1983, hội Gióng lại được tổ chức tương đối quy mô, tuy không lập lại nguyên si mọi nghi thức cũ nhưng về cơ bản vẫn làm sống lại bản anh hùng ca truyền thống.

Tuy nhiên một vấn đề đặt ra là nên tổ chức hội thế nào cho phù hợp với thời đại ngày nay về cả nội dung và hình thức, vì như trên chúng ta đã biết, hội xưa kéo dài trên một tháng trời từ lúc chuẩn bị cho đến khi kết thúc và rất tốn kém sức của, sức người.

Những hội có liên quan với Hội Gióng

So với sự tích và thần tích về Thánh Gióng nói trên, những câu chuyện truyền miệng dân gian về Thánh Gióng còn phong phú hơn nhiều, gắn chặt với con người, cây cỏ, đất nước và nghi lễ hội hè trên một vùng rộng lớn của đất nước, trung châu từ đuôi Tam Đảo (Sóc Sơn) mở ra như cái quạt giữa ba sông: sông Cầu, sông Hồng, sông Đuống: chiều đông – tây từ Phả Lại đến Phúc Yên; chiều bắc – nam từ Thị Cầu đến bến Bồ Đề, sang làng Xuân Tảo (làng Cáo) cạnh hồ Tây.

Trong phạm vi địa lý Hà Nội, chúng ta thêm những hội làng có liên quan đến Phù Đồng Thiên Vương.

Hội Chi Nam

Hội diễn ra ở đình làng Sen Hồ, thuộc xã Lệ Chi, một xã ở cuối huyện Gia Lâm.

Theo thần tích, đình Sen Hồ thờ Hiền Công, sinh ở trang Liên Đường (tên cũ của làng Sen) giỏi võ, làm quan dưới triều Hùng Vương. Giặc Ân sang xâm lược nước Văn Lang, ông Hiền chỉ huy một đội thủy quân đánh giặc ở Minh Hải, giết được tướng giặc, đập tan quân xâm lược, kéo quân về quê hương làm lễ mừng công. Bỗng “gió mưa đổ tới, trời đất âm u, sấm sét dậy đất”. Lát sau khi trời sáng lại thì ông Hiền đã biến mất.

Dân làng Sen thờ ông ở đình làng và hàng năm mở hội để nhắc lại chiến công của ông. Hội Chi Nam được tổ chức trước hội Gióng một ngày gọi, là hội phù Thánh Gióng.

Ngoài việc tế lễ như mọi hội đều có, buổi sáng sớm, sau hồi trống chiêng, hai đám trai làng khỏe mạnh tiến ra sân đình. Một đám mình trần khố đỏ, bao vàng (ta thấy có sự liên quan với quân phù giá của Thánh Gióng cũng để mình trần đóng khố) gọi là “quân khanh”. Một toán mình trần khố xanh, bao trắng, đó là giặc Ân. Hai toán giao chiến giáp lá cà bằng hình thức vật, đấu gậy. Cuối cùng giặc Ân thua. Cùng lúc đó *ông đám*, người trưởng hội, từ hậu cung ra, đầu đội mâm cỗ sơn son, trên có một quả dừa (tượng trưng cho đầu giặc). Ông trình trọng đặt quả dừa trên một ngọn cây tre trồng giữa sân đình. Trai bao vàng (tức quân ta) đổ xô lại lay cây tre cho tới khi quả dừa rơi xuống, ai cướp được thì được tôn là “tông” và được ngồi ăn cỗ với tiên chỉ trong làng. Còn quả dừa thì đập nát chia cho trai làng mỗi người một mảnh.

Sự tích này bắt nguồn từ việc một chàng trai tên là Châu, cưỡi thuyền sắt, cầm chùy sắt theo ông Hiến đi đánh giặc Ân, mỗi lần vung chùy lên, đầu giặc nát như cám. Chùy gãy, chàng nắm chân giặc khoa lên thành một thứ chùy đánh tiếp. Giặc tan, chàng Châu nhận chìm thuyền, trở về thủy cung.

HỘI ĐỀN AN DƯƠNG VƯƠNG

Đền thờ An Dương Vương ở xã Cổ Loa, huyện Đông Anh ở trong thành Ốc. Hội đền Cổ Loa, còn gọi là đền Chủ, cử hành hàng năm vào mùng 6 tháng giêng và kéo dài tới gần 10 ngày.

Trong lịch sử Việt Nam, thời Hùng Vương và An Dương Vương được coi cùng thuộc một thời kỳ lịch sử. Đó là thời kỳ dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc Việt Nam.

An Dương Vương tên là Thục Phán vốn là một thủ lĩnh của một liên minh bộ lạc người Âu Việt ở phía bắc nước Văn Lang của vua Hùng. Liên minh bộ lạc đó còn gọi là nước Nam Cường gồm 10 bộ lạc hợp thành với địa bàn cư trú là vùng Cao Bằng, nam Quảng Tây. Thục Phán vốn là người thông minh, được các chúa bộ lạc quy phục, do đó “nước” Nam Cường trở nên cường thịnh. Nhân lúc nước Văn Lang suy yếu, Thục Phán đến đánh chiếm, lập ra nước Âu Lạc, tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa.

Trên đây là tóm tắt sự tích về An Dương Vương, còn trong truyền thuyết về Hùng Vương và An Dương Vương có liên quan đến Cổ Loa có những truyện đáng chú ý như sau:

An Dương Vương lập cột đá thề

Thục An Dương Vương chủ bộ Ai Lao cũng thuộc dòng dõi vua Hùng, hai lần cử binh đánh vua Hùng mong cướp ngôi báu, nhưng đều bị thánh Tản Viên đánh bại. An Dương Vương cho sứ sang tâu với Hùng Vương xin được giảng hòa giao hiếu.

Hùng Duệ Vương (Hùng Vương thứ 18) không có con trai, mới vời Tản Viên truyền ngôi cho. Tản Viên mấy lần từ chối. Hùng Vương cố ép. Tản Viên bèn khuyên Hùng Vương gọi An Dương Vương về trao ngôi báu, tránh sau này nước nhà lại bị loạn lạc, vì An Dương Vương kiêu dũng lại cùng trong tông phái họ nhà.

Hùng Duệ Vương ưng thuận, cho mời An Dương Vương về làm lễ nhường ngôi.

An Dương Vương được Hùng Vương truyền ngôi cho, bèn lập cột trên núi Nghĩa mà thề rằng: “Nguyện có trời cao lồng lộng làm chứng xét soi, xin đời đời giữ gìn non sông bền vững và trông nom miếu vũ họ Hùng, sai lời thề sẽ bị trắng vùi gió dập...”

An Dương Vương lại cho lập đền thờ mẹ Tản Viên ở động Lăng Xương và ở núi Tản, để tỏ lòng kính trọng và biết ơn Tản Viên hai lần đánh thắng mình nhưng lại khuyên vua Hùng nhường nước cho ¹.

1. Sự tích lập cột đá thề được ghi trong bản "Ngọc phả Hùng Vương" lưu ở đền Hùng. Hiện nay trên đền Thượng (đền Hùng) có cột đá cổ, nhân dân lưu truyền đó là cột đá thề của Thục Phán lập.

Loa Thành và nỗ thần

Sau khi mở rộng bờ cõi đến vùng đất Văn Lang, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (vùng Cổ Loa) và lo đắp tòa thành thật kiên cố.

Khu đất chọn để đắp thành là một quả đồi đất rắn như đá. Ngày nọ sang ngày kia, đông đảo nhân dân ra sức đào đất đắp thành theo lời hiệu triệu của nhà vua. Khi tòa thành xây cao tới mức đã định, An Dương Vương và tướng tá đến xem, rất lấy làm vừa lòng. Nhưng rồi chỉ qua một đêm, cả bức tường thành quanh co đồ sộ đã bị sập xuống như đất bằng.

An Dương Vương lại động viên nhân dân đắp lại thành. Nhưng khi thành cao như cũ thì sau một đêm lại sụp đổ tan tành. An Dương Vương lo buồn. Sau được thổ thần hiện lên mách bảo, An Dương Vương đón được sứ giả của vua Thủy Tề là thần Kim Quy (rùa vàng) đến giúp xây thành. Thần Kim Quy, hiện thành người và bảo cho nhà vua biết thành bị phá đổ trong một đêm là do những ma quỷ, cô hồn gây ra. Bọn này là các vua thời trước cùng bọn nhạc công chết đi và đều chôn ở núi Thất Diệu gần đó, lâu ngày chưa tan. Chúng có thù với nhà vua và đã xúi giục được con gà trống trắng tu luyện lâu ngày thành tinh dùng phép tà phá thành. Thần Kim Quy bày kế trừ được yêu quái, nhờ thế An Dương Vương xây được thành như ý muốn. Thành rộng tới ngàn trượng, vừa dày vừa cao, xoáy tròn như hình ốc, gọi là Loa Thành còn gọi là thành Ốc.

Sau khi giúp An Dương Vương xây xong thành, thần Kim Quy trở lại biển cả. Trước khi từ biệt, thần rút một chiếc móng của mình trao cho nhà vua và dặn: “Nhà vua

Loa Thành và nỗ thần

Sau khi mở rộng bờ cõi đến vùng đất Văn Lang, An Dương Vương đổi tên nước là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (vùng Cổ Loa) và lo đắp tòa thành thật kiên cố.

Khu đất chọn để đắp thành là một quả đồi đất rắn như đá. Ngày nọ sang ngày kia, đông đảo nhân dân ra sức đào đất đắp thành theo lời hiệu triệu của nhà vua. Khi tòa thành xây cao tới mức đã định, An Dương Vương và tướng tá đến xem, rất lấy làm vừa lòng. Nhưng rồi chỉ qua một đêm, cả bức tường thành quanh co đồ sộ đã bị sập xuống như đất bằng.

An Dương Vương lại động viên nhân dân đắp lại thành. Nhưng khi thành cao như cũ thì sau một đêm lại sụp đổ tan tành. An Dương Vương lo buồn. Sau được thổ thần hiện lên mách bảo, An Dương Vương đón được sứ giả của vua Thủy Tề là thần Kim Quy (rùa vàng) đến giúp xây thành. Thần Kim Quy, hiện thành người và bảo cho nhà vua biết thành bị phá đổ trong một đêm là do những ma quỷ, cô hồn gây ra. Bọn này là các vua thời trước cùng bọn nhạc công chết đi và đều chôn ở núi Thất Diệu gần đó, lâu ngày chưa tan. Chúng có thù với nhà vua và đã xúi giục được con gà trống trắng tu luyện lâu ngày thành tinh dùng phép tà phá thành. Thần Kim Quy bày kế trừ được yêu quái, nhờ thế An Dương Vương xây được thành như ý muốn. Thành rộng tới ngàn trượng, vừa dày vừa cao, xoay tròn như hình ốc, gọi là Loa Thành còn gọi là thành Ốc.

Sau khi giúp An Dương Vương xây xong thành, thần Kim Quy trở lại biển cả. Trước khi từ biệt, thần rút một chiếc móng của mình trao cho nhà vua và dặn: “Nhà vua

giữ lấy móng này để làm lẫy nổ, khi có giặc đem nổ ra bắn, một phát có thể giết hàng nghìn tên”.

*

* *

Sau khi được chiếc móng của thần Kim Quy, An Dương Vương bèn giao cho một tướng tài của mình là Cao Lỗ để làm nổ, Cao Lỗ đem hết tâm sức, miệt mài làm được chiếc nổ rất lớn mà móng chân rùa thần là cái lẫy, cứng, chắc khác hẳn nổ thường, bắn một phát chết nhiều người. Vua An Dương Vương quý chiếc nổ vô cùng, lúc nào cũng treo gần chỗ mình nằm.

Khi đó, Triệu Đà phát binh sang xâm chiếm Âu Lạc, nhưng mấy lần đều bị đánh bại vì An Dương Vương có nổ thần. Đà biết thế khó thắng bằng quân sự, liền nghĩ mưu viết thư sang cầu hòa và cầu hôn cho Trọng Thủy là con trai mình lấy My Châu là con gái An Dương Vương. Các gia tướng, cận thần hiểu lòng dạ của Triệu Đà đều can ngăn, nhưng An Dương Vương không nghe, vẫn nhận sự cầu hòa của Triệu Đà và cho Trọng Thủy sang ở rể.

Mấy năm ở bên nước Âu Lạc, Trọng Thủy đã lợi dụng lòng tin của An Dương Vương, giả vờ đi du ngoạn để xem xét mọi ngõ ngách trong thành và mua chuộc lấy lòng các tướng sĩ. Nguy hiểm hơn, gã đã lợi dụng sự chân thật của My Châu, xem trộm được nổ thần. Trọng Thủy liền xin phép An Dương Vương về thăm cha. Theo lời tả lại của con, Triệu Đà sai làm một lẫy nổ giả giống hệt lẫy nổ thần rồi giao cho Trọng Thủy giấu kín mang sang Âu Lạc.

Trở lại Cổ Loa, Trọng Thủy mở tiệc rượu mời An Dương Vương và My Châu cùng dự. Trọng Thủy cố ép mọi người uống say, hấn lén vào cung lấy cắp lấy nỏ thần và thay cái lầy giả vào.

Về đến nước, Trọng Thủy dâng lấy nỏ thần cho cha. Triệu Đà mừng rỡ: “Phen này Âu Lạc sẽ về tay ta” rồi cất quân sang đánh Âu Lạc.

Nghe tin Triệu Đà phản bội, An Dương Vương vẫn ung dung, cậy có nỏ thần nên không phòng bị gì cả. Đến khi quân giặc đã vây kín chân thành. An Dương Vương mới sai đem nỏ thần ra bắn thì thấy không linh nghiệm như xưa nữa, phải thua chạy đến Dạ Sơn gần bờ biển¹ và chết ở đó.

Hội đền

Vua An Dương Vương chết đi, Triệu Đà chiếm nước Âu Lạc, đặt hai viên quan sứ cai trị rồi rút về đóng đô ở Phiên Ngung. Nhân dân nhớ ơn An Dương Vương, lập đền thờ và lập am My Châu thờ một tảng đá hình người cụt đầu với truyền thuyết nói rằng xác My Châu biến thành đá.

Làng Cổ Loa gồm 12 xóm, hàng năm đều cùng tham gia cử hành hội bắt đầu từ mồng 6 tháng giêng âm lịch.

Rước văn tế và tế thần:

Sáng sớm ngày mồng 6 tháng giêng, 12 vị kỳ mục trưởng xóm đến nhà ông tiên chỉ để sửa soạn đám rước. Tại đây có một cái giá văn tế dán sẵn bài văn tế do một vị có

1. Túc núi Mộ Dạ ở huyện Đông Thành, Nghệ An.

chức sắc và có văn tự soạn ra. Ông tiên chỉ và các ông kỳ mục mặc áo tể đến trước giá văn tế, lễ năm lễ. Sau đó đám rước gồm có phường bát âm đi đầu, đến 12 vị kỳ mục và tiên chỉ, các dân đình khiêng giá văn tế, kiệu long đình, cờ lọng, ra đền thờ An Dương Vương.

Sân đền rất rộng đã được bài trí cờ quạt trang nghiêm để tiến hành cuộc tế thần long trọng.

Ngoài cửa đền, hai bên là ngựa hồng, ngựa bạch yên cương thêu thùa sắc sỡ. Hai bên đường đi vào đền có các giá gỗ cắm cờ quạt và các lộ bộ, bát bửu, rồi đến kiệu của 12 xóm xếp theo thứ tự quy định. Trước đền đặt một hương án lớn, trên để hộp kính đựng đôi hoa vàng và các đồ ngũ sự. Trước hương án lớn là một hương án nhỏ hơn, trên bày những khí giới của vua Thục như cung, kiếm, tên đồng. Tiếp đó trải một hàng chiếu cạp điều để hội đồng kỳ mục tế thần và dân làng làm lễ.

Khi đám rước tới, long đình được đặt trước hai hương án và giá văn tế được đặt vào long đình.

Cuộc tế thần được tiến hành trong tiếng nhạc của phường bát âm. Ông tiên chỉ là chủ tế. Nghi thức giống như các cuộc tế cổ truyền khác. Cuộc tế dứt, đến lượt dân làng vào làm lễ, cầu nguyện nhà vua phù hộ cho dân làng làm ăn thịnh vượng.

Rước thần:

Cuộc tế lễ kéo dài quá trưa (ngọ) đến một, hai giờ chiều mới xong, và chuyển sang cuộc rước thần của mười hai xóm.

Đi đầu là đám rước chung của làng, có cờ quạt rồi đến long đình cùng các tự khí, lộ bộ, bát bửu, tiếp theo là phường bát âm và các quan viên đội mũ tế, áo thụng, đi hia, bung những vũ khí của nhà vua: cung, kiếm, tên, nỏ. Liên sau đó là kỳ mục và trai đình xóm Chùa khiêng long đình trên có bài vị của nhà vua, rồi đến kỳ mục và dân xóm khác rước kiệu của mình. Thôn nào có cờ quạt, phường bát âm của thôn ấy. Toàn bộ đám rước rất dài, đi rất chậm, cờ quạt, đàn sáo tung bùng, thỉnh thoảng dừng lại đốt những tràng pháo. Xuất phát từ đền thờ An Dương Vương, đi vòng qua giếng Trọng Thủy rồi đến cổng làng. Tới đây, sau những tràng pháo, đám rước chung của làng và xóm Chùa khiêng long đình có bài vị của vua Thục quay trở lại đền, còn các xóm khác thì tiếp tục rước kiệu về đình của mình.

Cuộc tế lễ và đám rước kết thúc trong một ngày, nhưng hội thì còn kéo dài cho tới rằm tháng giêng với nhiều trò vui cổ truyền. Tối tối đình làng có đốt pháo hoa, hát nhà tơ, hát tuồng, hát chèo. Ban ngày, các cụ ông chơi tổ tôm điểm, cờ bỏi, các cụ bà đi lễ đền, lễ chùa. Trai gái thanh niên, thiếu niên có trò chơi đánh đu, đấu vật, kéo co, leo dây, múa võ, múa cờ, bắn cung nỏ, cờ người, thổi cơm thi, chọi gà, đánh đáo met... Cổ xưa còn tục đánh trống đồng từng đôi hoặc cả dàn hòa tấu “giã trống” như giã cối chày tay.

Những ngày hội Cổ Loa, nhân dân khắp vùng chung quanh đến dự rất đông, coi là dịp vui xuân có ý nghĩa.

Ngày giỗ My Châu

Nhân dân rất thương xót An Dương Vương và My Châu và lập đền thờ ở nhiều nơi. Ngoài xã Cổ Loa có đền

thờ An Dương Vương và am My Châu, ở vùng núi Mộ Dạ (Dạ Sơn) gần nơi nhà vua tự vận, thuộc xã Cao Ai, huyện Đông Thành, Nghệ An có đền thờ An Dương Vương, tục gọi là đền Công, vì nơi đây rậm rạp loài công đến ở rất nhiều.

Ở làng Đông Cao, phủ Nghĩa Hưng (cũ) tỉnh Nam Định có đền thờ My Châu rất nguy nga. Trước đền có hai voi đá và có rùa đá mang bia trên lưng. Hàng năm, vào ngày 18 tháng 8 âm lịch, dân làng mở hội gọi là ngày giỗ My Châu. Hôm đó có rước kiệu My Châu từ làng Đông Cao đến đình làng Đông Bộ ở bên sông Hồng, nơi có đền thờ An Dương Vương. Các chức sắc làng Đông Cao đều đi theo đám rước, vị bô lão nhiều tuổi nhất trong làng bưng bình hương đi trước. Làng Đông Bộ hôm ấy cũng mở hội tưởng nhớ An Dương Vương và chờ dân làng Đông Cao tới rồi tế lễ, ngụ ý My Châu đến yết kiến vua cha và tạ lỗi xưa. Buổi chiều lại rước kiệu My Châu về Đông Cao. Nhân dân địa phương gọi hai đền thờ ở làng Đông Bộ và Đông Cao là đền Cha và đền Con.

HỘI ĐỀN HAI BÀ TRUNG

Vào đầu công nguyên, nước ta bị nhà Đông Hán bên Tàu đô hộ.

Bà Trung Trắc, vợ ông Thi Sách, là con gái Lạc tướng ở Mê Linh (vùng lãnh thổ Ba Vì – Tam Đảo) là người can đảm, dũng lược, từ lâu năm vẫn nuôi chí đánh

đuổi quân xâm lược, giải phóng đất nước. Hành vi bạo ngược của Tô Định không làm Trưng Trắc sồn lòng, trái lại càng làm cho bà và em gái là Trưng Nhị thêm căm thù và quyết tâm tiến hành cuộc khởi nghĩa, đánh đổ chính quyền đô hộ, rửa nợ nước, trả thù nhà, dựng lại cơ nghiệp xưa của các vua Hùng.

Vùng đất Mê Linh là nơi tụ hội các anh hùng nghĩa sĩ.

Mùa xuân năm Canh Tý (40) tại cửa *sông Hát* (Hát Môn huyện Phúc Thọ) Hai Bà Trưng dấy quân.

Theo truyền thuyết dân gian và thần tích đền Hát Môn, tại đây, Hai Bà Trưng đã dựng một đàn thề trước khi nổi dậy. Đứng trên đàn thề, trước mặt quân sĩ và dân chúng Mê Linh cùng nhiều đội quân ở các nơi kéo về tụ nghĩa, Trưng Trắc đã long trọng đọc bốn lời thề, sau này được diễn tả lại bằng lời thơ:

*Một xin rửa sạch quốc thù
Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kẻo oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sớ công lệnh này!*

(Thiên Nam ngữ lục)

Xuất phát từ Mê Linh, nghĩa quân đánh thẳng vào đô úy tự của giặc (tức cơ quan chỉ huy quân sự giặc) đặt ở Mê Linh. Sau đó, Hai Bà Trưng kéo quân xuống đánh chiếm thành Cổ Loa, rồi thừa thắng vượt sông Hồng, sông Đuống, tỏa rộng vào các quận, huyện Cửu Chân, Nhật Nam, Uất Lâm, Hợp Phố...

Hoảng sợ trước khí thế nổi dậy ngút trời của quân và dân ta, bọn quan quân địch không kịp và không dám chống cự, bỏ chạy tháo thân về nước. Tên đầu sỏ Tô Định cắt tóc, cạo râu lẫn trốn về quận Nam Hải (Quảng Đông) bên Tàu.

Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng thắng lợi hoàn toàn, lật đổ chính quyền đô hộ của đế chế Hán trên một vùng rộng lớn, bao gồm toàn bộ lãnh thổ Nam Việt và Âu Lạc cũ, giải phóng 7 quận, huyện gồm 65 thành.

Nhân dân Âu Lạc suy tôn Trưng Trắc làm vua (Trung Vương) đóng đô ở Mê Linh:

*Đô kỳ đóng cõi Mê Linh
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta!*

Các ngày hội về Hai Bà Trưng

Hà Nội có nhiều nơi thờ Hai Bà Trưng, nhưng có 3 nơi chính mở hội: Đồng Nhân, Hạ Lôi và Hát Môn. Theo truyền thuyết dân gian thì Hai Bà Trưng hóa vào ngày mồng tám tháng ba (gieo mình xuống sông Hát tự tử), ngày này là ngày hội chính ở đền Hát Môn. Còn đền Đồng Nhân (Hà Nội) thì lại mở hội vào ngày mồng 6 tháng 2: ngày tắm tượng. Vì đền Đồng Nhân nằm giữa lòng thủ đô nên ngày mồng 6 tháng 2 được lịch ghi là ngày kỷ niệm chính thức Hai Bà Trưng.

Hội đền Đồng Nhân:

Đền Đồng Nhân được xây dựng từ năm 1160 đời vua Lý Anh Tông ở ngoài bãi Đồng Nhân bên sông Hồng. Năm 1819, bãi bị lở nên dời vào khu Võ Sở (nơi Giảng Võ cũ

thời Lê) thôn Hoàng Viên (nay thuộc phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng). Huyền tích kể rằng: Đêm mồng 6 tháng hai năm ấy, có hai pho tượng chị em Bà Trưng bằng đá không rõ từ đâu trôi về, tỏa sáng trước bãi Đồng Nhân. Dân làng làm lễ, lấy vải đỏ đón tượng lên bờ. Vua Lý truyền lập đền thờ tại chỗ. Từ đó, hàng năm mở hội vào ngày đón tượng Hai Bà Trưng từ sông lên.

Lễ tắm tượng: Ngày mồng 5 tháng 2 có cuộc rước thánh giá rất long trọng từ đền ra sông Hồng để làm lễ mộc dục tức lễ tắm.

Đám rước có cờ quạt, phường bát âm đi trước, rồi đến kiệu Hai Bà. Theo sau là các bộ lão cùng các quan viên chức sắc mặc áo thụng xanh, đội mũ tế. Đồng đảo dân làng theo sau cùng. Khi rước ra tới bờ sông thì thánh giá được khiêng xuống một chiếc thuyền và bơi ra giữa dòng sông. Những người đi theo thuyền là các cụ bộ lão và chức sắc quan viên lấy nước ở giữa dòng làm lễ tắm tượng. Xong, thuyền bơi vào bờ, đám rước thánh giá trở về đền. Hai bên đường đám rước đi về, các thôn trong xã đặt hương án để bái vọng.

Tế: Tiếp theo cuộc rước, tại đền hàng năm đều tiến hành tế lễ theo nghi thức cổ truyền. Có năm, dân làng tổ chức tế nữ quan, tức là việc tế do phụ nữ đảm nhiệm hoàn toàn từ chủ tế, bồi tế đến các chấp sự viên đúng như nghi thức của nam giới.

Múa đèn: Đặc biệt trong buổi hành lễ, sau nghi thức tế, có cuộc múa đèn theo nhịp trống của *con đĩ đánh bông*¹.

1. Không nên hiểu con đĩ theo nghĩa xấu.

Đoàn múa đèn gồm trên dưới mười người mặc áo dài đen, thắt lưng đỏ ra ngoài áo, buộc múi chéo sang bên cạnh sườn. Các chị đều được chọn lọc và tập luyện công phu từ trước. Đèn là những chiếc đài hoặc chiếc đĩa, chung quanh có cắt giấy hình cánh hoa dán vào, ở giữa đài là một ngọn nến đang cháy. Mỗi vũ công, hai tay cầm hai cây đèn đi thành hàng. Điệu múa uyển chuyển, hàng lối đan đi đan lại, biến chuyển sinh động, tay lên tay xuống nhịp nhàng, những ngọn nến chập chờn, lúc tỏ lúc mờ không bao giờ tắt, ngọn lửa cũng không bắt cháy ra những cánh hoa giấy xung quanh.

Dẫn đầu đoàn múa là một *con đi đánh bông*. Đây là một vũ công nam điều khiển cuộc múa. Người này mặc áo the, quần trắng, khăn lượt, đeo ngang mình một chiếc trống cơm bằng những dây vải ngũ sắc quàng qua vai, sau lưng cắm chéo hai hoặc bốn lá cờ đuôi nheo nhỏ, vừa đi vừa đánh chiếc trống con bằng hai bàn tay, tạo nên những tiếng bập bùng làm nhịp cho điệu múa, dáng điệu rất mềm mại. Trong khi đoàn múa đèn biểu diễn, dân làng đứng trước bàn thờ vái lễ.

Ngoài ra, ngày xưa bên cạnh đền có một thửa ruộng dùng để thiết lập một bàn cờ bỏi cho nhân dân vui chơi. Buổi tối có hát chèo để thờ thần và nhân dân giải trí.

Khách trảy hội đi từ ngoài vào tất phải chú ý hai cây cột trụ cao ngất mang một đôi câu đối mà vì lâu ngày, gió sương đã làm phai mờ mất một vế không đọc được. Còn một vế, ta thấy tác giả đã mỉa mai Mã Viện:

Sơn tiêu đồng trụ tương an tại

Nghĩa là:

Chỗ núi đã nêu cột đồng còn đâu nữa.

Vế câu đối đã mất chắc ý nghĩa nói đến sự nghiệp bất diệt của Hai Bà. Qua cổng, trước đền có một tấm bia lớn đặt trên lưng con rùa đá cổ. Bài văn kia khá dài, nêu lên sự tích và công trạng to lớn của Hai Bà. Vào trong đền, trên vách trước bàn thờ còn ghi một bài thơ nôm:

Ngựa Gióng đã lên không¹

Rừng Thanh voi chứa lông²

Này chồi hoa nọ Lạc

Mở mặt nước non Hồng

Trăng tỏ gương hồ bạc

Mây tan dấu cột đồng

Nén hương lòng cố quốc

Xin khẩn một lời chung.

Và trải qua bao triều đại cho đến ngày nay, tấm gương sáng chói của Hai Bà Trưng vẫn là đề tài vô tận của bao áng thơ văn yêu nước của quần chúng nhân dân.

Hội Hát Môn:

Đền Hát Môn ở ngay cửa sông Hát cũ, nay là sông Đáy, thuộc xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ. Từ cây số 26

1. Túc Đức Thánh Gióng.

2. Bà Triệu, khởi nghĩa sau Hai Bà Trưng ở quận Cửu Chân (Thanh Hóa ngày nay).

trên đường Hà Nội – Sơn Tây rẽ theo đê sông Đáy vào 7 km là tới. Đây là nơi Hai Bà lập đàn thề khởi nghĩa. Lời hịch truyền sang sảng vang trên sông nước. Ba quân cờ xí rợp trời, đằng đằng dũng khí, đồn trại kéo dài trên bãi cát “Trường Sa Châu”

Năm 43, khi tuần tiết, Hai Bà cũng lại gửi mình trên dòng sông quê hương này.

Đền Hát Môn trước vốn chỉ là một am thờ nhỏ, cuối thế kỷ 10 đầu thế kỷ 11 mới xây dựng to thêm. Tại đền có tấm bia đá đặt trên lưng rùa đá, ghi lại công tích của Hai Bà, dựng từ thời Vĩnh Tộ (1617 – 1628).

Những ngày lễ, hội tại đền Hát Môn:

Dân xã Hát Môn không chỉ làm lễ kỷ niệm một ngày mồng 8 tháng 3 (ngày Hai Bà mất) mà kỷ niệm một năm tới ba lần theo ba sự kiện quân sự của Hai Bà ở vùng này.

Ngày mồng 8 tháng 3: Là ngày Hai Bà tuần tiết, dân làng làm giỗ Hai Bà, đồng thời kỷ niệm ngày Hai Bà ra quân trận cuối cùng. Dân làng có tục lệ làm “bánh trôi” dâng lên Hai Bà, xuất phát từ một chuyện giản đơn mà cảm động: Có một bà hàng bánh trôi nhà nghèo, ở làng Hát Môn, không còn nhớ được tên, khi Hai Bà sắp xuất quân ra cự địch, đã đem những đĩa bánh trôi mới làm xong dâng lên để tỏ lòng thành kính. Hai Bà Trưng đã vui vẻ nhận và ăn một cách ngon lành trước lúc xung trận.

Theo dân làng Hát Môn, sự tích bánh trôi của Việt Nam khác hoàn toàn sự tích bánh trôi của người Tàu để kỷ niệm Giới Tử Thôi trong ngày Hàn thực (3 tháng 3).

Bánh trôi Việt Nam dựa theo truyền thuyết trăm trứng nở ra trăm con của bà Âu Cơ. Bắt nguồn từ tích này mà dân làng Hát Môn nặn bánh trôi theo hình quả trứng. Để dâng Hai Bà, bánh được nặn đúng 100 viên rất nhỏ và sau khi tế thần xong, dân làng đem 49 viên đặt vào lòng một bông hoa sen thả ra sông Hát để trôi ra biển, mọi người đứng trầm ngâm suy tưởng nhìn bông hoa sen chứa bánh trôi, trôi đi mà nhớ đến Hai Bà (Có lẽ từ bánh trôi do đây mà có).

Trước cửa đền Hai Bà, dưới gốc một cây đa còn miếu thờ bà hàng bánh trôi, dân làng cũng không quên đèn nhang đặt lễ cúng vào dịp này.

Ở Việt Nam ta, nhiều nơi có tục ăn tết mồng 8 tháng 3, nhà nào cũng làm bánh trôi. Thực ra, người ta làm bánh trôi ăn từ giữa tháng hai.

Đặc biệt dân làng Hát Môn không làm và không ăn bánh trôi trước ngày mồng 8 tháng 3. Phải chờ đến ngày giỗ Hai Bà; trong khi ở đền dâng cúng, tại các gia đình cũng làm bánh trôi lễ tổ tiên, và chỉ sau khi cúng lễ rồi người ta mới ăn bánh trôi. Bánh trôi đối với dân làng Hát Môn có ý nghĩa thiêng liêng như vậy nên dù người làng có đi đâu, được mời ăn bánh trôi trước ngày mồng 8 tháng 3, người ta cũng không ăn. Bánh trôi còn là biểu tượng cho lòng thành kính, lòng chung thủy của nhân dân đối với những anh hùng cứu quốc mà tiêu biểu là cử chỉ cao đẹp, bình dị của bà cụ nhà nghèo bán bánh trôi, không bao giờ phai mờ trong trí nhớ của người dân Hát Môn.

Ngày mồng 4 tháng chín:

Theo truyền thuyết và thần tích thì ngày mồng 4 tháng chín âm lịch (năm 39 công lịch) là ngày mà Hai Bà Trưng cho mổ bò khao quân rút ở Tây Hồ về và khích lệ 7 vạn tân binh do bà Man Thiện (mẹ của Trưng Trắc, Trưng Nhị) mới tuyển mộ.

Dân làng kéo cờ đại, giết trâu, bò, dê, lợn, để tế Hai Bà.

Trong hội có lễ trình diện con trâu do các quan viên chức sắc chọn mua để tế Hai Bà. Con trâu này đòi hỏi phải béo tốt và còn có tướng quý (tướng trâu) tức là phải: lưng cầu, đầu quạ, dạ bình vôi, mắt ốc nhồi. Nếu được đầy đủ các đặc điểm ấy, dân làng sẽ làm ăn phát đạt. Con trâu được uống rượu, sau đó mới bị chọc tiết, thui vàng và khiêng vào trước sân đền để làm lễ tế.

Ngày 24 tháng chạp: Đây là ngày hội long trọng nhất trong năm của dân xã Hát Môn. Hàng nghìn trai gái trong làng được huy động để lập thành đạo tiền binh, hậu binh, tổ chức rước thần.

Tám cô trinh nữ nhan sắc nhất được lựa chọn để theo sau hầu kiệu Hai Bà.

Đám rước có người đóng vai quân lính mang cờ, quạt, chiêng, trống và những người đóng vai tướng mang gươm phù giá. Hàng lối đi đứng diễu hành ra sao đã được tập dượt hàng tuần trước.

Nửa đêm hôm 24 tháng chạp, nghe tiếng trống làng, thanh niên nam nữ tập hợp thành từng đội rước tượng thần

ra bờ sông làm lễ mộc dục (lễ tắm tượng) sau đó lại rước tượng thần về đền. Đêm mùa đông giá lạnh, đám rước rầm rộ tiến đi giữa tiếng đàn nhạc, trong ánh đèn, đuốc tung bừng và nỗi lòng hân hoan của dân làng. Lòng người ấm lên át cả sương gió lạnh lùng.

Hội đền Hạ Lôi

Cũng theo truyền thuyết và thần tích, quê cha Hai Bà Trưng ở làng Hạ Lôi (nay thuộc xã Mê Linh, huyện Mê Linh, Hà Nội), hội đó là vùng đất bãi trồng dâu nuôi tằm. Đền Hạ Lôi ở gần sông Hồng, cách bến Chèm 9 km về phía tây. Đây cũng là nơi đóng đô sau khi Hai Bà giành được quyền độc lập tự chủ cho đất nước.

Hội đền Hạ Lôi mở ngày mồng 6 tháng giêng âm lịch. Trong ngày hội có nhiều trò vui cổ truyền như đánh cờ, đánh đu, v.v. nhưng quan trọng hơn cả là *rước tập trận* từ đền ra bờ sông.

Để cử hành rước tập trận, dân làng kén 150 thanh niên và 150 thiếu nữ đóng làm quân Hai Bà Trưng. Nam thì áo đen quần trắng, thắt lưng ra ngoài áo dài, buộc mũi sang bên sườn; nữ thì áo dài tứ thân màu nâu, sống (váy) màu đen, hai vạt thắt ra đằng sau. Những người này được tập luyện trước, theo hiệu lệnh của người chỉ huy cho thành thạo.

Đám rước bắt đầu từ đền, đi vòng dưới chân đê sông Hồng – tránh không đi trên đê vì mặt đê cao hơn mặt đền, sợ mất sự tôn kính – nghỉ ở bờ sông rồi rước kiệu xuống sông lấy nước rồi lại quay về đền. Cũng như nhiều đám

rước thần khác, có cờ, quạt, chiêng, trống, dàn nhạc và nhân dân đi theo rất đông vui tấp nập. Đặc biệt ở đây khi rước, đội quân nam nữ còn hát một khúc hát nói là lưu truyền từ đời Hai Bà đặt ra để cổ vũ quân lính.

Bên nữ hát:

Ta lên núi

Ta lên núi

Đuổi đàn hươu

Đuổi đàn hươu

Chị em ta nào quân sớm chiều

Bên nam hát:

Ta lên núi

Ta lên núi

Đuổi đàn nai

Đuổi đàn nai

Anh em ta khó nhọc bao nài

Tất cả đồng ca:

Nỗi niềm tâm sự than thở cùng ai?

Đoái trông phương Đông: Nước rộng mênh mông

Đoái trông phương Tây: Đá trắng gồ ghề

Đoái trông phương Nam: Mây che đầu ngàn

Đoái trông phương Bắc: Núi cao ngất.

Hội Mai Động:

Làng Mai Động nay thuộc phường Mai Động, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội nằm trên đường ngã tư Trung Hiền đi Vĩnh Tuy, nơi có đền thờ ông Nguyễn Tam Trinh, một danh tướng của Hai Bà Trưng, được suy tôn là ông tổ của

lò vật Mai Động. Khi theo Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ông Nguyễn Tam Trinh dùng cách đấu vật là một trong những môn võ để tuyển quân và luyện quân quan trọng.

Hội Mai Động mở vào ngày 10 tháng hai âm lịch, ngoài các cuộc tế lễ, có nhiều trò vui và đặc biệt là cuộc thi vật rất hào hứng. Những hội làng ở nhiều nơi khác hầu như đều có thi vật. Nhưng thi vật ở Mai Động trở thành một truyền thống. Ngày hội, các tay đô vật giỏi nhất của các lò vật ở thủ đô và ở các tỉnh lân cận thường kéo về đây dự giải thi tài với các đô vật Mai Động vốn rất nổi tiếng.

Trước đình làng có một bãi rộng, cuộc thi vật được tổ chức ở đây để đông đảo người dự hội được xem. Các trận đấu vật từ thấp lên cao đều có các cụ lão thành, các quan viên chức sắc am hiểu về nghệ thuật vật đánh trống cái cầm trịch (trọng tài), ngoài ra lại còn một người cầm trống khẩu đánh ngay bên cạnh các đô vật để khuyến khích, thúc giục làm cho cuộc đấu thêm sôi động, tăng khí thế tấn công.

Đấu vật ở đây theo luật lệ cổ truyền, có khác với luật hiện đại.

Đánh vật đương nhiên phải dùng sức, nhưng sức khỏe chưa đủ mà phải biết thế vật, gọi là miếng võ để thắng đối phương dù đối phương to khỏe hơn mình. Đến hội Mai Động, người ta sẽ được xem những keo vật hay tạo ra bởi những miếng cổ truyền và sáng tạo mới của các đô vật dày dặn kinh nghiệm.

Chỉ có hai cách để thắng, một là vật ngửa được đối thủ, gọi là *vật ngã trắng bụng*, hai là bốc được đối phương

khỏi mặt đất dù trong tích tắc, cho nên người cầm trịch phải rất tinh.

Làng mở hội thường treo giải vật gồm ba giải chính: nhất, nhì, ba và nhiều giải khuyến khích gọi là giải hàng (giải lèo).

Giải hàng là những giải cho các keo vật trước khi vào các giải chính. Trong giải hàng, hai đô vật vào vật với nhau, ai thắng là được giải – thưởng một món tiền hoặc một hiện vật giá trị nhỏ.

Ba giải chính thường tiến hành vào ngày chính hội. Muốn vào giật ba giải chính phải qua nhiều keo vật và thời gian giữ giải có khi tới 3 ngày.

Về các giải chính, luật lệ định ra rằng:

- Giải nhất trong sáu ngoài năm
- Giải nhì trong năm ngoài bốn
- Giải ba trong bốn ngoài ba.

Như vậy các đô vật tự lượng sức của mình xin giữ giải nào. Người xin giữ giải nhất phải thắng luôn sáu keo với sáu người khác mới được giải, còn người phá giải chỉ cần thắng bốn người khác và người giữ giải là được giải. Người giữ giải nhì phải thắng luôn năm người khác nhau, và người phá giải nhì chỉ cần thắng ba keo với ba người khác nhau và với người giữ giải. Người giữ giải ba phải thắng luôn bốn người, người phá giải thì phải thắng ba keo.

Thông thường giải ba được tiến hành trước, rồi đến giải nhì và sau cùng là giải nhất. Mức độ gay go và hào hứng cứ tăng lên dần và mỗi khi kết thúc một giải lại đốt

một bánh pháo mừng người thắng cuộc và treo giải. Những người được giải đều làm lễ vọng vào đình. Hội vật Mai Động được duy trì đến ngày nay với tinh thần thượng võ.

*

* *

Trang sử kháng chiến oanh liệt của Hai Bà Trưng khơi dậy lòng tự hào, tự tôn dân tộc rất mạnh mẽ và được ghi lại trong tâm khảm dân tộc Việt Nam ta không bao giờ phai nhạt, thể hiện qua các hội lễ của nhiều địa phương, mỗi nơi có đặc điểm riêng, tóm tắt như sau:

Hội Vĩnh Ninh (nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì) thờ nàng Tia với tục diễn trận giả vào ngày 13 tháng năm.

Hội vùng Kẻ (thuộc huyện Từ Liêm) nơi thờ ba anh em họ Quách Lãng và hai nàng họ Đinh, mở hội ngày mồng 10 tháng 3 với trò diễn luyện quân còn được ghi trong ngọc ngữ Hà Nội cổ.

Hội Yên Lộ (xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức) thờ ả Lã nàng Đô và em trai đã mộ 500 dân làng lên Hát Môn tụ nghĩa, hội mở ngày 8 tháng giêng.

Hội Liên Hà (huyện Đan Phượng) kỷ niệm Sa Lãng tướng quân thờ ở đền Nhà Bà, thông thường hội vào ngày mồng 8 tháng ba.

Hội Chu Phan (huyện Mê Linh) có tục làm bánh dày bó trong tấm mo để cúng bà Á lữ nương, nhắc lại trận đánh suốt ngày đêm của bà chống giặc Hán, quân không kịp nấu ăn.

Hội Tráng Việt: (Mê Linh) có lệ trời tối hẵn mới dọn cỗ, dâng hương để tưởng nhớ cách đánh tập kích ban đêm của bà tướng Hồ Thị Đề. Vùng này còn truyền câu ca “*Chu Phan có hội bó mo. Tráng Việt có hội đi mò ăn đêm*”...

Như vậy chúng ta thấy những hội lễ tưởng nhớ những chiến công của Hai Bà thật là phong phú, dưới đây chúng tôi ghi lại tương đối chi tiết một hội khá đặc biệt, hội chèo vùng Gối, tiêu biểu cho ngày hội truyền thống tôn thờ Hai Bà Trưng.

Hội chèo vùng Gối¹

*Đồn rằng kẻ Gối vui thay!
Đàng đông có chợ, đàng tây có chùa
Giữa chợ có miếu thờ vua
Đôi bên nước chảy dòng đưa em vào.*

Câu ca xưa minh họa khái quát cảnh sắc thiên nhiên tươi đẹp của vùng Gối, đồng thời giới thiệu kín đáo một vùng đất trù phú đã tạo nên những con người vừa lao động cần cù vừa có tâm hồn phong phú yêu văn hóa văn nghệ.

Tổng Gối xưa nằm trong huyện Từ Liêm thuộc phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, là đất Phong Châu cũ, nơi kinh đô của các vua Hùng dựng nước.

Trong thời gian thuộc Pháp, tổng Gối gọi là tổng Thượng Hội, gồm bốn làng: Thượng Hội, Thúy Hội, Vĩnh

1. Dựa theo “Hội chèo vùng Gối” của Nguyễn Hữu Thu

Kỳ, Phan Long thuộc huyện Đan Phượng (tỉnh Hà Đông). Sau này, đổi tên là Tân Hội. Hiện nay, xã Tân Hội thuộc huyện Đan Phượng, ngoại thành Hà Nội ⁽¹⁾.

Kẻ Gối, ngoài nghề nông là chính còn nghề dệt vải “vải con” là thứ vải dệt bằng tay, khổ hẹp dùng để may mặc và dệt vải màn nổi tiếng đến nay vẫn phát triển. Người kẻ Gối rất hiếu học: ngày xưa, trong hàng tổng có người đỗ cử nhân, tú tài, ngày nay dưới chế độ mới, những trí thức mới, bác sĩ, kỹ sư, cán bộ trình độ đại học không hiếm. Và đặc biệt, vùng Gối – do nhu cầu giao lưu văn hóa – là nơi tập trung hầu hết các loại dân ca có tính phổ biến của ba miền Bắc, Trung, Nam. Đến nay, các cụ già ở đây có thể hát một chương trình đủ các lối, các giọng: giọng Huế, giọng lý Sài Gòn, giọng Mường, giọng Thổ... Dưới đây là điều lệ về cuộc thi hát chuyển giọng điệu được phổ biến bằng bài hát:

*... Hát nắng rồi lại hát mưa
Hát giọng quan họ, dò đưa, giọng tuồng
Hát cho tỏ tường, giọng Mường, giọng Thổ
Giọng Sài Gòn, cho đủ lý hành (giọng lý Huế)*

Xưa kia, cứ vào tiết trăng thu, vùng kẻ Gối có tục trai gái rủ nhau đi từ làng này sang làng khác để hát trống quân. Các cuộc hát trống quân thường diễn ra trong những đêm trăng từ mồng mười cho đến hai mươi sáu tháng tám âm lịch, ở nhiều địa điểm: bên gốc đa đầu đình, bên bờ ao làng, trên bờ đê hoặc bên này ngòi hát với bên kia ngòi.

1. Huyện Đan Phượng nay thuộc Hà Tây.

Nói chung kết cấu môi trường sinh hoạt văn hóa hát trống quân là *trăng nước*. Người ta hát từ lúc trăng lên cho tới khi trăng lặn, hết đêm này sang đêm khác nhưng ban ngày những công việc làm ăn đồng áng vẫn tiến hành đầy đủ.

Ngày hội chèo

Theo tục lệ, cứ 30 năm một lần vào dịp đầu xuân, nhân dân tổng Gối gồm bốn làng kết nghĩa anh em: Thượng Hội, Thúy Hội, Vĩnh Kỳ, Phan Long lại mở hội *hát chèo thuyền* để ca ngợi và tưởng nhớ sự tích chiến đấu chống ngoại xâm giành độc lập dân tộc của Hai Bà Trưng (hát chèo thuyền còn gọi là hát *chèo tàu*. Tàu là từ Việt cổ đồng nghĩa với thuyền). Các cụ cao tuổi giải thích : Sở dĩ 30 năm mới mở hội một lần, vì có tới 30 làng khác nhau lập đền thờ Hai Bà ở vùng Hát Môn, vùng Thượng Trì, làng Đồng Nhân, vùng Yên Lãng, v.v...

Thời gian mở hội kéo dài tới bảy ngày. Từ 15 đến 21 tháng giêng âm lịch.

Hội hát chèo thuyền (hát chèo tàu) là một hình thức diễn xướng mang tính chất phong tục lễ nghi âm nhạc.

Những người múa hát chèo thuyền (tàu) gọi là “ca nhi phường” đứng trên thuyền rồng, tay cầm mái chèo trang trí cách điệu, múa hát theo nhịp lao động chèo thuyền. Vì thế gọi là hội hát chèo. Hội chèo là một biểu hiện của *văn hóa thuyền*. Âm nhạc của hội chèo chủ yếu là *âm nhạc thuyền*, trung tâm diễn xướng là con thuyền. Đó là sắc thái của hội chèo làng quê vùng Gối:

Chèo thuyền cho đồ mỗ hội
Lấy đôi giải yếm lau đôi má hồng

Xưa kia, hội đua thuyền (bơi chải) là một ngày hội truyền thống mang tính chất lễ nghi, tính chất quân sự, thể thao và văn hóa văn nghệ khá phổ biến của cư dân nông nghiệp người Việt, vốn có từ thời Hùng Vương dựng nước. Hội chèo vùng Gối thực chất là biến tướng của ngày hội đua thuyền truyền thống.

Địa điểm mở hội ở trên một cánh đồng gần cầu ngói thuộc làng Thượng Hội. Khu vực mở hội gọi là *đại dinh tàu tượng* (dinh trại voi và thuyền) rộng khoảng vài mẫu. Xung quanh khu đại dinh dựng hàng rào tre đan chéo cánh sẻ, cao hai mét, cách hai mét lại treo một chiếc đèn lồng nhiều màu sắc, ban đêm đèn sáng như sao sa. Bốn góc dinh có hai cột cờ cao tám mét, mỗi cột treo một lá cờ đại. Trong khu đại dinh được thiết lập chín tòa nhà bằng tre, tường bằng phên nứa, mái lợp chiếu cói, bốn góc uốn long đao, nóc bó bờ hoa lưỡng long châu nguyệt, nền nhàn bằng phên tre trên trải chiếu hoa cạp điều, chung quanh trang trí bằng lụa, vóc màu, hoành phi câu đối... Nói chung các tòa nhà được thiết lập rất công phu, mỗi tòa một vẻ, hợp thành một khu trung tâm rực rỡ, mỹ lệ. Mỗi tòa nhà có một chức năng phục vụ cho tổng thể các ngày hội.

Trước ngày vào đám phải thiết kế hai con voi và hai chiếc thuyền rồng. Việc thiết kế voi và thuyền sao cho thật mỹ thuật phải tiến hành từ hàng nửa năm trước. Voi có tính chất nghi biểu về Hai Bà Trưng và là biểu tượng về sức

mạnh và quyền uy. Voi và thuyền là đặc trưng của ngày hội chèo và là trung tâm của hát múa.

Thuyền (tàu) làm bằng gỗ, đầu rồng, đuôi tôm, có một cái lầu nhỏ, mũi bằng, nên gọi là thuyền lầu. Thuyền dài bốn mét, rộng hai mét, cao một mét rưỡi, có bốn bánh xe để đẩy đi trên cạn, thiết kế chắc chắn, có thể dùng cho hơn mười người đứng trên múa hát (một kiểu “sân khấu thuyền” di động).

Trong thuyền có một chúa thuyền (chúa tàu). *Chúa tàu*, trong thực tế là người cai quản chỉ huy phương hướng. Nhưng ở đây, chúa thuyền là người đứng tuổi có chức năng như bà trùm điều khiển thực hiện phương thức diễn xướng. *Cái tàu* trong thực tế là người cầm nhịp điều khiển những tay chèo, trong diễn xướng là người gõ sênh, cầm nhịp dẫn câu hát. *Con tàu* là người chèo thuyền và thực hiện diễn xướng, *cái tàu* và *con tàu* đều là gái thanh xuân tuổi từ 13 đến 16.

Chúa tàu đầu vấn khăn vàng, trên đỉnh mũ tiên thêu chim phượng châu mặt trời, cài năm bông ngọc trắng, tóc cài trâm, mặc áo nghi thường vũ y, chân đi giày song phượng, tay cầm thanh la.

Cái tàu và *con tàu* vấn khăn hồng, trên đỉnh mũ tiên, trang phục như chúa tàu.

Khi diễn xướng, *chúa tàu* chỉ huy, hai *cái tàu* gõ sênh giữ nhịp, dẫn câu hát, mười *con tàu* hát đón theo hình thức *xướng xô* và *múa mái chèo*.

Đầu thuyền rồng, cắm một cây cờ và mười ba cái lọng dùng để che cho con tàu, cái tàu và chúa tàu.

Trong hội có hai thuyền rồng, số người và trang trí giống nhau. Xung quanh thuyền trang trí câu đối bằng vóc hoặc lụa, có những câu như:

*Thuyền lướt trên cạn nhẹ tựa lá
Đường hoa chèo lái đẹp như mây*

(dịch từ chữ Hán)

Voi (*tuợng*). Hai von đàn nan tre, cột gỗ, dài hai mét rưỡi, cao một mét rưỡi, trên lưng voi có bành rộng để hai quần tượng đứng múa hát. Voi đặt trên bệ gỗ, có bốn bánh xe để đẩy đi. Hai quần tượng: quần tiền, quần hậu đều là nữ cải nam trang, tuổi từ 13 đến 16, đầu đội mũ thêu, mặc áo hồng bào tay rộng và khoác áo chiến. Quần tiền (ngồi trước) che lọng xanh, tay cầm búa, đeo loa đồng. Quần hậu (ngồi sau) cũng che lọng xanh, tay cầm búa, đeo tù và. Ở đây, do tính chất nghi lễ và phương thức diễn xướng hội hè, nên bà Trưng Trắc, Trưng Nhị không “thủ vai” xuất hiện trên lưng voi. Quần tượng xướng họa và hát giao duyên với cái tàu. Khi đi diễu hành, quần tượng gọi loa dẹp đường.

Chúa tàu tuổi cũng chừng độ năm mươi, là người đã được tuyển lựa vào “ca nhi phường” từ lần hội trước, có tài hát múa của từng làng, nay được chọn làm chúa tàu. Chúa tàu có bốn phận huấn luyện lại cho con tàu, cái tàu những bài hát và điệu múa giống như các trùm trò.

Việc tuyển lựa diễn viên được làm vào tháng tám âm lịch, luyện tập cho đến hết ngày 14 tháng giêng âm lịch năm sau, để sang ngày 15 tháng giêng thì vào đám. Như vậy thời gian tuyển lựa và tập luyện gần 6 tháng.

Mẹ chiêu quân (“Chiêu” không có nghĩa là “cô

chiêu” con gái nhà quan). Mẹ chiêu quân tuổi chừng 50, vẫn còn nhan sắc, là người chăm lo quân lương và tuyển lựa binh lính trong thời chiến tranh. Mỗi làng tuyển lựa một bà. Mẹ chiêu quân đầu đội mũ thất phượng, đính hai hạt ngọc, mặc áo tay thụng, trong mặc áo cấm nang, tay cầm hốt ngà voi (gương soi bằng ngà), chân đi giày song phượng, ngồi trước một chiếc kỷ đẹp, có bày biện báu vật. Bà nào bà ấy ngồi trước nhà hành lang của làng mình trong khu đại dinh để làm nghi biểu, có lọng che.

Nghi thức diễn xướng hội chèo

Đại lễ nhạc được tiến hành trong 7 ngày đêm. Dưới đây mô tả lại trong một ngày đêm.

Đại lễ nhạc tàu tượng vào sáng ngày 15 tháng giêng âm lịch tại nhà “đại bái” trong đại dinh.

Buổi sáng:

Phần mở đầu bao gồm những bài *lễ ca* do bốn *con tàu* (những người chèo thuyền, trang phục theo nghi thức, thực hiện trước cung điện, vào đền, họ *múa dâng hương* và hát:

*Thăm thăm thanh miếu
Thưa hương mời dâng
Mùi hương thơm phúc
Thần đền cả mừng vậy...*

Sau đó chiêng trống nổi lên và hát các bài: tiến rượu tiến nhạc...

Phần diễn xướng ca khúc: Sau phần lễ ca, bốn con tàu đứng giữa chiếu trước điện, thực hiện ba đợt ca khúc: tuần ca khúc thứ nhất, tuần ca khúc thứ hai, tuần ca khúc

thứ ba. Trên cơ sở một làn điệu âm nhạc, những lời ca được luôn luôn thay đổi:

*Xin chúc vua, chín lần thắng tiệc hoan khai
Áo xiêm Nghiêu Thuấn cân đai Cao Quý...*

(tuần ca khúc thứ nhất)

*Xin chúc vua, mừng nay hồ mệnh tại thiên
Bốn dân đem lại vui nên một nhà...*

(tuần ca khúc thứ hai)

v.v...

Buổi chiều:

Hát lễ trình (hát thờ) mở đầu cho cuộc diễn xướng buổi chiều ngày rằm tháng giêng. “Ca nhi phường” của bốn làng lần lượt vào đứng trước cung điện theo hàng ngang. Chúa tàu đánh thanh la ra hiệu cho hai cái tàu gõ sênh dẫn nhịp cho các ca nhi hát rằng:

*Chắp tay vào lạy long trì
Chúng tôi một bộ ca nhi lễ trình...*

Sau khi hát lễ trình, ca nhi phường ra sân đại đình, trèo lên thuyền rồng múa hát theo điệu chèo thuyền. Họ thay nhau diễn xướng, mỗi làng hát theo lời ca riêng do một người đỗ cao của làng mình làm ra.

Điệu hát chèo thuyền là một trong những làn điệu âm nhạc mang phong cách của ngày hội. Đây là phần biểu diễn ngoài trời do chúa tàu đánh thanh la chỉ huy, hai cái tàu gõ sênh dẫn câu hát, mười con tàu họa theo (hình thức này gọi là *xướng xô*, cái tàu xướng, con tàu xô). Hình thức

hát đón và xướng xô có thể kéo dài hàng trăm câu với nội dung văn học và lời ca khác nhau:

Cái tàu:

*Xuân phong hòa khí một đoàn
Liễu đào là bạn quế lan là tình*

Con tàu: (hát đón và xô)

*Liễu đào là bạn quế lan là tình
Hò khoan, khoan hội hò khoan...*

Trong khi ca nhi phường của từng làng tiếp tục hát chèo thuyền ở ngoài trời thì quần voi hát lễ trình trong cung điện. Tám quần tượng đứng thành hai hàng ngang hát lễ trình:

*Chắp tay vào lạy long trì
Chúng tôi quần tượng ca nhi lễ trình*

Hát lễ trình xong, quần tượng ra sân đại đình, lên bành voi hát múa:

*Tôi quần nữ lên ngồi đầu tượng
Khăn nhiều điều đối dáng nam nhi
Quần hồng vén bức nhung y
Tay cầm búa ngọc, miệng thì gọi loa*

...

Quần tượng có thể hát hàng loạt bài như vậy.

Hát thề xong, quần tượng chuyển sang những bài hát theo giọng bình văn:

*Tượng tôi chơi dưới tình Đông
Chơi khắp năm tỉnh về trong hội này*

*Đồn rằng hội Gối hát hay
Tượng ca câu này tàu đối được chăng?*

Trong lúc này, thuyền và voi đều có mặt trong sân đại dinh, quân tượng đưa đẩy một vài câu để chuẩn bị vào cuộc hát giao duyên.

Hát ve tàu tượng (người chèo thuyền và quân voi).

Con tàu đứng trên thuyền rồng, quân tượng ngồi trên mình voi hát đối đáp tỏ tình bằng giọng hát theo phong cách địa phương, gọi là “hát ve tàu tượng”. Ngoài giọng hát ve; con tàu, quân tượng còn dùng các lối hát đối đáp khác nhau như: hát trống quân, sa mạc, lý giao duyên, lý hành vân, lý tam thất, v.v... Đến đây, tàu – tượng được coi là trung tâm diễn xướng:

Quân tượng (nhại giọng Huế)

*Cậu ở trong Huế cậu ra
Đồn rằng có hội cậu ra ve tàu
Môi son má phấn một màu
Thi nhau bẻ lái, đua nhau cạy tài...*

Con tàu:

*Đồn rằng tổng Gối có voi
Vượt qua cửa biển xem voi thế nào?
Voi kia vừa lớn vừa cao
Có hai chú quân ra vào gió giăng
Gió giăng thì mặc gió giăng
Kìa hai chú quân chẳng bằng tàu đây.*

Tiếp tục phần hát tỏ tình. Con tàu, quân tượng còn sử dụng những điệu hát dân gian phổ biến của vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Diễn xướng buổi tối:

Hát bỏ bộ

Hát bỏ bộ là một hình thức múa hát nằm trong hệ thống dân ca nghi lễ của người Việt nói chung. Hát bỏ bộ được coi là một chương trình diễn xướng chủ yếu vào những buổi tối trước cung điện. Đảm nhiệm việc này là những quần tượng, con tàu, cái tàu. Hát bỏ bộ, được trình bày dưới dạng tổ khúc, thường từ tám đến mười hai người múa hát.

Hát ca trù (hát nhà tơ)

Chương trình diễn xướng vào buổi tối còn có hát ca trù, vốn cũng là hình thức hát cửa đình của nông thôn người Việt. Lối hát này gồm có hai đào nương thay nhau hát, một kép đệm đàn đáy, và một người am hiểu nghệ thuật ca trù điểm trống chầu. Người cầm chầu thường là các bậc tai mắt khoa cử trong hàng tổng, Các nhà nho làm thơ cho đào nương hát để mọi người thưởng thức và bình phẩm qua tiếng trống chầu...

Trên đây là toàn bộ chương trình hát chèo tàu thay đổi trong một ngày đêm. Ngày hội còn có nhiều trò khác: đánh tổ tôm điểm, tam cúc điểm, leo dây múa rối, hát chèo, nơi trình bày bách nghệ, trai gái hát đối đáp tỏ tình, đánh đu, đánh vật, thổi cơm thi... Ai thích trò gì xem trò đó. Suốt trong thời gian hội không lúc nào ngớt tiếng ca hát. Nhưng chương trình diễn xướng chính thức của ngày hội vẫn phải theo quy định: buổi sáng hát múa nghi thức, buổi chiều hát lễ trình, tối hát bỏ bộ và hát ca trù.

Nguồn gốc của tục lệ hát múa “tàu tượng” được giải thích qua truyền thuyết ghi trong tập “truyền kỳ” mà một cụ già (cụ đồ Nghĩa) 86 tuổi (tính đến năm 1963) còn giữ được, như sau: “Khi bà Trưng Trắc Trưng Nhị nổi lên đánh đuổi quân nhà Hán, làm vua được ba năm thì Mã Viện đem quân sang. Trong thời gian giao chiến với Mã Viện, Hai Bà kéo quân qua kẻ Gối lên vùng Hát Môn lập căn cứ địa. Thuyền bè đi lại trên sông Nhuệ và sông Hồng rợp bóng nước toàn nữ quân, nữ tướng. Quân bộ toàn voi. Sau khi Hai Bà hoá ở sông Hát, nhân dân ái mộ hai vị nữ anh hùng, đã lập đền thờ. Từ đó về sau, đời đời tiếp nối nhau hương khói tưởng vọng. Và, để nhớ đến cảnh tượng kéo quân qua làng Gối của Hai Bà, nên mới đặt ra tục lệ hát múa “tàu tượng”.

Cho nên có thể coi hội chèo vùng Gối là ngày hội truyền thống tôn thờ Hai Bà Trưng.

HỘI VỀ THÁNH TẢN VIÊN

Những hội làng của khắp một vùng rộng lớn quanh dãy núi Ba Vì và ngã ba sông Hồng, sông Đà, đều có chung nguồn gốc từ truyền thuyết về thần núi Tản Viên và đền thờ thánh Tản Viên.

Núi Tản Viên có hình cái tán, cao gần 1.300 mét gọi là núi Ba Vì (vì có 3 tầng cao chót vót), nằm trên địa phận huyện Ba Vì ngày nay. Trông xa như có hai cánh phượng hai bên nên còn gọi là núi Cánh Phượng hoặc Phượng Hoàng Sơn.

Theo thần tích, Tản Viên chính là Sơn Tinh (trong truyện Sơn Tinh Thuỷ Tinh) người đã được may mắn làm rể vua Hùng thứ 18. Có cách nói Tản Viên tên thật là Nguyễn Tuấn, một người có tài chữa bệnh.

Truyện kể rằng: Tản Viên là dòng dõi vua Lạc Long, xuất thân nhà nghèo nên phải kiếm củi bán độ thân. Một hôm vào rừng, Tản Viên gặp sao Thái Bạch ở trên trời xuống và được ban một cây thần chữa được mọi bệnh tật cứu sống người. Nhờ cây gậy thần ấy, Tản Viên cứu sống một con rắn bị trẻ chăn trâu đánh chết, con rắn đó là con Long Vương lên bờ chơi gặp nạn. Tản viên được Long Vương mời xuống thăm thuỷ cung và được tiếp đãi rất long trọng. Để tạ ơn, Long Vương biếu nhiều thứ châu báu quý hiếm nhưng Tản Viên đều từ chối, cuối cùng chỉ nhận một quyển sách ước, muốn ước gì được nấy.

Gậy thần và sách ước tạo cho Tản Viên có phép thần thông biến hoá không thần bào bì kịp, nhưng Tản Viên chỉ dùng phép đi khắp nơi cứu nhân độ thế, cứu chữa người có bệnh tật, làm ra mưa khi có hạn hán, rút nước đi khi úng lụt giúp dân cày cấy thuận hoà.

Nhờ có phép thuật cao cường. Sơn Tinh (tức Tản Viên) đã đánh bại Thuỷ Tinh khi Thuỷ Tinh không lấy được My Nương, dâng nước lên trả thù, gây lụt lội, làm hỏng mùa màng, phá hoại tài sản của nhân dân, buộc chúng phải rút quân về.

Dân chúng trong vùng nhớ ơn Tản Viên, lập đền, miếu thờ ở nhiều nơi. Trên núi Ba Vì có đền Thượng thờ Tản Viên (nay đã đổ nát), lưng chừng núi có đền Trung là

nơi thần thường ngồi chơi ngắm cảnh. Ở dưới chân núi cũng có đền thờ, gọi là đền Hạ, nay thuộc xã Minh Quang.

Truyền thuyết về thánh Tản Viên cũng như truyện Sơn Tinh Thuỷ Tinh là sự đúc kết quy luật thời tiết vùng nhiệt đới hàng năm thường xảy ra mưa bão, lũ lụt và khẳng định truyền thống đấu tranh chống thiên nhiên của nhân dân vùng trung châu bằng các biện pháp trị thuỷ, bảo vệ mùa màng thắng lợi.

Hội đền Và

Ở khu vực núi Tản Viên có bốn cung điện lớn thờ Tản Viên toả ra bốn phương đông tây nam bắc.

Đền Và ở xã Trung Hưng thuộc ngoại vi thị xã Sơn Tây ngày nay, gọi là Đông cung. Tây cung tức đền Hạ nằm dưới chân núi ở xã Minh Quang, Nam cung ở thôn Yên Cư xã Tản Lĩnh, Bắc cung ở xã Tây Đằng đều thuộc huyện Ba Vì.

Hội đền Và ba năm mở một lần vào ngày 15 tháng 9. Ngày hội có tế lễ và các trò vui. Nghi lễ chính của ngày hội là cuộc rước bài vị Thánh Tản qua sông Hồng sang đình Dội (nay thuộc xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phú) lấy nước ở giữa sông về làm lễ tắm ngai. Theo truyện kể dân gian thì đình Dội thờ một bà cật cở người làng (không rõ tên). Bà từng gánh nước sông Hồng cho Thánh Tản tắm mát, sau một cuộc đi đánh Thuỷ Tinh trở về. Việc rước bài vị Thánh Tản sang đình Dội, và ở đó có cuộc tế lễ là tỏ ý không quên ơn người giúp đỡ.

Trong ngày hội có tục thi đánh cá trên khúc sông Tích từ Cầu Vang (nay thuộc xã Đường Lâm) đến cầu Ái

Mổ (xã Trung Hưng). Trước khi vào thi, cụ tiên chỉ làm lễ trước bàn thờ thánh rồi ra bờ sông đốt một bánh pháo bắt đầu cuộc thi và từ lúc ấy trống ngũ liên thúc giục không ngớt. Ai quăng lưới kéo lên được cá thì để riêng phần trình làng xã. Ai bắt được nhiều nhất và cá to nhất thì có thưởng. Dưới sông hàng chục thuyền lượn đi lượn lại, lưới tung lên không ngớt, trên bờ công chúng đứng xem đông nghịt và reo hò mỗi khi thấy một cái lưới đầy cá và có cá to. Vào khoảng nửa buổi xem chừng đã đủ số cá làm lễ, ông tiên chỉ đốt một tràng pháo kết thúc và chấm giải. Trong số cá đánh được, người ta chọn ra con chép to nhất để nguyên và chặt 99 đuôi các con khác đưa lên làm lễ dâng thánh.

Hội làng Cẩm Đái – Tòng Lệnh

Quy Mông – Khê Thượng

Hai làng Cẩm Đái (xã Cẩm Lĩnh) và Tòng Lệnh (xã Tòng Bạt) cùng huyện Ba Vì, có chung một tục lệ dùng cá làm vật lễ thánh để cúng tế như đền Và nói trên. Hàng năm, ngày 12 tháng hai âm lịch, hai làng tổ chức tế lễ và cùng nhau mở tiệc cá gỏi bằng cá lăng, cá quất dâng lên Thánh Tản để kỷ niệm ngày dân hai làng dùng chung bữa cơm cá với Sơn Tinh.

Làng Quy Mông (xã Phú Sơn, Ba Vì) có giếng nước Áng Tràm, tương truyền là do chiếc mộc của Thánh Tản tạo thành để giúp dân lấy nước chống hạn. Mười ba làng vùng cao quanh đây nhớ ơn, hàng năm rước ngài về giếng để làm lễ cầu mưa thuận, gió hoà. Cúng tế xong, trở về đình làng tổ chức trò vui cướp bưởi. Đào một hố sâu nhỏ giữa sân đình. Trai tráng trong làng chia làm hai giáp. Tung quả

bưởi lên cao, bên nào cướp được quả bưởi và ném trứng vào hố là thắng.

Hội về Thánh Tản lớn hơn cả là hội Khê Thượng (nay thuộc xã Sơn Đà, huyện Ba Vì). Hội kéo dài nhiều ngày vào dịp tết Nguyên đán. Từ tối 30, làng đưa thuyền ra sông Đà mở hội rước quân Thánh Tản qua bến đò Bồ Đề về lễ tết đền Hùng, đất tổ. Tục lệ quy định phải chở ba lượt vì quân ngài đông lắm. Chiều mồng 2 tết, dân làng rước kiệu lên để bái vọng và đến đêm lại tấp nập chèo thuyền sang sông ba lượt đón quân về. Từ mồng 3 tết, sân đình liên tiếp có đấu vật. Mồng 7 tết, mở hội “chém may”. Dân làng cử ra một số trai làng có đức hạnh. Họ cỡi trần, khố đỏ, khăn đỏ, tay phải múa thanh đao chém lấp lánh ánh thép. Theo nhịp trống, họ múa đao tiến lên chém đổ hàng chuối dựng trước mặt. Đường đao đi ngọt, một nhát chém đứt ngang cây chuối là điều may, năm đó mưa thuận gió hoà, bởi vì Thuỷ Tinh sợ tài chém ngọt của quân Thánh Tản, không dám về dâng lũ lụt.

HỘI ĐÈN QUẢNG CHIẾU

“Lễ Phật quanh năm không bằng rằm tháng giêng”. Đó là ngày Thượng nguyên, ngày trăng tròn đầu tiên của một năm mới, tết rằm tháng giêng.

Theo *An Nam chí lược*: đêm Nguyên tiêu, triều đình nhà Trần dựng cây đèn trên sân rộng, gọi là đèn *Quảng chiếu*, muôn ngọn đèn sáng rực trên trời dưới đất. Các vị sư

đi xung quanh đèn đọc kinh, các quan đứng vòng quanh đèn làm lễ, gọi là lễ “triều dâng”. *Đại Việt sử lược* cho biết hội đèn Quảng Chiếu đầu tiên mở vào năm 1110 đời Lý Nhân Tông. Tại kinh đô Lâm An nhà Tống, những ngày 14, 15, 16 tháng giêng cũng tổ chức hội đèn rất to.

Đèn Quảng chiếu là một loại đèn kéo quân, trong đêm hội đèn còn kết hợp đốt pháo bông, múa rối.

Người thời Lý dự hội đèn Quảng Chiếu cầu sống lâu.
Năm 1116, ở phía ngoài cửa Nam thấy: “Dựng đài đèn Quảng chiếu, trước sân rộng của Đoan môn. Giữa trồng một cột nêu, ngoài đặt bảy tầng đài rồng cuốn mình đỡ toà sen vàng, khâu lồng bằng sa để giữ lửa hoa lan. Dấu máy cơ vi dưới đất quay như bánh xe, đốt pháo bông trên trời sáng như vầng nhật. Lại có tượng báu Nghiêm chương, toà bảo Kim điện do sáng ý mà trang sức nên, sắc vàng chói nhau lóng lánh, dáng thì tả vẻ thiêng, hình thì phô đẹp lạ. Lại có hai toà lầu hoa, treo quả chuông vàng tạc tượng nhà sư khoác áo cà sa, vịn máy kìn khiến giờ vồ đánh như thực, nghe vồ chuông kêu thì nghiêm dáng ngoảnh mặt, trông thấy bóng vua liền quay mình cúi đầu, đều do mẹo mực sáng suốt, động tĩnh mềm mại, tự nhiên.

“Lại có bức vách cao long lanh thất bảo thành một hàng dài – trong Đoan môn có một ngọn núi vàng, đặt tượng đa bảo Như Lai, bảy mấy tầng kiểu pháp giá (kiệu vua) mái thêm rực ánh nắng sớm, màu ngói phơi vẽ mây xanh.

“Thứ nữa lại có hai toà bằng bạc, bên trái đặt tượng A-di-đà, bên phải đặt tượng Diệu sắc thần. Thế mạnh vươn cao, dáng đẹp tung bay – lung linh ngời tuyết chảy, xán lạn quá trắng thu.

“Thứ đến, lại có hai toà điều văn, bên trái đặt tượng Quảng bác thân, bên phải đặt tượng Li bố úy. Đã xây gác chót vót, lại dựng tầng chon von, mái lợp ngọc trắng, vách chạm mình rồng.

“Thứ nữa là hai toà bằng ngà voi, bên trái đặt tượng Cam Lộ Vương, bên phải đặt tượng Bảo Thắng Phật. Dưa mài đá trắng, chống gác hiên che sương. Gỗ phi, gỗ lạng chạm nạm ngọc, chỗ cách, chỗ trống dát sừng tê.

“Lại tinh chế đề ghi lời đẹp câu hay khắc vào bên toà sen, tinh thành trong trắng soi sáng về sau. Lại vẽ chín tầng trời bằng năm sắc, khắc bốn trụ hai hàng treo. Xung quanh thì thấp sáng nghìn đèn, ánh vàng lộng lẫy ngoài hai mặt. Có thể nói là chế độ tốt cổ kim, vượt cả công sinh thành của tạo hoá, thiên hạ hoà mục (đêm cũng như ngày, thế gian vui vẻ, già hoá trẻ ra...) (Trích văn bia chùa Đọi, 1121).

(Theo “Mùa xuân và phong tục Việt Nam”
của Trần Quốc Vương – Lê Văn Hào – Dương Tất Từ)

HỘI SÀI ĐỒNG

Làng Sài Đồng (huyện Gia Lâm) có tục hay là ngày mồng 4 tết mở hội khuyến khích nghề nông. Ngày hội được mở đầu bằng việc một lão nông mặc quần vàng, áo đỏ, khăn nhiễu, dắt một con trâu mộng to đẹp vào sân đình làm lễ thánh trong tiếng nhạc, tiếng trống vang lừng.

Sau đó một chàng lực điền mặc quần áo cánh điều theo kiểu nông dân có màu sắc, dùng con trâu đó cày một thửa ruộng trước cửa đình rồi đến một cô gái xinh xắn mặc đẹp, dẻo tay tung thóc, gieo mạ nhẹ nhàng khéo léo như múa. Dân làng reo vui mừng nghề nông thịnh vượng, sang năm mới chứa chan hy vọng được mùa, lắm khoai, nhiều lúa. Cuộc biểu diễn kết thúc, chàng lực điền cởi khăn riu chít đầu, thì ra là một cô gái xinh đẹp duyên dáng; còn cô gái gieo mạ má hồng môi thắm kia tháo khăn mỏ quạ lại hoá ra một chàng trai. Dân làng tiếp tục những trò chơi dân gian thường thấy trong các ngày hội cho đến xế chiều mới tan.

HỘI ĐỒNG ĐA – HỘI QUANG TRUNG ĐẠI PHÁ QUÂN THANH

Đây là hội lễ lịch sử kỷ niệm trận chiến thắng ngoại xâm lớn nhất ở thủ đô thời phong kiến, tổ chức vào ngày mồng 5 tháng giêng âm lịch ngay tại vùng chiến địa cũ, nơi còn lại một cái gò chôn xác giặc: gò Đồng Đa. Ngày trước còn quen gọi là giỗ trận, vì ngày đó nhân dân ta cúng lễ tưởng nhớ những chiến sĩ đã hy sinh trong cuộc chiến đấu giải phóng Thăng Long và cũng là ngày cúng các vong hồn quân Thanh chết trận để chúng khỏi quấy rối cuộc sống dân lành.

Vào nửa sau thế kỷ 18, ở Bắc Hà, nội bộ chúa Trịnh lục đục, chính sự đổ nát, mấy ông vua cuối cùng của nhà

Hậu Lê cũng ươn hèn, bất lực, loạn kiêu binh nổi ra, càng làm cho tình hình chính trị rối loạn, lòng dân ly tán. Nguyễn Hữu Chỉnh (tức Cống Chỉnh) cậy có công đánh đuổi được họ Trịnh, sinh ra kiêu ngạo, lộng quyền làm nhiều điều xằng bậy, hiếp đáp cả vua Lê. Trước tình hình ấy, Nguyễn Huệ cử Vũ Văn Nhậm đem quân ra Thăng Long trừng trị Nguyễn Hữu Chỉnh, giúp Lê Chiêu Thống ổn định ngôi vua. Nhưng Lê Chiêu Thống vốn nhu nhược, bất tài, quần thần cũng không có ai dám đương đầu việc lớn, bèn cùng mẹ và một số bày tôi chạy sang Tàu cầu cứu vua Mãn Thanh, tiếp tay cho âm mưu xâm lược của phong kiến phương Bắc.

Năm Mậu Thân (1788) mượn cơ cứu nhà Lê, vua Càn Long nhà Thanh thực hiện ý đồ thôn tính nước ta.

Càn Long sai Tôn Sĩ Nghị, tổng đốc Lương Quảng đốc xuất 20 vạn quân của bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu và Vân Nam hùng hổ kéo sang chiếm Thăng Long. Hướng vào Thăng Long, chúng tiến quân theo bốn ngả: đạo quân chủ lực do Tôn Sĩ Nghị thống lĩnh đi ngả Lạng Sơn, đạo thứ hai do Sâm Nghi Đống chỉ huy đi đường Cao Bằng, đạo thứ ba qua Tuyên Quang và đạo thứ tư theo đường Quảng Ninh.

Lúc bấy giờ, quân Tây Sơn ở Bắc Hà, dưới sự chỉ huy của Ngô Văn Sở, chỉ có khoảng vài vạn người. Trước tình hình địch đông gấp bội, lại đang hung hăng như cọp đói, Ngô Thì Nhậm đưa ra chủ trương bảo toàn chủ lực, rút lui toàn vẹn về án ngữ vùng núi Tam Điệp (Ninh Bình) chờ đợi quân của Nguyễn Huệ ra sẽ tổng công kích chiếm lại Thăng

Long. Ngô Văn Sở nghe theo kế ấy và rút quân.

Tôn Sĩ Nghị kéo quân suốt từ biên giới vào. Chiếm Thăng Long dễ dàng không tốn một mũi tên, y càng kiêu ngạo và coi thường quân ta. Y nói với vua tôi Lê Chiêu Thống rằng: Việc tiến quân tiêu diệt quân Tây Sơn ví như thò tay vào túi lấy đồ vật, lấy lúc nào nên lúc đó. Tôn Sĩ Nghị quyết định cho quân sĩ nghỉ ngơi ăn tết, sang giêng sẽ tiến quân đánh tiếp.

Tuy vậy, Nghị cũng bố trí lực lượng phòng ngự ở những nơi hiểm yếu. Quân chủ lực bảo vệ Nghị đóng doanh trại bên bờ sông Hồng, có cầu phao qua lại. Nhưng ở phía nam thành Thăng Long, Nghị lập ra một loạt đồn lũy. Cứ điểm then chốt Ngọc Hồi (nay thuộc huyện Thanh Trì) do phó tướng Hứa Thế Hanh chỉ huy. Phía tây nam Thăng Long do đạo quân của Sâm Nghi Đống đảm nhiệm đóng ở Khương Thượng (Đống Đa, Hà Nội). Một đạo quân Thanh của Ô Đại Kinh đóng ở Sơn Tây và một đạo nữa đóng ở Hải Dương.

Từ xưa, chưa có tên tướng xâm lược nào vào nước Nam lại dễ dàng như vào chỗ không người giống như Tôn Sĩ Nghị, nên sau khi bố trí binh lực phòng ngự, Nghị càng kiêu căng, phóng túng, mặc cho quân lính các đồn tự tiện bỏ đội ngũ lang thang ra ngoài trêu ghẹo cướp phá. Tôn Sĩ Nghị mãi mê rượu nồng, gái đẹp, các tướng sĩ chỉ chăm chơi bời ăn uống, chẳng ngó gì đến việc quân cơ.

Ngày 25 tháng 11 Mậu Thân (1788) đô đốc Nguyễn Văn Tuyết từ Tam Điệp mang tin cấp báo về đến Phú Xuân. Ngay hôm đó, Nguyễn Huệ, thể theo nguyện vọng của tướng sĩ, lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Quang Trung, rồi

thống lĩnh đại binh gồm 10 vạn người và 100 thớt voi tiến ra Bắc.

Ngày 20 tháng chạp, đại quân kéo tới Tam Điệp. Vua Quang Trung truyền cho tướng sĩ ăn tết Nguyên đán trước rồi tiến quân, hẹn ngày mồng 7 tháng giêng vào Thăng Long ăn tết hạ nêu.

Quang Trung chia quân làm năm đạo:

- Đạo quân chủ lực do Quang Trung trực tiếp chỉ huy, hai tướng Ngô Văn Sở và Phan Văn Lân làm tiên phong, có nhiệm vụ đánh thẳng vào hệ thống phòng ngự chủ yếu của quân Thanh ở phía nam Thăng Long.

- Đạo quân thứ hai do đô đốc Bảo chỉ huy, tiến ra Đại Áng (nay thuộc huyện Thanh Trì) làm nhiệm vụ yểm hộ và phối hợp với quân chủ lực.

- Đạo quân thứ ba do đô đốc Long chỉ huy, có nhiệm vụ nhanh chóng tiêu diệt đồn Khương Thượng rồi đánh thẳng vào sườn phía tây thành Thăng Long.

- Đạo quân thứ tư do đô đốc Tuyết chỉ huy, vượt biển vào Lục Đầu Giang rồi đánh vào Hải Dương.

- Đạo quân thứ năm do đô đốc Lộc chỉ huy vượt biển qua Lục đầu Giang, tiến lên Bắc Giang, chặn đường rút lui của quân Thanh tại các hạt Lạng Giang, Yên Thế...

Đến đêm 30 tết Kỷ Dậu (1789) đạo tiền quân của Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân chỉ huy, bí mật vượt sông Gián Khẩu (Ninh Bình) tiêu diệt đồn tiền tiêu trên hệ thống phòng ngự của địch do quân của Lê Chiêu Thống đóng giữ. Khi tiến đến sông Thanh Quyết, quân Thanh đóng ở đây

cũng bỏ chạy nốt. Vua Quang Trung thúc quân đuổi theo, tới huyện Phú Xuyên bắt sống được hết không sót một tên, bởi vậy đạo quân Thanh đóng ở Hạ Hồi và Ngọc Hồi đều không hay biết gì cả.

Nửa đêm mồng ba tháng giêng Kỷ Dậu, vua Quang Trung tới Hạ Hồi, cho quân im lặng vây kín rồi bắc loa gọi hàng. Trong đồn, quân giặc khi ấy mới biết và chỉ còn cách xin hàng. Quân ta thu gọn toàn bộ lương thực, khí giới. Vua Quang Trung truyền lấy sáu chục tấm ván, ghép liền ba tấm làm một bức, được tất cả là hai chục bức, dùng rơm đắp nước bên vào, rồi chọn những người khỏe, giao cho mười người khiêng một bức, mỗi người mang theo một đoản đao, đi sau mỗi bức lại có hai chục người nữa cầm binh khí sẵn sàng chiến đấu. Toàn quân này dàn hàng ngang tiến thẳng lên trước, vua Quang Trung cưỡi voi đốc thúc, mờ sáng hôm mồng 5 xông thẳng vào đồn Ngọc Hồi. Quân Thanh bắn hỏa pháo ra. Quân ta có ván bên rơm che chở nên không ai bị tổn thương gì, xông vào dùng đoản đao đánh giáp lá cà.

Quân giặc không thể địch nổi, hàng ngũ rối loạn, giày xéo lên nhau chạy dồn về phía Đầm Mực (nay thuộc xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì). Tại đây, chúng vấp phải đạo quân của đô đốc Bảo đón đánh giết hàng vạn tên. Trong khi đó cánh quân của đô đốc Long bất ngờ bao vây tiêu diệt đồn Khương Thượng (Đống Đa). Tên tướng giặc Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự tử ở núi Loa, xác quân Thanh chết ngổn ngang khắp chiến trường.

Đến lúc này thì tin tức trận địa cũng về đến đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị. Đêm hôm ấy, Nghị đang lo lắng

theo dõi mặt trận phía nam thì khoảng canh tư, tin tức cấp báo như sét đánh ngang tai: đồn Khương Thượng bị tiêu diệt và nguy khốn hơn nữa là cánh quân của đô đốc Long đang đánh thốc vào doanh trại của hấn. Luống cuống hoảng hốt, Tôn Sĩ Nghị áo giáp không kịp mặc, yên ngựa không kịp đóng, vội vàng cùng toán kỵ binh hầu cận chạy ra bờ sông, vượt cầu phao chạy tháo thân lên phía bắc. Quân Thanh tan vỡ, chen lấn, đồn nhau trên cầu phao. Cầu gãy. Dòng sông Hồng trở thành mồ chôn hàng vạn quân giặc.

Đạo quân của đô đốc Long tiến vào giải phóng Thăng Long sáng sớm ngày mồng 5 tháng giêng Kỷ Dậu. Khoảng gần trưa hôm đó, vua Quang Trung và đạo quân chủ lực tiến vào Thăng Long (sớm hơn dự kiến 2 ngày) giữa sự hân hoan của nhân dân đổ ra đường đông như hội đón quân ta.

Ngày hội:

Nhà Nguyễn thắng thế, đã trả thù phong trào Tây Sơn và các lãnh tụ Tây Sơn một cách hèn hạ, và tìm mọi cách huỷ diệt các di tích về Tây Sơn. Thời phong kiến đế quốc, hội Đống Đa vì thế không thể công khai thể hiện đầy đủ ý nghĩa kỷ niệm một chiến công hiển hách của dân tộc. Thời bấy giờ, phạm vi tổ chức hội cũng chỉ do dân làng Đồng Quang chủ trì và gọi là giỗ trận để che mắt nhà Nguyễn. Ngày hội mở ra ngày mồng 5 Tết, và có các trò vui: cờ bỏi, múa hát, đánh vật... để dân làng vui chơi dịp xuân mới. Nhưng chủ yếu là tại chùa Đồng Quang có tụng kinh cầu nguyện cho các liệt sĩ đã hy sinh vì nước. Ngày xưa, nhà chùa có lập đàn chay tụng niệm để dân làng và khách thập phương tới tưởng niệm chiến sĩ ta và giúp tiền, giúp gạo để nhà chùa mua vàng hương, sắm đồ lễ cúng cháo thí cho

vong hồn quân tướng nhà Thanh chết trận, thể hiện lòng nhân đạo cao cả của nhân dân ta.

Tuy vậy, không phải chỉ có cúng lễ mà làng Đồng Quang xưa có hình thức *rước rồng lửa*. Rồng bện bằng rơm tẩm dầu, nhắc lại trận phối hợp của 9 làng quanh đó bao vây để quân Tây Sơn tiêu diệt địch, giải phóng Thăng Long.

Cứ đến ngày mồng 5 tết Nguyên đán, nhân dân Hà Nội lại hướng về Đống Đa với niềm tự hào về một chiến công oanh liệt của dân tộc.

Từ sau khi Thủ đô hoàn toàn giải phóng mồng 10 tháng 10 năm 1954, hội Đống Đa mới thực sự là một hội lễ kỷ niệm chiến thắng, những việc cầu cúng, đốt vàng mã có tính chất mê tín dị đoan được xoá bỏ, những hình thức văn hóa văn nghệ dân tộc và thượng võ được nghiên cứu và bổ sung ngày càng phong phú.

Mùa xuân năm Giáp Tý (1984) vừa qua, phát huy ý niệm đã hình thành trong nhân dân, kỷ niệm chiến thắng đại phá quân Thanh được tổ chức thành ngày hội Đống Đa truyền thống. Sau lễ kỷ niệm là cả một ngày hội quần chúng với những tiết mục vui chơi như đánh vật, mang tính giải trí dân gian như chọi gà, thả chim câu, chọi chim hoạ mi; mang tích trò diễn lịch sử như rước rồng lửa... kết hợp với sa bàn điện về chiến thắng Ngọc Hồi, biểu diễn văn nghệ, thể thao và những trò chơi hiện đại mang nội dung ôn lại lịch sử.

MỤC LỤC

PHẦN MỘT – CẢNH ĐẸP NGÀN XƯA

1- Một chén giữa lòng đất nổi	7
2- Mặt gương Tây Hồ	20
3- Dọc sông Tô	56
4- Vùng đất xứ Đoài	70
5- Theo dấu chân những người anh hùng	78
6- Vết tích những thành cổ	88
7- Vẻ đẹp sao Khuê	100
8- Ngàn xưa cổ kính	104

PHẦN HAI – LỄ HỘI DÂN GIAN

1- Hội Gióng	121
2- Hội đền An Dương Vương	142
3- Hội đền Hai Bà Trưng	149
4- Hội về Thánh Tản Viên	174
5- Hội đền Quảng Chiếu	178
6- Hội Sài Đồng	180
7- Hội Đống Đa – Hội Quang Trung đại phá quân Thanh	181

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

4 Tổng Duy Tân - ĐT: 8257063 - 8286766 - 8252916

E-mail: nhaxuatbanhanoi@hn.vnn.vn

DẤU TÍCH KINH THÀNH

Giang Quân - Phan Tất Liêm

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập: **Trương Đức Hùng**

Vẽ bìa: **Nguyễn Trọng Kiên**

Sửa bản in: **Đức Hùng**

In 1.000 cuốn khổ 13 X 19cm. Tại Công ty cổ phần in - vật tư
Ba Đình Thanh Hóa. Giấy phép xuất bản số: 05XH/1120 CXB
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2004



Dấu tích KINH THÀNH



dấu tích kinh thành (xb)



20.000 VNĐ